

Đặc san

GIÁO DỤC

ĐẠI HỌC QUỐC TẾ

International Higher Education

No.107

(#3-2021)

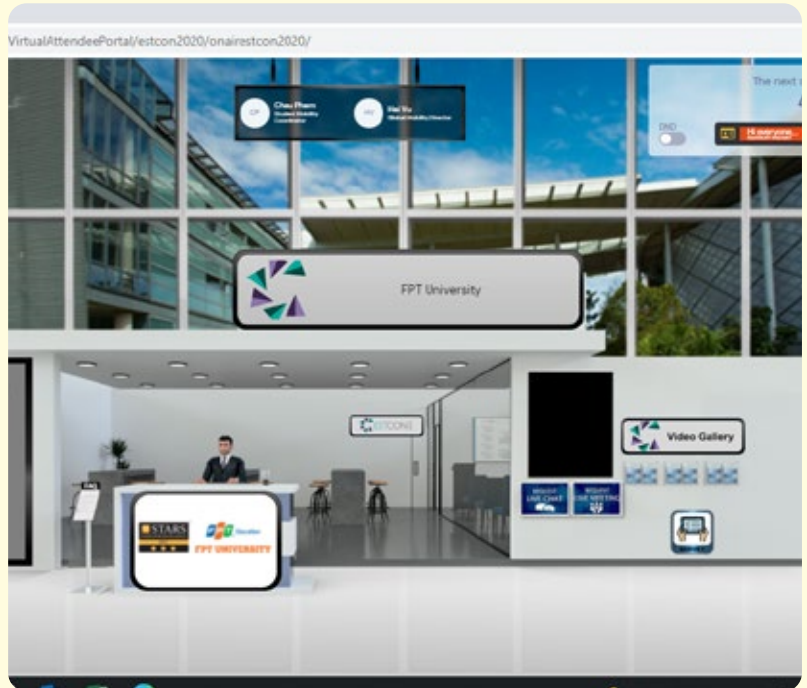


FPT Edu đồng tổ chức Hội thảo ICMESH 2020

Ngày 13 - 15/07/2021, Hội thảo ICMESH 2020 do FPT Edu đồng tổ chức đã chính thức diễn ra. Đây là hội thảo dành cho khối ngành Management and Humanities và là một trong số chín Hội thảo con thuộc Hội nghị ESTCON 2020.

Tại hội thảo, TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng Trường ĐH FPT đóng vai trò là Session Chair của Technical Session 4A có chủ đề "Political Science and Cultural Sustainability & Quality Education for Sustainable Future". Bên cạnh đó, các CBGV FPT Edu (ĐH FPT Hà Nội, Cao đẳng FPT Polytechnic Hà Nội và Cao đẳng FPT Polytechnic TP.HCM) cũng tham dự và đóng góp 7 bài viết cho Hội thảo.

Được biết, Hội thảo này lên kế hoạch tổ chức vào ngày 14 - 16/07/2020, tuy nhiên do diễn biến phức tạp của COVID-19 nên đã được lùi lại đến ngày 13 - 15/07/2021 theo hình thức Virtual Conference.



CBGV FPT Edu đến từ Hà Nội và TP.HCM đóng góp 7 bài viết cho Hội thảo ICMESH 2020

Nữ sinh ĐH FPT Hà Nội giới thiệu về món ăn Việt Nam trên kênh radio Nhật Bản

Trần Thị Ngọc Diệp - SV năm 3 ngành Ngôn ngữ Nhật ĐH FPT Hà Nội đã có bài giới thiệu về món gỏi cuốn đặc biệt của Việt Nam và nhận được nhiều sự quan tâm, yêu thích của thính giả trên kênh radio Nhật Bản mang tên らじおdeエキスポ, Radio de expo.

Sau khi xuất hiện trên chương trình radio, Ngọc Diệp đã tham gia một cuộc phỏng vấn với GS. Shimada Kazuko. GS. Shimada Kazuko đánh giá cao khả năng phát âm, trò chuyện bằng tiếng Nhật của nữ sinh ĐH FPT Hà Nội. Trong cuộc phỏng vấn này, GS. Shimada Kazuko cũng bày tỏ mong muốn được đến thăm ĐH FPT và giao lưu với các GV, SV đang dạy - học tiếng Nhật bằng giáo trình Dekiru Nihongo.

Bài phỏng vấn của GS. Shimada Kazuko với Ngọc Diệp được lưu lại trên trang Nghiên cứu giáo dục tiếng Nhật Arcras.



Ngọc Diệp trong bài phỏng vấn cùng với GS. Shimada Kazuko (ảnh nhỏ, đầu tiên từ trái sang) và thầy Nguyễn Hoàng Lâm - GV tiếng Nhật, ĐH FPT Hà Nội (ảnh nhỏ, thứ 2 từ trái sang)

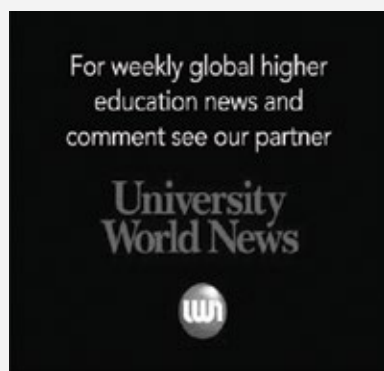
Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là International Higher Education, viết tắt là IHE) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE – Boston College).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. IHE được xuất bản bằng Tiếng Anh, Hoa, Pháp, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại

<https://www.internationalhighereducation.net>

Hợp tác với **University World News (UWN)**

Từ tháng 1/2017, CIHE đã hợp tác với UWN - một bản tin cùng các bình luận trực tuyến được phổ biến rộng rãi về bức tranh hiện tại của giáo dục đại học quốc tế. Chúng tôi hân hạnh được tích hợp các nội dung của UWN trên IHE và ngược lại - tích hợp các nội dung của IHE trên Website và bản tin hàng tháng của của UWN.



Đăng ký tạp chí IHE tại
ihe@fpt.edu.vn

GIỚI THIỆU

CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU

- 02— **Trường đại học thuộc sở hữu gia đình: Còn phù hợp không trong thế kỷ 21?**

EDWARD CHOI, PHILIP G. ALTBACH, HANS DE WIT và MATT R. ALLEN

- 05— **Tuyên bố Magna Charta Universitatum mới**

SIJBOLT NOORDA

- 07— **Giáo dục đại học miễn phí: Bị kéo đẩy theo làn sóng chính trị**

ARIANE DE GAYARDON

- 10— **Nỗi lo sợ toàn cầu về sự can thiệp của nước ngoài vào giáo dục đại học**

KYLE A. LONG, CHIEF ETHERIDGE, CARLY O'CONNELL và KAT HUGINS

- 13— **Hội chứng Stockholm của giới học thuật: Vị thế mâu thuẫn của việc xếp hạng giáo dục đại học**

JELENA BRANKOVIC

CHỦ ĐỀ TRUNG QUỐC

- 16— **Tương tác với Trung Quốc: Thế lưỡng nan trong giáo dục đại học**

PHILIP G. ALTBACH và HANS DE WIT

- 20— **Nền học thuật Trung Quốc bị trúng đòn “thoái triển”**

QIANG ZHA

- 23— **Những trường đại học tầm cỡ thế giới trong quá khứ hào hùng của Trung Quốc**

RUI YANG

CHỦ ĐỀ CHÂU PHI

- 25— **Nghiên cứu về giáo dục đại học và đảm bảo chất lượng trong các trường đại học châu Phi**

HARDSON KWANDAYI

- 28— **Ảnh hưởng của COVID-19 đến giáo dục đại học và nghiên cứu ở các nước châu Phi**

ROSS JANSEN-VAN VUUREN và ALHAJI N'JAI

PHÁT TRIỂN Ở CHÂU ÂU

- 31— **Giáo dục đại học châu Âu: Nhìn lại quá khứ, nhìn về tương lai**

ANDRÉE SURSOCK

- 34— **Bốn cách thức để Pháp đạt điểm cao hơn**

FRANCIS VÉRILLAUD và MANON GUYOT

- 37— **Chất lượng Scotch: Sự khác biệt của giáo dục đại học Scotland**

NEIL KEMP và WILLIAM LAWTON

- 40— **Thiên tài đơn lẻ hay trí tuệ tập thể: Những huyền thoại về sự tài trợ dành cho các viện nghiên cứu của Đức**

JUSTIN J.W. POWELL và DAVID P. BAKER

SINH VIÊN

- 43— **Đào tạo sinh viên các ngành STEM ở các quốc gia**

PRASHANT LOYALKA, OU LYDIA LIU và IGOR CHIRIKOV

- 46— **Đánh giá trải nghiệm của sinh viên**

CAMILLE KANDIKO HOWSON

CÁC QUỐC GIA/KHU VỰC

- 48— **Giáo dục đại học Úc: Cơ bão hoàn hảo**

WILLIAM LOCKE

- 51— **Bi kịch của giáo dục đại học Myanmar trong đảo chính**

MARIE LALL

- 54— **Quốc tế hóa tại các trường đại học Nhật Bản trong kỷ nguyên COVID-19**

YUKIKO SHIMMI, HIROSHI OTA và AKINARI HOSHINO

- 57— **Ấn Độ: Quá nhiều IIT, kỳ vọng không thực tế**

PHILIP G. ALTBACH và ELDHO MATHEWS

- 60— **CIHE: CÁC ẤN PHẨM VÀ THÔNG TIN CẬP NHẬT**

Trường đại học thuộc sở hữu gia đình: Còn phù hợp không trong thế kỷ 21?

Edward Choi, Philip G. Altbach, Hans de Wit và Matt R. Allen

Edward Choi là Giảng viên tại Đại học Yonsei, Hàn Quốc và đã tốt nghiệp tiến sĩ của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE) tại Boston College, Hoa Kỳ. Email: eddie.chae@gmail.com.

Philip G. Altbach là Giáo sư nghiên cứu, và Hans de Wit là Giáo sư danh dự thuộc CIHE, Boston College. Email: altbach@bc.edu và dewitj@bc.edu.

Matt R. Allen là Giám đốc giáo vụ tại Viện Doanh nhân Gia đình, và là Giám đốc học thuật của Dự án Thực hành Chuyển đổi Thế hệ Thành công Khởi nghiệp Toàn cầu (STEP). Email: mallen4@babson.edu.

Các tổ chức giáo dục đại học do gia đình sở hữu hoặc quản lý (Family-Owned or -Managed Higher Education Institution - FOMHEI) là một hiện tượng đáng chú ý và hầu như bị bỏ qua, mặc dù đang hiện diện trên toàn cầu. FOMHEI có mặt ở mọi lục địa và có thể lên tới hàng nghìn trường. Những trường này do các gia đình thành lập, thường là bởi một thành viên có uy tín, và chịu sự kiểm soát của gia đình qua nhiều thế hệ. Mặc dù không có số liệu thống kê liên quan đến quy mô hoạt động của những trường loại này, người ta ước tính rằng các FOMHEI có sự hiện diện đáng kể ở một số quốc gia có khu vực giáo dục tư nhân lớn. Những nhận xét trong bài viết này được lấy từ cuốn *Hiện tượng toàn cầu của những trường đại học do gia đình sở hữu hoặc quản lý* (2020), do Philip G. Altbach, Edward Choi, Matt R. Allen và Hans de Wit chủ biên (nhà xuất bản Brill Sense).

Các FOMHEI có thể được phân biệt theo một số đặc điểm khác với bức tranh chung về giáo dục đại học, chủ yếu liên quan đến cách thức đưa ra quyết định của những lãnh đạo là thành viên gia đình, những cơ hội và thách thức độc đáo hình thành do sự tham gia quản lý của các thành viên gia đình. Ở hầu hết các quốc gia, liên minh gia đình sở hữu những trường đại học do họ thành lập. Trong nhiều trường hợp, họ sở hữu các tổ chức giáo dục bao gồm cả những loại hình trường học khác, chẳng hạn trường phổ thông.

Đặc điểm chung

FOMHEI vẫn có những đặc điểm tương đồng với những trường không cùng loại trong khu vực giáo dục tư nhân. Ví dụ, cũng phân chia thành hai loại vì lợi nhuận và phi lợi nhuận. FOMHEI phi lợi nhuận có thể thấy ở những quốc gia như Bangladesh, Colombia, Ấn Độ, Nhật Bản và Hàn Quốc và ở những quốc gia cấm hoạt động thương mại trong giáo dục đại học. Trái ngược với những quốc gia như Armenia, Brazil, Trung Quốc, Ethiopia và Philippines, nơi FOMHEI kết hợp lợi ích thương mại với sứ mệnh xã hội.

FOMHEI còn giống loại hình trường tư không thuộc sở hữu gia đình ở chỗ hoạt động tự chủ với những mức độ khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh từng quốc gia. Ở những quốc gia mà sự giám sát của chính phủ phân biệt không đáng kể giữa khu vực công và tư, như Armenia, Trung Quốc, Nhật Bản, Philippines và Hàn Quốc - FOMHEI có ít quyền tự chủ hơn. Ở những quốc gia này, FOMHEI có thể được hiểu là những thực thể bán công và chịu

Tóm tắt

Các cơ sở giáo dục đại học do gia đình sở hữu hoặc quản lý (FOMHEI) là một hiện tượng đáng chú ý - mặc dù chúng có sự hiện diện toàn cầu nhưng hầu như không được quan tâm tới. FOMHEI có mặt ở mọi lục địa và số lượng lên đến hàng nghìn trường. Nhiều trường được thành lập với sứ mệnh xã hội và phi lợi nhuận, trong khi những trường khác hoạt động vì lợi nhuận và liên kết với doanh nghiệp gia đình. Bất chấp chiều hướng "gia đình" rõ ràng, FOMHEI vẫn giữ được những đặc thù của doanh nghiệp hàn lâm, trong khi có một số điểm khác biệt cơ bản so với những trường không dựa trên nền tảng gia đình.

sự kiểm soát nghiêm ngặt của chính phủ liên quan đến những vấn đề của trường đại học. Tuy nhiên, mô hình ở những nơi khác trên thế giới không giống như vậy. Chính phủ của những quốc gia như Brazil, Ethiopia, Ấn Độ và Mexico thực thi những chính sách quản lý đại học tự thực tương đối lỏng lẻo.

FOMHEI còn có một số khía cạnh khác nữa tương đồng với những trường tư không thuộc sở hữu gia đình. Đó là định hướng ưu tiên và vai trò xã hội của trường; năng lực tuyển sinh; ngành đào tạo, định hướng trọng tâm và công tác nghiên cứu; chất lượng giáo dục; và mô hình tài trợ.

Những đặc điểm mang tính "gia đình"

Các FOMHEI ít nhiều đều có những đặc điểm của một doanh nghiệp học thuật. Tuy nhiên, điều khiến họ khác xa những trường không thuộc sở hữu gia đình là có nhiều điểm tương đồng với những doanh nghiệp thuộc sở hữu gia đình. Ví dụ, FOMHEI sở hữu loại tài sản cảm-xúc-xã-hội (socioemotional), được hiểu như một nguồn vốn phi tài chính. Bao gồm danh tính chung của gia đình với trường đại học ràng buộc những quan hệ xã hội hoặc tài sản của các thành viên, và sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình. Mối quan hệ xã hội bền chặt - bắt nguồn từ lòng trung thành, sự tương hỗ và tin cậy - hình thành nên một thứ văn hóa gắn kết giống như gia đình, trong đó cả thành viên gia đình và nhân viên không thuộc gia đình đều có tư cách thành viên. Tình cảm gắn bó giữa các thành viên trong gia đình cũng có thể thấy được trong những biểu hiện tích cực như niềm tự hào và tình yêu, và trong những biểu hiện tiêu cực như chán chường, thất vọng hoặc tức giận.

Tài sản cảm-xúc-xã-hội còn bao gồm những ảnh hưởng mang tính gia đình và sự kế tục, hoặc tính kế thừa dựa trên quan hệ gia đình. Những hình thức duy trì tài sản này thường được bảo vệ và theo đuổi trong quá trình ra quyết định của tổ chức. Những quyết định liên quan đến việc bổ nhiệm nhân viên và đề bạt nhân viên mới là một trong những ví dụ như vậy. Các gia đình thường ưu ái người nhà so với những nhân viên có trình độ chuyên môn cao hơn. Tại một số FOMHEI nơi mà việc ra quyết định được thực hiện công khai, các gia đình thường hiện diện đa số trong hội đồng quản trị và duy trì quyền kiểm soát của gia đình bằng cách chọn những người kế nhiệm hội đồng quản trị từ nhóm người ruột thịt, thường là con trai hoặc con gái của họ. Cũng có những trường hợp một thành viên gia đình kiêm nhiều vị trí lãnh đạo trong cùng một trường đại học (ví dụ thành viên hội đồng quản trị và chủ tịch) và/hoặc trong vài loại hình trường khác nhau cũng do gia đình kiểm soát.

Những thách thức và điểm yếu

Có vô số thách thức và điểm yếu liên quan đến việc duy trì và củng cố giá trị tài sản cảm-xúc-xã-hội và quyền lực gia đình. Ví dụ như mong muốn bảo vệ ảnh hưởng của gia đình và chi phối hội đồng quản trị trong việc ra quyết định thường gây bất lợi cho thông lệ quản trị chung.

Một thách thức khác liên quan đến việc củng cố ảnh hưởng của gia đình là sự trả giá bằng những cơ hội kiếm lợi về kinh tế có thể bị bỏ qua. Những gia đình sở hữu doanh nghiệp thường hạn chế đầu tư theo chiến lược đa dạng hóa để phát triển doanh nghiệp. Đa dạng hóa doanh nghiệp có thể dẫn đến yêu cầu để những cán bộ quản lý không thuộc gia đình được quyền ra quyết định, điều này bị coi là đe dọa đến vị trí quản lý thống trị của gia đình.

Tài sản cảm-xúc-xã-hội

còn bao gồm những ảnh

hưởng mang tính gia đình

và sự kế tục, hoặc tính kế

thừa dựa trên quan hệ

gia đình.

Nhu cầu giữ trường đại học trong phạm vi gia đình là một ví dụ về việc những ưu tiên của gia đình có thể mâu thuẫn với nhu cầu của tổ chức. Những phương thức tuyển dụng và để bạt lấy gia đình làm trung tâm, được trình bày ở trên, có thể dẫn đến xung đột tổ chức, và trong một số trường hợp, làm bùng nổ cuộc tranh đấu giữa các thành viên thuộc gia đình và ngoài gia đình. Những thành viên ngoài gia đình, đặc biệt là những người trong giới học thuật, có thể chống lại những quy tắc truyền thống và chuẩn mực của sự kế thừa dựa trên gia đình, đặc biệt khi nó liên quan đến việc tuyển dụng và để bạt những cá nhân rõ ràng không đủ tiêu chuẩn.

Cơ hội và thế mạnh

Các trường FOMHEI có nhiều cơ hội và thế mạnh độc đáo. Lãnh đạo là thành viên gia đình có lợi thế cạnh tranh lớn hơn so với những người đồng cấp không thuộc gia đình trong những lĩnh vực liên quan đến việc ra quyết định và thay đổi tổ chức. Thông thường, việc ra quyết định tại các FOMHEI là một quá trình thống nhất, hiệu quả, trong đó các thành viên trong gia đình hội tụ vào một tầm nhìn duy nhất. Điều này thực sự có thể có lợi trong bối cảnh hầu hết những cơ sở giáo dục đại học khác thường mất nhiều thời gian và phản ứng chậm trước những áp lực và nhu cầu môi trường đang phát triển nhanh chóng.

Một thế mạnh khác liên quan đến việc chiếm giữ những vị trí lãnh đạo lâu dài. Không có gì lạ khi các thành viên gia đình đảm nhiệm những vị trí quyền lực (ví dụ chủ tịch hoặc thành viên hội đồng quản trị), trong khoảng thời gian 20 hoặc 30 năm, đôi khi lâu hơn. Sự lãnh đạo liên tục, không bị gián đoạn mang lại lợi thế chính là sự ổn định về phương hướng chiến lược.

Ngoài ra, còn có giá trị của danh tính và danh tiếng mà các gia đình và trường đại học của họ cùng chia sẻ. Nhiều liên minh gia đình có phần đầu tư lớn hơn trong những trường đại học của họ, cả về mặt tinh thần và tài chính, điều này có thể thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động của tổ chức và nâng cao vị thế xã hội của gia đình họ trong cộng đồng.

Mô hình kết hợp

Do tính hai mặt của những đặc điểm được thảo luận ở trên, FOMHEI là một dạng tổ chức lai (hybrid). Họ vừa là những doanh nghiệp học thuật vừa là những tổ chức đậm tính “gia đình”. Tính chất gia đình có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động và hiệu suất của tổ chức cũng như những mối quan hệ trong tổ chức - và có khả năng dẫn đến tham nhũng. Việc chiếm dụng vốn của trường đại học để trục lợi là một vấn nạn phổ biến ở nhiều FOMHEI. Tuy nhiên, những tình trạng này được cân bằng bởi ví dụ về những FOMHEI mà ở đó sự thịnh vượng, niềm tin và ưu tiên xã hội của gia đình phù hợp với nhu cầu của cộng đồng học thuật. Những liên minh gia đình có niềm tin giáo dục mạnh mẽ và hệ thống giá trị tích cực thường tiếp cận những phương pháp quản lý và đào tạo những người kế thừa có độ nhạy cao trước nhu cầu của cộng đồng học thuật. Những gia đình như vậy đóng góp vào danh tiếng xuất sắc của một số FOMHEI trên toàn cầu. Một số được xếp hạng quốc gia và trong một số trường hợp, được xếp hạng quốc tế.

Cuối cùng, danh tiếng của các FOMHEI phụ thuộc vào những giá trị, truyền thống, niềm tin và tầm nhìn mà liên minh gia đình mang lại cho việc quản trị nhà trường. Hơn nữa, so với những trường không thuộc sở hữu gia đình, ban lãnh đạo tại các FOMHEI thường có tác động lớn hơn đến văn hóa tổ chức nhờ sự gắn bó sâu sắc của họ.

Tóm tắt

Việc xác định, thảo luận và chia sẻ những giá trị cốt lõi là việc quan trọng đối với bất kỳ trường đại học nào. Kể từ năm 1988, Magna Charta Universitatum đã đóng vai trò là một tuyên bố công khai về những nguyên tắc cơ bản của các trường đại học tự chủ. Cần có một thể hiện mới về những giá trị, nguyên tắc và trách nhiệm cốt lõi trước những thành công cũng như thách thức trên toàn thế giới: Đây là ý tưởng cơ bản của tuyên bố mới được đưa ra vào tháng 6 năm 2021.

Tuyên bố Magna Charta Universitatum mới

Sijbolt Noorda

Sijbolt Noorda là Chủ tịch của Hội đồng Quan sát Magna Charta. Email: snj@uva.nl và magnacharta@unibo.it.

Kể từ năm 1988, gần 1.000 trường đại học đã ký Tuyên bố Magna Charta Universitatum. Bằng tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản này, họ thể hiện giá trị cốt yếu của tính độc lập và tự do học thuật. Được khởi xướng bởi hội đồng các hiệu trưởng châu Âu như một nền tảng cho hợp tác quốc tế và hỗ trợ lẫn nhau, tuyên bố này trở nên nổi tiếng trên toàn thế giới.

Kể từ đó thế giới đã kết nối với nhau theo những cách ngoài sức tưởng tượng so với thời điểm khai sinh của tuyên bố trên. Các trường đại học phát triển trên toàn cầu, tăng đáng kể về loại hình cũng như phạm vi và sứ mệnh. Giáo dục đại học và nghiên cứu vẫn duy trì tiềm năng trở thành một tác nhân tích cực đối với sự thay đổi và chuyển đổi xã hội. Ngày nay, những nguyên tắc được đặt ra trong Tuyên bố Magna Charta năm 1988 vẫn giữ nguyên giá trị như thời đó. Chúng vẫn là điều kiện tiên quyết cho sự tiến bộ của loài người thông qua điều tra, phân tích và hành động đúng đắn.

Đồng thời, những thành công lớn của các trường đại học cũng thu hút sự can thiệp dưới mọi hình thức. Ở nhiều nơi, các cường quốc chính trị cũng như kinh tế mong muốn các trường đại học phục vụ lợi ích của họ, nhưng không phải lúc nào cũng tôn trọng quyền tự chủ đại học hoặc quyền tự do học thuật của các học giả và sinh viên. Những thách thức này đòi hỏi giới học thuật toàn cầu đấu tranh vì những giá trị thiết yếu của đại học, cũng như xác định rõ những trách nhiệm và cam kết có ý nghĩa sống còn đối với các trường đại học trên toàn thế giới trong thế kỷ XXI.

Trong bối cảnh của những thách thức này, chúng tôi nhận thấy cần một sự thể hiện mới mẽ về những giá trị và nguyên tắc cốt lõi, cũng như trách nhiệm của đại học. Đây là mục tiêu của Magna Charta Universitatum mới (được soạn thảo vào năm 2019, hoàn thành vào năm 2020 và chính thức ra mắt vào tháng 6 năm 2021).

Giá trị của các giá trị

Giá trị là niềm tin hoặc lý tưởng quan trọng được chia sẻ bởi các thành viên của cộng đồng về những gì là tốt hay xấu, có ích hay không. Chúng đóng vai trò là những hướng dẫn chung cho hành vi và thái độ của một người hoặc một cộng đồng. Vì sao chúng quan trọng đối với các trường đại học? Giá trị thúc đẩy việc hình thành diện mạo, đặc tính (profile) của nhà trường và giúp

xác định loại hình trường mà chúng ta muốn trở thành. Chúng chứng minh những lợi ích mà chúng ta muốn phục vụ và lý do chúng ta làm như vậy. Đồng thời, giá trị là dấu hiệu của chất lượng, chẳng hạn như tính chính trực trong hoạt động nghiên cứu và sự công bằng trong quá trình giáo dục. Ngoài ra, các giá trị là quan trọng bởi vì chúng là những nguyên tắc nền tảng để một trường đại học hiểu rõ chính mình và tự định vị trong xã hội, như quyền tự chủ và tự do học thuật, trách nhiệm xã hội và công bằng. Một tác dụng quan trọng khác của các giá trị là chúng hướng dẫn các cộng đồng học thuật trong các mối quan hệ (giữa các quốc gia), liên quan đến việc hợp tác với ai, theo cách nào và nhằm mục đích gì, và cách ứng xử với sự đa dạng văn hóa, bao gồm những ưu tiên của những giá trị khác.

Do đó, việc xác định, thảo luận và chia sẻ những giá trị cốt lõi là điều quan trọng đối với bất kỳ trường đại học nào, đặc biệt trong bối cảnh bất ổn chính trị, các tuyên bố trái ngược và sự khác biệt nội bộ về niềm tin và quan điểm. Lý tưởng nhất là khi các giá trị khiến một trường đại học nâng cao được hiệu suất trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nếu được xác định rõ và thể hiện là những giá trị được chia sẻ thực sự, chúng sẽ củng cố ý thức cộng đồng của trường đại học. Ngoài ra, những giá trị sống có thể cho thế giới bên ngoài thấy vì sao một trường đại học đưa ra những quyết định nhất định và những giá trị nào được kỳ vọng thấm nhuần trong sinh viên tốt nghiệp của trường.

Magna Charta Universitatum mới

Magna Charta Universitatum đầu tiên đã đưa ra một quan điểm rõ ràng là những giá trị như tính độc lập và tự do học thuật không còn được coi là những đặc quyền đặc lợi của các trường đại học, mà là cơ sở để những trường đại học có trách nhiệm hướng đến phục vụ cộng đồng của họ bằng cách đóng góp cho sự phồn vinh và phát triển của xã hội. Đây là lý do khiến Magna Charta Universitatum mới bắt đầu bằng tuyên bố "các trường đại học thừa nhận rằng họ có trách nhiệm tham gia và đáp ứng những nguyện vọng và thách thức của thế giới và cộng đồng mà họ phục vụ, mang lại lợi ích cho nhân loại và đóng góp vào sự bền vững". Và tiếp tục là "tự chủ về trí tuệ và đạo đức là dấu hiệu xác nhận của bất kỳ trường đại học nào, và là điều kiện tiên quyết để trường đại học hoàn thành những trách nhiệm của mình đối với xã hội. Sự độc lập đó cần được các chính phủ và xã hội nói chung thừa nhận và bảo vệ, và cần được bảo vệ mạnh mẽ bởi chính các trường".

Khẳng định này ngụ ý rằng một khế ước xã hội đáng tin cậy với xã hội dân sự hoàn toàn tôn trọng quyền tự chủ của trường đại học - là điều kiện tiên quyết để có được nền giáo dục chất lượng cao cũng như dịch vụ giá trị cho xã hội hiện tại và tương lai. Ngoài nền tảng quan hệ đáng tin cậy này với chính phủ và xã hội, tuyên bố mới khẳng định rằng các trường đại học là một phần của mạng lưới học thuật toàn cầu, và cam kết giải quyết những thách thức toàn cầu, đồng thời tương tác chặt chẽ với cộng đồng địa phương và hệ sinh thái của họ.

Về những nội dung này, tuyên bố mới rõ ràng hơn và toàn diện hơn. Tương tự, so với cam kết năm 1988 về việc đời sống đại học thành nơi gặp gỡ của giảng viên và sinh viên được điều phối bởi sự tự do, cởi mở đối thoại và khoan dung, tuyên bố mới mang tính bao trùm hơn. "Các trường đại học là không gian của sự khoan dung và tôn trọng, không có sự phân biệt đối xử, nơi mà sự

Việc xác định, thảo luận

và chia sẻ các giá trị cốt

lõi là điều quan trọng đối

với bất kỳ trường đại học

nào, đặc biệt trong bối

cảnh bất ổn chính trị, các

tuyên bố trái ngược và sự

khác biệt nội bộ về niềm

tin và quan điểm

đa dạng của các quan điểm phát triển mạnh mẽ; và là nơi mà tính toàn diện - được gắn với những nguyên tắc bình đẳng và công bằng - chiếm ưu thế. Do đó, các trường đại học cam kết thúc đẩy sự bình đẳng và công bằng trong mọi khía cạnh của cuộc sống học tập, bao gồm cả tuyển sinh, tuyển dụng và thăng tiến".

Khuôn khổ bài báo này không cho phép trình bày hoặc thảo luận mọi yếu tố của Tuyên bố Magna Charta Universitatum mới (bạn đọc có thể dễ dàng tham khảo tại trang web magna-charta.org). Tuyên bố mới cũng không phải là một tập hợp đầy đủ mọi nội dung liên quan đến đại học. Tương tự tuyên bố năm 1988, nó nhấn mạnh những gì mà các nhà soạn thảo cho là rất quan trọng. Tuy nhiên, trong trường hợp này, việc soạn thảo được thực hiện bởi một nhóm đa dạng, toàn cầu và vòng tham vấn sau đó cũng là một quá trình toàn thế giới. Do đó, tuyên bố phản ánh một loạt thách thức và ưu tiên chính trên toàn cầu.

Tăng cường vai trò của các trường đại học

Ý tưởng cơ bản của tuyên bố mới là làm cho tiếng nói chung của các trường đại học vang lớn và rõ ràng hơn, như một tín hiệu tập thể mạnh mẽ hỗ trợ cho các trường đại học anh em trên toàn cầu. Cuối cùng, bằng việc ký kết Magna Charta Universitatum 2020, các trường đại học tuyên bố cam kết tăng cường vai trò của họ trong việc bảo tồn hành tinh và thúc đẩy sức khỏe, sự thịnh vượng và sự khai sáng trên toàn thế giới. Không một trường đại học nào có thể tự mình thực hiện một sứ mệnh lớn lao như vậy. Chỉ thông qua cộng tác dựa trên sự tương tác chung, những mục tiêu cuối cùng này mới có thể đạt được. Đó chính là lý do tuyên bố mới là một lời mời gọi các đồng nghiệp xem xét lại trường đại học của họ phù hợp với những nguyên tắc và giá trị, cũng như hoàn thành những trách nhiệm được đặt ra trong đó đến mức độ nào. Bằng cách tham gia vào cộng đồng các bên ký kết, các đồng nghiệp có thể giúp chính mình và những trường đại học khác củng cố vị trí và ảnh hưởng của mình trong xã hội vì lợi ích của tất cả.

Giáo dục đại học miễn phí: Bị kéo đẩy theo làn sóng chính trị

Ariane de Gayardon

Ariane de Gayardon là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách Giáo dục Đại học (CHEPS), Đại học Twente, Hà Lan. Email: a.degayardon@utwente.nl.

Chúng kiến tất cả những gì xảy ra vào năm 2020, không có gì ngạc nhiên khi các cuộc tranh luận về chi phí giáo dục đại học đã giảm bớt. Phong trào miễn học phí phát triển từ năm 2016 đến năm 2019 đã chững lại, đây là kết quả hợp lý sau một năm khó khăn về sức khỏe và kinh tế. Và năm 2020 chắc chắn sẽ có những tác động kinh tế lên giáo dục đại học trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, ở một số quốc gia, năm 2020 cũng là năm bầu cử, mang theo những hứa hẹn và thất vọng về chủ đề giáo dục đại học miễn học phí.

Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, miễn học phí là một chủ đề quan trọng trong thời kỳ bầu cử sơ bộ của đảng Dân chủ. Hai người đi đầu, Bernie Sanders và Elizabeth Warren, ủng hộ mạnh mẽ việc miễn học phí cho tất cả mọi người. Năm 2020, Joe Biden được chọn là ứng cử viên đảng Dân chủ - một ứng cử viên với quan điểm về học phí ít được quan tâm hơn. Tuy nhiên, nền tảng tranh cử của ông bao gồm việc cung cấp chương trình cao đẳng cộng đồng miễn phí cho tất cả sinh viên, cũng như hỗ trợ giáo dục đại học bốn năm miễn phí cho sinh viên có thu nhập thấp. Cấp phó của ông - bà Kamala Harris - không phải là người ủng hộ chính sách miễn học phí. Tuy nhiên, nền tảng tranh cử của bà bao gồm kế hoạch để việc học tại các cơ sở đào tạo đại học bốn năm không bị mắc nợ, và với tư cách là Thượng nghị sĩ, bà ủng hộ Đạo luật trường đại học không nợ.

Chủ đề học phí nổi lên khi đại dịch COVID-19 chấm dứt việc giảng dạy trong khuôn viên trường vào học kỳ Xuân năm 2020. Sinh viên phản đối ý tưởng trả toàn bộ học phí cho các khóa học trực tuyến mà họ cho là chất lượng thấp hơn và ít hiệu quả. Ngay cả khi hoạt động giảng dạy được tiếp tục trong khuôn viên trường, cuộc khủng hoảng kinh tế dài hạn được dự đoán sẽ nối tiếp đại dịch khiến vấn đề học phí xuất hiện trong chương trình nghị sự chính trị. Câu hỏi về khả năng chi trả học phí cho những chương trình đào tạo đại học bốn năm sẽ được đặt ra một lần nữa, vì những gia đình bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng sẽ có ít nguồn tài chính hơn, khiến mô hình tuyển sinh và sự lựa chọn trường đại học của sinh viên phải thay đổi.

Trong bối cảnh cụ thể này, việc Tổng thống Mỹ Joe Biden ủng hộ chính sách miễn học phí tại các trường cao đẳng cộng đồng và miễn học phí chương trình đào tạo 4 năm cho sinh viên thuộc những gia đình có thu nhập dưới 125 ngàn USD sẽ là một cải tiến đáng hoan nghênh đối với hệ thống hiện tại, đảm bảo rằng sinh viên có thu nhập thấp, bao gồm những người có gia đình bị ảnh hưởng tiêu cực bởi đại dịch, được tiếp cận với giáo dục đại học. Trong khi chờ đợi một số cải tiến, chẳng hạn như cắt một khoản nhất định từ thu nhập của phụ huynh để xoá dần nợ (fade-out rule), Biden có thể đảm bảo một chiến thắng chính trị quan trọng cho đảng Dân chủ.

New Zealand

Ngược lại, kế hoạch miễn học phí mới của New Zealand đã thành công vào năm 2020, mặc dù đây là năm bầu cử và bất chấp sự quản lý kiểu mẫu của chính phủ đối với đại dịch. Vào năm 2017, chính phủ đảng Lao động của New Zealand đã giới thiệu một chương trình “miễn học phí” cho sinh viên năm thứ nhất, với ý định mở rộng biện pháp này cho sinh viên năm thứ hai vào năm 2020 và cho sinh viên năm thứ ba vào năm 2024. Tuy nhiên, việc mở rộng cho sinh viên năm thứ hai đã không được nhắc đến trong Cương lĩnh chính trị năm 2020 của đảng Lao động.

Một số lý do có thể giải thích cho sự thay đổi này. Thứ nhất, nhờ vào việc kiểm soát thành công đại dịch, đảng Lao động đã được đảm bảo chiến thắng và có lẽ không cần tìm kiếm thêm sự ủng hộ bằng những lời hứa miễn học phí. Thứ hai, chính sách miễn học phí cho sinh viên năm thứ nhất bị đánh giá là có kết quả đáng thất vọng, bao gồm việc đem lại lợi ích nhiều hơn cho sinh viên giàu có và thất bại trong việc thúc đẩy tuyển sinh. Thứ ba, đảng Lao động đã

Tóm tắt

Bài viết này cung cấp những thông tin cập nhật về trào lưu quốc tế miễn học phí tính đến năm 2020. Thông qua những ví dụ về Hoa Kỳ và New Zealand, tác giả cho thấy miễn học phí là một chủ đề bị chính trị hóa cao được sử dụng bởi các nhà hoạch định chính sách, những người muốn nắm quyền. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế bắt nguồn từ đại dịch COVID-19 sẽ khiến một chính sách mở rộng như vậy không khả thi trong ngắn hạn, nhưng có thể là cơ hội để phát triển chính sách miễn học phí dựa trên thu nhập.

thay thế dự định mở rộng miễn học phí cho sinh viên năm thứ hai bằng một chương trình học nghề “miễn phí”, có hiệu lực là nhắm đến những sinh viên có thu nhập thấp thông qua đào tạo nghề sau trung học.

Chính trị của việc miễn học phí

Nổi bật trong bài báo của Gayardon và Bernasconi trên Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế, số 100, là thực tế phong trào miễn học phí trên hết là chính trị, với những lời hứa hẹn miễn học phí xuất hiện trong các chiến dịch tranh cử hoặc khi ứng cử viên có khả năng bị loại. Điều này được chứng minh trong hai ví dụ đã dẫn ở trên: Giáo dục đại học miễn phí xuất hiện trong chương trình nghị sự ở Hoa Kỳ khi có tranh chấp bầu cử, trong khi nó không còn vị trí trong cương lĩnh của đảng Lao động ở New Zealand khi chiến thắng đã chắc chắn.

Trường hợp của New Zealand cũng cho thấy mặc dù có sức hấp dẫn ban đầu, những lời hứa về miễn học phí thường không thành hiện thực và là một chính sách đắt đỏ. Đây là thực tế diễn ra ở nhiều nước. Trước những hạn chế về ngân sách và không còn thấy lợi ích chính trị, Chile không mở rộng chính sách miễn học phí cho nhiều sinh viên hoặc nhiều cơ sở hơn. Tương tự, trong nỗ lực cắt giảm thâm hụt, Ontario đã chấm dứt chương trình miễn học phí dành cho sinh viên có thu nhập thấp. Những ví dụ này cho thấy chi phí của giáo dục đại học miễn phí khó có thể biện minh được khi xét đến những lợi ích hạn chế của nó, dẫn đến những chính sách ngắn hạn hoặc chỉ ở phạm vi hẹp. Phong trào miễn học phí bắt đầu vào năm 2016 ở Chile và đã đưa một số quốc gia tham gia vào cuộc chơi trong ba năm sau đó đối mặt với một tương lai không chắc chắn.

Tương lai của việc miễn học phí

Hiện tại khó có thể nhìn thấy tương lai của phong trào miễn học phí ở đâu. Mặc dù nó vẫn là một công cụ dự phòng mạnh mẽ của các nhà lãnh đạo chính trị, cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra bởi đại dịch nhiều khả năng hạn chế nghiêm trọng ngân sách dành cho giáo dục đại học. Giáo dục đại học chưa bao giờ là ưu tiên hàng đầu của các chính phủ, và trong những năm tới việc phục hồi kinh tế và chăm sóc sức khỏe chắc chắn sẽ được chú trọng nhiều hơn bất kỳ lĩnh vực nào khác. Miễn học phí cho tất cả mọi người dường như không phải là một chính sách khả thi trong bối cảnh này.

Tuy nhiên, với việc những hộ gia đình có thu nhập thấp là đối tượng bị ảnh hưởng nặng nề nhất về mặt kinh tế, lúc này có thể là thời điểm thích hợp để các chính phủ xem xét miễn học phí có mục tiêu. Đây là điều mà Tổng thống Mỹ Biden đề xuất thông qua việc miễn học phí tại các trường cao đẳng cộng đồng cho sinh viên có thu nhập thấp - theo gương của Ý, New Brunswick và Nhật Bản. Miễn học phí có mục tiêu sẽ là cách sử dụng hiệu quả những nguồn lực eo hẹp dành cho giáo dục đại học, điều này có thể tỏ ra đặc biệt hữu ích trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch.

Trường hợp của New

Zealand cũng cho thấy

mặc dù có sức hấp dẫn

ban đầu, những lời hứa

về miễn học phí thường

không thành hiện thực và

là một chính sách đắt đỏ.

Nỗi lo sợ toàn cầu về sự can thiệp của nước ngoài vào giáo dục đại học

Kyle A. Long, Chief Etheridge, Carly O'Connell và Kat Hugins

Các tác giả đều có mối quan hệ hợp tác với Đại học George Washington. Kyle A. Long là Trợ lý giáo sư về Giáo dục quốc tế. Email: kylelong@gwu.edu.

Chief Etheridge (email: cetheridge@gwu.edu) và Carly O'Connell (email: ceoconnell@gwu.edu) là sinh viên tốt nghiệp chương trình Giáo dục Quốc tế.

Kat Hugins là sinh viên tốt nghiệp của chương trình này. Email: khugins@gwu.edu.

Quốc tế hóa giáo dục đại học - từ lâu được coi là tiền đề thúc đẩy các mối quan hệ hữu nghị xuyên biên giới - giờ đây phải đối mặt với một sự thật khó khăn. Du học và mở cửa thiếu sự kiểm soát khiến giáo dục đại học dễ bị lợi dụng bởi những tác nhân xấu. Trong những năm gần đây, những câu chuyện về giảng viên đại học làm gián điệp và sinh viên hoạt động tuyên truyền đã trở nên phổ biến, góp phần làm tăng thêm mối lo ngại về việc giáo dục đại học làm ảnh hưởng đến an ninh quốc gia. Mối lo ngại này cũng phù hợp với sự sợ hãi ngày càng tăng của công chúng về sự can thiệp của nước ngoài vào đời sống quốc gia trên phạm vi rộng hơn. Tỷ lệ người Mỹ nghĩ rằng rất có thể một chính phủ nước ngoài bằng cách nào đó đã cố gắng tác động đến cuộc bầu cử quốc gia đã tăng từ 2/3 năm 2018 lên 3/4 vào năm 2020.

Tuy nhiên, việc xác định chính xác những kẻ lạm dụng là rất khó và khiến cho sự can thiệp của nước ngoài - đặc biệt nếu đó là một biến thể độc hại - càng trở nên khó chịu và có sức phá hoại hơn. Trong bối cảnh của giáo dục đại học, hiện tượng can thiệp từ nước ngoài đã làm gia tăng nỗi sợ hãi liên quan đến những hoạt động giáo dục quốc tế mà bên ngoài có vẻ vô hại. Chúng tôi nhận thấy thái độ nghi ngờ ngày càng tăng đối với những hoạt động trao đổi sinh viên và giảng viên, hợp tác nghiên cứu xuyên quốc gia và chương trình xuyên biên giới được chính phủ tài trợ.

Bộ ba nguy hiểm

Một loạt những câu chuyện tin tức và ý kiến của độc giả (op-eds), thông cáo báo chí của chính phủ và tài liệu về chính sách từ khắp nơi trên thế giới gần đây cho thấy mức độ báo động chưa từng thấy về sự can thiệp của nước ngoài vào giáo dục đại học, kể từ đỉnh điểm của Chiến tranh Lạnh. Khi được xem xét cùng nhau, những nguồn này chỉ ra - có và không có bằng chứng - ba mối quan tâm bao trùm: đánh cắp nghiên cứu độc quyền, khuyến khích tuyên truyền và thông tin sai lệch trong khuôn viên trường, và áp đặt những giá trị chính trị hoặc văn hóa thông qua chương trình giảng dạy và ngoại khóa.

Đánh cắp nghiên cứu

Tại Hoa Kỳ, "Sáng kiến Trung Quốc" của chính phủ đã đẩy nhanh những cuộc điều tra liên bang về các học giả Trung Quốc bị nghi ngờ lợi dụng hợp tác nghiên cứu quốc tế cho mục đích tội phạm. Vào tháng 9 năm 2020,

Tóm tắt

Bài viết này xác nhận mối lo ngại ngày càng tăng trên toàn thế giới về việc các thực thể nước ngoài đang lợi dụng các cá nhân và các tổ chức giáo dục đại học vì mục đích xấu. Bài báo xem xét việc giáo dục đại học ngày càng dễ bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp từ các đối thủ địa chính trị. Các tác giả nêu bật những cáo buộc gần đây về hoạt động gián điệp, tuyên truyền và can thiệp có chiến lược vào giáo dục đại học ở những quốc gia khác nhau, trước khi phân tích mức độ xác thực và ý nghĩa của những tuyên bố này. Trong phần kết luận, các tác giả đề xuất những giải pháp chống lại ảnh hưởng quá mức của nước ngoài.

Chúng tôi nhận thấy thái

độ nghi ngờ ngày càng tăng

đối với những hoạt động

trao đổi sinh viên và giảng

viên, hợp tác nghiên cứu

xuyên quốc gia và chương

trình xuyên biên giới được

chính phủ tài trợ.

Bộ Ngoại giao Mỹ đã đình chỉ thị thực của hơn một nghìn sinh viên và giáo sư Trung Quốc bị coi là có nguy cơ cao, sau khi họ bị cáo buộc có liên hệ với quân đội Trung Quốc. Bộ Tư pháp tuyên bố rằng hàng nghìn nhà nghiên cứu khác có liên hệ với quân đội Trung Quốc đã bỏ trốn khỏi đất nước sau một loạt cáo buộc hồi đầu năm. Kể từ năm 2019, chỉ riêng Viện Y tế Quốc gia đã điều tra hơn 50 tổ chức về một loạt những hành vi đáng ngờ của những nhà nghiên cứu Trung Quốc được mời làm việc tại đây.

Úc, Nhật Bản và Vương quốc Anh cũng thực hiện những chính sách thị thực chặt chẽ hơn đối với các nhà nghiên cứu Trung Quốc, hoặc thành lập những ủy ban quốc gia về sự can thiệp của nước ngoài vào các trường đại học. Liên minh châu Âu đã áp dụng chính sách không cho phép các học giả từ Trung Quốc và từ những quốc gia không chia sẻ những giá trị của EU tham gia vào những dự án nghiên cứu nhạy cảm. Một số phản ứng dữ dội trên toàn cầu chống lại Trung Quốc được gộp chung vào phong trào bài ngoại. Nhưng những bằng chứng ngày càng nhiều hơn về hành vi phạm tội cho thấy đánh cắp nghiên cứu là một mối nguy hiểm rõ ràng và hiện hữu.

Tuy nhiên, lợi ích của hợp tác nghiên cứu quốc tế phải lớn hơn những mối lo ngại đó, đặc biệt trong thời đại có nhiều thách thức toàn cầu như đại dịch COVID-19. Các tổ chức phải cân bằng nhu cầu bảo vệ công việc của mình với nhu cầu duy trì những mối quan hệ quốc tế hữu ích, và nguyên tắc đạo đức là không phân biệt đối xử với các nhà nghiên cứu theo quốc tịch.

Tuyên truyền, kiểm duyệt và thông tin sai lệch

Sự gia tăng thông tin sai lệch trên toàn cầu tạo ra những tiêu đề nhằm phá hoại tính toàn vẹn của các cuộc bầu cử quốc gia, nhưng tính xác thực của giáo dục đại học cũng có nguy cơ bị đe dọa. Mối quan tâm gần đây về hoạt động tuyên truyền trong giáo dục đại học Mỹ chủ yếu xoay quanh các Viện Khổng Tử. Vào tháng 8 năm 2020, Bộ Ngoại giao Mỹ đã chính thức coi Trung tâm Quản lý Viện Khổng Tử là một cơ quan đại diện của Trung Quốc ở nước ngoài. Việc phân loại này ngụ ý rằng những trung tâm văn hóa trong khuôn viên trường được coi là một công cụ quan trọng trong chiến dịch gây ảnh hưởng toàn cầu. Diễn ngôn chính trị quốc gia và bộ luật được giới thiệu gần đây phù hợp với cách giải thích này. Những quốc gia khác đang đưa ra những chính sách tương đồng với Hoa Kỳ. Tại Ấn Độ, Bộ Giáo dục hiện yêu cầu các trường đại học báo cáo về mối quan hệ của họ với các Viện Khổng Tử. Chính phủ Úc cũng tìm cách làm điều tương tự, mặc dù các trường đại học cho đến nay vẫn phản đối. Có một số trường hợp kiểm duyệt, tự kiểm duyệt và gian lận thị thực liên quan đến các Viện Khổng Tử nhưng không có bằng chứng nào được công khai rõ ràng cho thấy họ là mối nguy hiểm đối với an ninh quốc gia.

Các Viện Khổng Tử không phải là mối quan tâm duy nhất. Bộ Giáo dục Hoa Kỳ đã bắt đầu điều tra các tổ chức giáo dục về việc không báo cáo những khoản đóng góp từ nước ngoài - một việc mà Đạo luật Giáo dục Đại học năm 1965 không bắt buộc thực hiện. Mối quan tâm đặc biệt của các nhà điều tra là những khoản đóng góp từ những đối thủ địa chính trị như Trung Quốc và Nga, cũng như từ những đồng minh như Ả Rập Xê-út. Một trường hợp nổi bật bị cáo buộc đó là Đại học Texas A&M đã báo cáo sai hỗ trợ tài chính từ

Quỹ Qatar. Mối lo ngại chính là những nguồn tài trợ quốc tế có thể khiến các tổ chức quảng bá những tuyên truyền và thông tin sai lệch từ những quốc gia này, dù cố ý hoặc không cố ý.

Một lo lắng khác là những tổ chức nhận tài trợ sẽ hạn chế làm những việc hoặc lan truyền những thông tin có thể khiến các nhà tài trợ nước ngoài tức giận, do đó bóp nghẹt tiếng nói của giới học thuật. Việc xem xét những câu chuyện tin tức và tài liệu liên quan đến những cuộc điều tra này không đưa ra được những bằng chứng xác thực về quan hệ đối chác. Tuy nhiên, sự lo ngại của các nhà điều tra dường như có cơ sở dựa trên logic rằng những khoản đóng góp tài chính từ nước ngoài chắc chắn sẽ tạo ra ảnh hưởng quá mức. Những cuộc điều tra tiếp tục có thể ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động từ thiện xuyên biên giới, cắt đứt những nguồn doanh thu quý giá đối với những tổ chức thiếu tiền mặt, đặc biệt sau đại dịch.

Áp đặt giá trị

Trong khi hai hình thức can thiệp nước ngoài đầu tiên đã bắt đầu xâm nhập vào những xã hội mở, thì hình thức thứ ba có mối liên hệ chặt chẽ hơn với những xã hội đóng. Kích động nỗi sợ hãi người nước ngoài vẫn là chiến lược có tính toán của các chính trị gia. Những nhà lãnh đạo không cởi mở thường lợi dụng tư tưởng bài ngoại và sự can thiệp từ bên ngoài để củng cố quyền lực của họ. Toàn cầu hóa giáo dục đại học - với số lượng người học và các nhà cung cấp ra ngoài biên giới nhiều hơn bao giờ hết - trong suốt ba thập kỷ qua đã cung cấp cho những kẻ chuyên quyền và cộng sự của họ những mục tiêu mới. Mặc dù nhiều chế độ phản dân chủ hoan nghênh các quan hệ đối tác giáo dục đại học quốc tế với các nước dân chủ và uy tín toàn cầu đi kèm, họ sẽ cắt đứt quan hệ ngay khi bị coi là mối đe dọa đối với chủ quyền. Đó là trường hợp xảy ra vào năm 2019, khi chính phủ Hungary thu hồi giấy phép của Đại học Trung Âu ủng hộ dân chủ, buộc trường này phải chuyển đến Áo. Các quan chức ở Budapest vẫn đang tài trợ cho một phân hiệu của một học viện Trung Quốc, Đại học Phúc Đán. Các công tố viên Nga đã điều tra một trường đại học ở Moscow vào mùa thu năm ngoái vì nghi ngờ rằng những người có ảnh hưởng thân Mỹ và các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã kích động các cuộc biểu tình của sinh viên bằng cách truyền bá những tư tưởng tự do. Trong khi đó, tại Kyrgyzstan, một video lan truyền trong cuộc bầu cử quốc hội của đất nước khẳng định rằng Đại học Trung Á của Mỹ đang tuyên truyền những giá trị phương Tây, như sự chấp nhận cộng đồng LGBTQ (cộng đồng những người có xu hướng giới tính đặc biệt). Các đối thủ chính trị đã sử dụng những cáo buộc về việc tuyên truyền những niềm tin này để cố gắng làm mất uy tín đối thủ của họ.

Hợp tác và cam kết

Những trường hợp nước ngoài can thiệp vào giáo dục đại học - hoặc nỗi sợ hãi điều đó - cho thấy giáo dục đại học đã có được vị trí quan trọng trong đời sống quốc gia và dễ bị tổn thương trước những kẻ bất chính. Để chống lại sự can thiệp sâu hơn vào những xã hội mở, những chính sách hiện nay của chính quyền và của các tổ chức giáo dục - liên quan đến phản gián, ngoại giao và thực thi pháp luật - cần thay đổi. Việc phát triển hoặc áp dụng những

chính sách cho phép giám sát độc lập (phi chính phủ) những cuộc điều tra về những hành vi bị cáo buộc gây ảnh hưởng xấu ở nước ngoài - có thể cung cấp một giải pháp để tránh những phản ứng chính trị hóa thái quá, trong khi vẫn duy trì mức độ giám sát đầy đủ đối với những hành động đáng ngờ. Các tổ chức phi chính phủ và quốc tế, các tổ chức tư vấn và các hiệp hội thành viên có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và đánh giá những trường hợp ảnh hưởng xấu từ nước ngoài. Họ nên cung cấp hướng dẫn cách xác định đúng thủ phạm và cải chính những lầm lẫn. Trong khi đó, những xã hội mở cần tiếp tục bênh vực và cung cấp nguồn lực cho giảng viên, sinh viên và quản trị viên trong những xã hội đóng.

Tóm tắt

Giới học thuật có cách nhìn mâu thuẫn với việc xếp hạng, họ liên tục phàn nàn về các bảng xếp hạng; tuy nhiên, họ cũng luôn tìm cách để "thích ứng" với chúng. Những học giả nghiên cứu xếp hạng giáo dục đại học cũng thường thể hiện thái độ mâu thuẫn tương tự. Tác giả bài viết cho rằng sự mâu thuẫn này góp phần củng cố vị thế của xếp hạng trong tương lai như một thực tiễn trong giáo dục đại học, và kêu gọi tăng thêm đánh giá về tính phản xạ khi nghiên cứu chủ đề này.

Hội chứng Stockholm của giới học thuật: Vị thế mâu thuẫn của việc xếp hạng giáo dục đại học

Jelena Brankovic

Jelena Brankovic là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ Khoa Xã hội học, Trường Đại học Bielefeld, Đức. Email: jelena.brankovic@uni-bielefeld.de.

Trong nhiều thập kỷ qua, việc xếp hạng các trường đại học đã phổ biến đến mức trở thành một phần được chấp nhận - mặc dù vẫn tiếp tục gây tranh cãi - của bối cảnh học thuật xuyên quốc gia. Ý nghĩ rằng "xếp hạng là cần thiết" được nhiều giảng viên, sinh viên, các nhà quản lý và hoạch định chính sách chấp nhận. Mặc dù có những bằng chứng gia tăng về tác động tiêu cực của việc xếp hạng và những chỉ trích không ngừng từ các phía khác nhau, nhiều người trong lĩnh vực giáo dục đại học vẫn cho rằng xếp hạng là không thể tránh khỏi, hoặc thậm chí là cần thiết. Tại sao lại như vậy?

Vì sao chúng ta tin vào xếp hạng?

Để giải câu đố này, chúng ta cần quan sát kỹ hơn cách mà xếp hạng cộng hưởng với bối cảnh văn hóa và thể chế rộng hơn. Thứ nhất, xếp hạng được thực hiện thông qua việc tạo ra sự cạnh tranh công khai, thúc đẩy các trường đại học coi nhau như đối thủ một cách hiệu quả. Sự giống nhau khá tự nhiên giữa xếp hạng và các diễn văn về việc cạnh tranh toàn cầu có thể là một trong những lý do khiến cho xếp hạng chủ yếu được nhìn nhận như một yếu tố địa chính trị. Hơn nữa, xếp hạng cộng hưởng với một số "huyền thoại được hợp lý hóa" nổi tiếng nhất của giáo dục đại học, như quản trị chiến lược, chỉ số hoạt động, trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, quốc tế hóa, sự xuất sắc, và tác động. Bản thân các bảng xếp hạng cũng tỏa ra hào quang về tính hợp lý, nên chúng dễ dàng nổi lên như một công cụ "logic" để nuôi dưỡng những huyền thoại này và đo lường sự tiến bộ xã hội theo hướng đó.

Một điều không kém phần quan trọng là hình dung về giáo dục đại học như một hệ thống các tổ chức được phân tầng - với những trường kiểu như Harvard, Oxford đứng ở trên cùng - trước khi trở thành "bá chủ" của các bảng xếp hạng suốt vài thập kỷ vừa qua. Ví dụ, khi US News và Đại học Giao

thông Thượng Hải đưa ra bảng xếp hạng đầu tiên của mình, họ gần như hoàn toàn xác nhận những trường mà mọi người đều đã “biết” là trường “tốt nhất”. Nếu không phải như vậy, cách tiếp nhận các bảng xếp hạng toàn cầu sau đó có thể đã khác. Một bảng xếp hạng đáng tin cậy cần giới hạn trong một phạm vi hợp lý, đồng thời cho phép cải thiện hiệu suất liên tục. Trên thực tế, mỗi trường đại học đều được kỳ vọng sẽ luôn phấn đấu để cải thiện thứ bậc trong bảng xếp hạng.

Cuối cùng, giống như sự phân loại, đối sánh, tiêu chuẩn và những chỉ số khác nhau liên quan đến hiệu suất, bảng xếp hạng thường được đưa vào danh mục lớn hơn gồm những công cụ chính sách và phương pháp đánh giá. Điều này cũng tạo điều kiện để việc xếp hạng “du hành” sang nhiều lĩnh vực khác. Có một lý do mang tính lịch sử. Những học giả quan tâm đến việc đánh giá công trình của chính họ và của trường đã thử nghiệm những công cụ này trong nhiều thập kỷ, trước khi chúng được các tổ chức phi học thuật vay mượn để áp dụng cho những mục đích xã hội rộng hơn như hiệu quả, trách nhiệm giải trình và minh bạch.

Đặt trong bối cảnh văn hóa và lịch sử này, không có gì lạ khi xếp hạng được coi là đương nhiên. Do được “thừa nhận” trong các diễn thuyết công khai, nên phần lớn những tranh luận về xếp hạng chuyển hướng sang vấn đề “thực hiện thế nào”. Trong khi đó, chính ý tưởng về việc xếp hạng hiếm khi được đề cập tới một cách nghiêm túc, ngay cả trong những nghiên cứu về giáo dục đại học.

Ranh giới mập mờ: Khoa học về xếp hạng

Nghiên cứu về giáo dục đại học luôn có mối quan hệ mơ hồ với xếp hạng. Lĩnh vực giáo dục đại học có sự ràng buộc chặt chẽ với chính sách và thực tiễn, nên phần lớn nghiên cứu trong lĩnh vực này được thực hiện với một mục đích rõ ràng là làm cho giáo dục đại học trở nên công bằng, hiệu quả, có trách nhiệm, v.v..., làm cho nó tốt hơn, bất kể điều này có nghĩa là gì. Ấn ý của vạch quy chuẩn này là các học giả về giáo dục đại học thường hành động nhân danh mục đích bảo vệ giáo dục đại học khỏi những xu hướng mà họ cho là có hại. Xếp hạng - vì những lý do đã được dẫn chứng rộng rãi trong hàng thập kỷ qua - thường được coi là một xu hướng như vậy.

Kết quả là, phần lớn nghiên cứu về xếp hạng đều mang tính phê phán, ngấm ngấm hoặc dút khoát. Tuy nhiên, nghịch lý là việc chỉ trích dường như chỉ nửa vời. Tranh cãi học thuật về xếp hạng có chiều hướng xoay quanh phương pháp luận và ảnh hưởng của nó, thường mở rộng ra thành trao đổi về việc làm sao để việc xếp hạng được cải tiến và tốt hơn những cách xếp hạng đã có. Nghiên cứu thường chỉ trích công khai các tổ chức xếp hạng - vẫn bị coi là chủ yếu, nếu không muốn nói là hoàn toàn, được thúc đẩy bởi lợi ích thương mại. Do đó các tổ chức xếp hạng bị gán cho những tiêu chuẩn nhất định về động cơ và hành vi “phù hợp”.

Do đó, thay vì quan sát xếp hạng như một đối tượng nghiên cứu, hướng nghiên cứu này lại đánh giá mức độ “tốt” hoặc “thực chất” của việc xếp hạng như một công cụ về chính sách hoặc về sự minh bạch. Cách lập luận này ngụ ý rằng nếu xếp hạng là những gì quan trọng được đo lường một cách lành mạnh, có phương pháp, được tạo ra vì lợi ích phi thương mại, và được sử

Các tổ chức xếp hạng đặc

biệt quan tâm đến việc

đảm bảo để bảng xếp

hạng của họ trông giống

như một ngành “khoa học

vững chắc” và được cộng

đồng khoa học đối xử với

tư cách như vậy.

dụng một cách có trách nhiệm, thì mọi sự thế nào cũng sẽ tốt hơn. Điều này có thể tạm thời ảnh hưởng đến thứ hạng cụ thể, tuy nhiên về lâu dài, có khả năng củng cố hơn, chứ không làm giảm đi, tính hợp pháp của việc xếp hạng với tư cách là một thực tiễn đánh giá các trường đại học. Có ít nhất hai lý do để cho rằng điều này sẽ xảy ra.

Thứ nhất, những lý lẽ để cập đến khía cạnh “thực hiện thế nào”, gồm cả “sửa chữa” việc xếp hạng, về cơ bản khẳng định ý tưởng rằng giáo dục đại học được thúc đẩy nhờ việc xếp hạng – điều này vượt khỏi phạm vi phương pháp luận, lợi ích, hoặc cách thức sử dụng bảng xếp hạng. Theo đó, giáo dục đại học được hình dung như một trật tự phân tầng có tổng bằng 0 được tạo thành từ những trường đại học luôn phấn đấu để vượt qua những trường khác, trong đó tất cả được kỳ vọng luôn luôn cạnh tranh với nhau. Những bảng xếp hạng quốc tế có ít nhiều ảnh hưởng hiện nay đều quảng bá cho ý tưởng rằng giáo dục đại học như một trật tự cạnh tranh có tổng bằng 0 này là “tự nhiên” và thậm chí là “vượt trội” so với những quan niệm khác.

Thứ hai, nghiên cứu đánh giá về xếp hạng mang lại cho nó tính chính thống cần thiết về mặt khoa học. Các tổ chức xếp hạng đặc biệt quan tâm đến việc đảm bảo để bảng xếp hạng của họ trông giống như một ngành “khoa học vững chắc” và được cộng đồng khoa học đối xử với tư cách như vậy. Người ta cho rằng, những công bố học thuật để xuất cải tiến phương pháp luận và tác động của xếp hạng coi những tổ chức này như đối tác trong cuộc thảo luận về học thuật. Việc này có nguy cơ sử dụng tính tin cậy về mặt khoa học để hậu thuẫn cho các hệ tư tưởng khác nhau và các chương trình nghị sự về chính sách. Nguy cơ tương tự cũng tồn tại khi các học giả có chân trong các ủy ban và hội đồng của các tổ chức xếp hạng, tham gia vào sự kiện của họ, hoặc thực hiện khảo sát của họ. Dựa vào uy thế văn hóa của khoa học (thông qua kênh chuyên môn học thuật này) có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với các tổ chức xếp hạng, bởi vì, giống như công việc của các nhà khoa học, họ cũng đang công bố sự thật về những gì là và những gì không phải là trong lĩnh vực giáo dục đại học.

Tầm quan trọng của tính phản xạ

Điều này không có nghĩa là các nghiên cứu về giáo dục đại học không nên phê phán, mà hoàn toàn ngược lại. Tuy nhiên, không phải mọi phê phán đều giống nhau. Vì lý do này hay lý do khác, điều cơ bản là cần tiếp tục nghiên cứu “bức tranh lớn”, cùng với vai trò và vị trí của chính chúng ta trong đó.

Theo một cách thực tiễn, chúng ta nên bắt đầu xem xét xếp hạng và những tổ chức xếp hạng, đầu tiên và trước hết, như một đối tượng nghiên cứu. Thay vì coi xếp hạng như một hiện tượng giáo dục đại học đã được thừa nhận, hoặc coi các tổ chức xếp hạng như những đối tác trong mục tiêu của các doanh nghiệp học thuật, chúng ta có thể đơn giản coi đó như những hiện trường điều tra thực nghiệm hoặc dữ liệu, nếu muốn. Nếu chúng ta phê phán dữ liệu của mình, điều này có thể làm cho mọi người nghi ngờ về năng lực đánh giá minh bạch của chúng ta. Nếu chúng ta kỳ vọng về cách thức dữ liệu của chúng ta vận hành, hoặc cố gắng ép các chuẩn mực và kỳ vọng theo dữ liệu của chúng ta bằng bất cứ cách nào, thì uy tín của chúng ta với tư cách là học giả có thể bị hoài nghi. Lưu tâm tới những rủi ro này hết

sức quan trọng đối với tính xác thực của sự quan sát. (Nghĩa là, việc coi xếp hạng và các tổ chức xếp hạng là đối tượng nghiên cứu đòi hỏi chúng ta xem xét những điều này một cách khách quan và phân tích các hiện tượng một cách phù hợp).

Thật thiếu cặn nếu cứ khẳng khẳng một điều nào đó là đương nhiên. Nếu có điều gì chúng ta học được từ lịch sử thì đó là mọi thứ đều thay đổi. Có lẽ điều nguy hiểm nhất trong câu thần chú khét tiếng “không có lựa chọn khác” là càng lặp lại nó, thì lời tiên tri càng sớm ứng nghiệm. Xét cho cùng, thách thức tính đương nhiên của những “sự thật” do xã hội tạo ra và tìm cách phơi bày những tiền đề tư tưởng của chúng là nhiệm vụ của chúng ta với tư cách là các học giả.

Tương tác với Trung Quốc: Thế lưỡng nan trong giáo dục đại học

Philip G. Altbach và Hans de Wit

Philip G. Altbach là Viện sĩ cao cấp, Giáo sư nghiên cứu, và Hans de Wit là Viện sĩ cao cấp, Giáo sư danh dự tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu và dewitj@bc.edu.

Mối quan hệ học thuật với Trung Quốc đã trở thành một chủ đề gay gắt và gây tranh cãi trên toàn cầu. Các diễn biến bên trong Trung Quốc, cuộc khủng hoảng COVID-19 và vai trò của Trung Quốc trong đó, quan hệ thương mại ngày càng khó khăn, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa dân túy - ở Trung Quốc và những nơi khác - và nhiều vấn đề khác đều khiến gia tăng căng thẳng địa chính trị và thách thức quan hệ hợp tác học thuật trong nghiên cứu và giáo dục giữa Trung Quốc và Úc, Bắc Mỹ và châu Âu. Những vấn đề này được nhắc đến trên các phương tiện truyền thông khắp thế giới với tần suất liên tục, đôi khi thông tin bị phóng đại hoặc thậm chí sai sự thật. Có những diễn biến thực sự liên quan, và mối quan hệ học thuật hiện tại và tương lai giữa Trung Quốc và phần còn lại của thế giới đang chao đảo.

Sau đây là một vài ví dụ minh họa cho tình trạng căng thẳng. Giảng viên và sinh viên trường Đại học Cornell, Hoa Kỳ đang phản đối một chương trình liên kết dự kiến với trường Đại học Bắc Kinh, vì vấn đề tự do học thuật ở Trung Quốc và một số vấn đề khác. Trong báo cáo “Đa số người Mỹ ủng hộ lập trường cứng rắn đối với Trung Quốc trong những vấn đề nhân quyền, kinh tế” gần đây, Pew Research Center chỉ ra rằng mặc dù người Mỹ vẫn chào đón sinh viên quốc tế nói chung, nhưng lại ủng hộ việc giới hạn tuyển sinh sinh viên Trung Quốc, cùng với những ý kiến tiêu cực khác về một loạt những vấn đề liên quan đến Trung Quốc. Nhóm Công tác về Quốc tế hóa và Tự do Học thuật, một sáng kiến quốc tế, đã đề xuất bộ “quy tắc ứng xử” để hướng dẫn các mối quan hệ học thuật với Trung Quốc. Một tuyên bố đoàn kết đại diện cho nhóm học giả bị trừng phạt vì những nghiên cứu của họ về Trung Quốc đang được lưu hành và nhận được số lượng lớn chữ ký

Tóm tắt

Mối quan hệ học thuật với Trung Quốc đã trở thành một chủ đề gay gắt và gây tranh cãi trên toàn cầu. Tất nhiên, “điều nhảy tango cần có hai người” nhưng nếu Trung Quốc hoặc phía bên kia lại đặt ra những thách thức không thể vượt qua và thực thi những chính sách tiêu cực, thì việc tương tác sẽ trở nên khó khăn, nếu như không muốn nói là không thể. Tuy nhiên, tương tác và cộng tác là mối quan tâm của tất cả mọi người, đặc biệt là sinh viên và học giả - những nạn nhân chính hiện nay.

**Tương tác với Trung Quốc,
có lẽ đặc biệt trong giai
đoạn khó khăn hiện nay,
có tầm quan trọng lớn
đối với giáo dục đại học
toàn cầu.**

của các học giả trên khắp thế giới. Các Viện Khổng Tử do chính phủ Trung Quốc tài trợ bị đóng cửa ở một số nước phương Tây, vì bị cho rằng thực hiện hoạt động gián điệp, bị chính phủ Trung Quốc kiểm soát và thiếu tự do học thuật. Hầu như không có tuần nào trôi qua mà các phương tiện truyền thông phương Tây không đề cập đến một số khía cạnh tiêu cực trong chính sách hoặc thực tiễn của Trung Quốc liên quan đến giáo dục đại học - chưa kể đến thương mại hay chính trị.

Cần có sự tương tác

Tương tác với Trung Quốc, có lẽ đặc biệt trong giai đoạn khó khăn hiện nay, có tầm quan trọng lớn đối với giáo dục đại học toàn cầu. Tất nhiên, “điệu nhảy tango cần có hai người” - nhưng nếu Trung Quốc hoặc phía bên kia lại đặt ra những thách thức không thể vượt qua và thực thi những chính sách tiêu cực, thì tương tác sẽ trở nên khó khăn, nếu không muốn nói là không thể. Đồng thời, các học giả và sinh viên Trung Quốc đang học tập ở nước ngoài cũng như trong nước cảm thấy bị thách thức vì những chính sách và thực tiễn tiêu cực từ phía thế giới của chúng ta. Họ phải đối mặt với sự phân biệt chủng tộc ngày càng gia tăng, đặc biệt trong bối cảnh cuộc khủng hoảng COVID-19, bị cáo buộc làm gián điệp và đánh cắp tài sản trí tuệ, và không được đối xử bình đẳng trong những nỗ lực hợp tác của họ. Đặc biệt, chúng ta đã thấy những cuộc điều tra các nhà nghiên cứu người Trung Quốc tại Hoa Kỳ - một số trong đó hóa ra hoàn toàn thiếu căn cứ.

Trách nhiệm cơ bản trong tương tác là thuộc về các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực học thuật - các giáo sư, các nhà nghiên cứu và sinh viên. Mỗi tổ chức và cá nhân đều có “chính sách quốc tế hóa” của riêng mình, và những giá trị, chiến lược và lợi ích của tổ chức và cá nhân đều góp phần tạo ra những chính sách đó. Sự tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau giữa các cộng đồng học thuật là cơ sở cho sự hợp tác và trao đổi hiệu quả, cũng như cho tự do học thuật. Cần có sự minh bạch từ tất cả các bên. Nhưng không may là bằng chứng cho thấy những chính sách và hành động của các chính phủ lại đang cản trở những nỗ lực hoạt động độc lập của giới học thuật.

Tầm quan trọng của Trung Quốc

Quan hệ Trung Quốc - toàn cầu là rất quan trọng. Trung Quốc đã nổi lên như một thế lực lớn trong giới học thuật toàn thế giới. Trung Quốc có hệ thống học thuật lớn nhất và là nơi sản sinh các kết quả nghiên cứu lớn thứ hai. Nhờ đầu tư mạnh mẽ vào các trường đại học nghiên cứu, Trung Quốc đã tăng bậc đáng kể trong các bảng xếp hạng. Trong lĩnh vực du học quốc tế, Trung Quốc là quốc gia gửi sinh viên đi du học nhiều nhất, với 662 ngàn sinh viên đang học tập ở nước ngoài. Trung Quốc cũng là điểm đến du học lớn, với 500 ngàn sinh viên quốc tế, chủ yếu đến từ các nước đang phát triển. Trung Quốc cũng đầu tư mạnh vào “ngoại giao giáo dục” thông qua chương trình Viện Khổng Tử, với hơn 500 Viện Khổng Tử trên toàn thế giới, sáng kiến “Vành đai và Con đường” và nhiều chương trình khác.

Thế giới ngày càng trở nên phụ thuộc vào giáo dục đại học của Trung Quốc. Một số quốc gia, đặc biệt là Úc, phụ thuộc vào sinh viên quốc tế, trong đó số lượng lớn nhất là từ Trung Quốc, để có thu nhập đáng kể. Một

số tổ chức học thuật ở Hoa Kỳ, Canada, Vương quốc Anh và những nơi khác cũng dựa vào việc tuyển sinh từ Trung Quốc. Ở vài nước, một số chương trình sau đại học về STEM đã trở nên phụ thuộc vào các nghiên cứu sinh và thực tập sinh người Trung Quốc.

Trong gần nửa thế kỷ gần đây, các trường đại học ở châu Âu và Bắc Mỹ đầu tư đáng kể vào Trung Quốc vì nhiều lý do. Các cơ sở phân hiệu, chương trình cấp bằng chung, các loại trung tâm nghiên cứu hợp tác, và các chương trình nghiên cứu về Trung Quốc chỉ là một vài ví dụ. Những sáng kiến này cho phép các tổ chức phương Tây tìm hiểu về nền kinh tế số hai và cũng là một trong những nền văn minh vĩ đại của thế giới, và trong nhiều trường hợp có được doanh thu - động lực chính của nhiều chương trình.

Trong tất cả những điều này, phương Tây dường như đã quên rằng hợp tác học thuật nói chung, hợp tác với các học giả và trường đại học Trung Quốc nói riêng, là điều cần thiết để hiểu biết lẫn nhau và giải quyết các nhu cầu xã hội toàn cầu, ví dụ những nhu cầu được xác định trong những Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc. Những xung đột khác nhau liên quan đến nguồn gốc của COVID-19 và phát triển vắc xin là những ví dụ cho thấy chính trị và sự hiểu lầm có thể đã tác động tiêu cực và làm trì hoãn việc đối phó khủng hoảng.

Các vấn đề

Ít nhất có hai chủ đề “nóng” chính hiện nay là việc đàn áp người Duy Ngô Nhĩ (Uyghur) và tác động của luật an ninh ở Hồng Kông (ví dụ xem trong bài đóng góp quý giá của Carsten Holz trong Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế, số 106). Sự căng thẳng địa chính trị rộng lớn hơn, có liên quan đến Đài Loan và Đông Á nói chung, là mối quan tâm của nhiều người - và là những vấn đề gây ra sự căng thẳng quốc tế nghiêm trọng. Tất nhiên, Trung Quốc không phải là quốc gia duy nhất đàn áp nhân quyền, nhưng với tầm quan trọng của mình, dễ hiểu là nước này nhận được nhiều sự quan tâm hơn.

Ngoài ra còn có một loạt vấn đề liên quan đến giáo dục đại học khiến cộng đồng quốc tế vô cùng lo lắng. Việc trộm cắp tài sản trí tuệ, mối quan tâm lớn của các công ty và chính phủ, ảnh hưởng đến các trường đại học, cũng như việc “thu hẹp” không gian trí tuệ ở Trung Quốc và giới hạn truy cập thông tin bằng “Bức tường lửa lớn của Trung Quốc”, hạn chế nghiêm trọng tự do học thuật, và “vũ khí hóa” việc sử dụng mạng xã hội của sinh viên khiến những giáo sư hoặc sinh viên bày tỏ quan điểm “chống chế độ” dễ bị quấy rối và gây phiền phức - là những vấn đề rất đáng lo ngại. Danh sách này còn dài hơn nữa. Rõ ràng là, không gian trí thức ở Trung Quốc nhìn chung đang dần bị bóp nghẹt. Những chính sách này của chính phủ Trung Quốc ảnh hưởng tiêu cực đến hợp tác học thuật và cần được giải quyết, tương tự như tác động tiêu cực của những hành động của những chính phủ khác, như chính sách và luận điệu của Chính quyền Trump ở Hoa Kỳ trong giai đoạn 2016–2020.

Cần phải làm gì?

Mặc dù các chính sách và thực tiễn cụ thể sẽ thay đổi tùy theo hoàn cảnh, điều kiện và lợi ích cục bộ, nhưng những hướng dẫn chung sau đây có thể phù hợp trên quy mô toàn cầu.

- “Tin tưởng nhưng vẫn phải kiểm chứng” - như Ronald Reagan từng nói khi đề cập đến việc đàm phán với Liên Xô. Tương tác với các đối tác Trung Quốc nên dựa trên cơ sở những mục tiêu và thực tiễn được xác định rõ ràng (xem “Quan hệ đối tác Đức-Trung trong tương lai về giáo dục đại học” của Marijke Wahlers trong *Giáo dục đại học quốc tế*, số 105).

- Tầm quan trọng của tính minh bạch - mọi người và mọi thứ nên được thảo luận cởi mở và thống nhất để tất cả đối tác hiểu rõ các thỏa thuận và mục tiêu.

- Tuyển sinh và trao đổi sinh viên quốc tế cần được khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi. Tầng lớp trung lưu đang phát triển của Trung Quốc vẫn có nhu cầu du học ở nước ngoài, cũng như sinh viên những nước khác vẫn quan tâm tới việc học tập tại Trung Quốc. Du học quốc tế là lợi thế đáng kể cho tất cả các bên và không nên được thúc đẩy chủ yếu bởi quyền lực mềm hoặc thị trường, mà bởi sự phù hợp về mặt học thuật và xã hội.

- Hợp tác nghiên cứu với Trung Quốc, giữa các học giả và các trường, vốn đã là một động lực quan trọng của khoa học toàn cầu, cần được khuyến khích, nhưng với những biện pháp bảo vệ phù hợp để ngăn chặn việc bóc lột con người hoặc tài sản trí tuệ.

- Theo những tiêu chí này, hợp tác học thuật nên được giao cho các tổ chức, học giả và sinh viên và không bị kiểm soát bởi chính phủ.

Kết luận

Không nghi ngờ gì nữa, mọi quan hệ học thuật giữa thế giới với Trung Quốc đang rất mong manh. Đang và sẽ có áp lực lớn từ mọi phía nhằm hạn chế hoặc thậm chí chấm dứt các hoạt động tương tác. Bất chấp những vấn đề và thách thức, chúng ta cần cố gắng hết sức để chống lại những áp lực này. Chúng ta cần duy trì cái nhìn thực tế.

Cần lưu ý rằng bài báo này không nói nhiều về tự do học thuật. Quan điểm của chúng tôi là việc tương tác với Trung Quốc cần đảm bảo có được một chút tự do học thuật trong mỗi dự án hay thỏa thuận hợp tác. Tuy nhiên, thật không thực tế khi kỳ vọng rằng giáo dục đại học Trung Quốc sẽ được phép phản ánh những chuẩn mực quốc tế về tự do học thuật hoặc quyền tự chủ, cũng như sẽ không thực tế khi kỳ vọng rằng tư tưởng chống châu Á, nghi ngờ về hoạt động gián điệp và trộm cắp tài sản trí tuệ, và những lo ngại xung quanh các Viện Khổng Tử như những nơi xuất khẩu hệ tư tưởng Trung Quốc sẽ sớm biến mất (lưu ý rằng những chương trình tương tự do Pháp, Đức và Vương quốc Anh tài trợ cũng phổ biến văn hóa và ngôn ngữ vì mục đích chính sách đối ngoại). Thật ra, xu hướng ở Trung Quốc và những nơi khác đang đi theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, việc tương tác và cộng tác trong lĩnh vực học thuật và nghiên cứu khoa học, ở mức độ lớn nhất có thể, là mối quan tâm của tất cả mọi người, đặc biệt là của các sinh viên và học giả, những người ở cả hai phía đều đang là nạn nhân chính của sự căng thẳng địa chính trị này.

Nền học thuật Trung Quốc bị trúng đòn “thoái triển”

Qiang Zha

Qiang Zha là Phó Giáo sư tại Khoa Giáo dục, Trường Đại học York, Toronto, Canada. Email: qzha@edu.yorku.ca.

Năm vừa qua không chỉ chứng kiến cuộc khủng hoảng sức khỏe toàn cầu, mà còn giáng một đòn mạnh vào nền học thuật Trung Quốc. Các bài đánh giá về học thuật trong các trường đại học Trung Quốc đã quay ngược 180 độ. Trong thập kỷ trước Trung Quốc chú trọng vào những nghiên cứu công bố trên những tạp chí trong danh sách Chỉ số Trích dẫn Khoa học (SCI) - là chỉ số trích dẫn mang tính thương mại, theo dõi số lượng trích dẫn các nghiên cứu đăng trên những tạp chí khoa học, y học và công nghệ được đánh giá chỉ mục. Vì thế những tạp chí đó được coi là tạp chí hàng đầu và tác giả của những nghiên cứu được công bố trên những tạp chí đó không những được trả công xứng đáng, mà còn được ưu tiên khi đánh giá thẩm định, dẫn đến các cơ hội thăng tiến chuyên môn và tham gia chương trình tài năng, từ đó tăng thêm thu nhập cá nhân và nguồn lực nghiên cứu. Một bài báo được đăng trên tạp chí hàng đầu trong danh mục SCI có thể đem lại cho tác giả khoản tiền thưởng lên đến 85 ngàn USD. Do đó, tổng số bài đăng trên những tạp chí được lập chỉ mục SCI đã tăng vọt từ 120 ngàn trong năm 2009 lên đến 450 ngàn trong năm 2019.

Nghịch lý là sự bùng nổ sản xuất nghiên cứu của Trung Quốc lại không chuyển hóa thành sức mạnh đổi mới. Điều này bị phơi bày bởi cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung, qua đó thấy rằng Trung Quốc đang thiếu kiểm soát nghiêm trọng đối với những công nghệ chủ chốt và sở hữu trí tuệ. Các trường đại học hàng đầu Trung Quốc hiện nay được coi là chưa đạt chuẩn phát triển và chuyển giao công nghệ lớn. Shi Yigong, một nhà khoa học hàng đầu ở Trung Quốc, đã tiết lộ một lý do đáng kinh ngạc đằng sau hậu trường: Các trường đại học Trung Quốc không tạo ra nhiều sự đổi mới độc đáo hoặc đột phá. Ông cũng cảnh báo thêm rằng chiến dịch thúc đẩy công bố hiện nay không nhất thiết dẫn tới việc thúc đẩy khoa học và kỹ thuật (S&E). Đúng hơn là, nó có thể tạo ra sự thịnh vượng bề ngoài, chỉ đơn thuần dựa trên quy mô và số lượng công bố nghiên cứu. Kết quả là, vào tháng 2 năm 2020, Bộ Giáo dục và Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc phải ban hành một chính sách chính thức chấm dứt sử dụng chỉ số SCI làm tiêu chí chính để đánh giá nghiên cứu, cách làm này vẫn được thừa nhận trước đây. Theo chính sách mới này, những chỉ số liên quan đến SCI (ví dụ như số bài báo được công bố trên các tạp chí được lập chỉ mục SCI, yếu tố tác động của các tạp chí và số lượng trích dẫn của các công bố) không được chấp nhận là bằng chứng trực tiếp về thành tích nghiên cứu, và việc trả tiền thưởng cho các nhà nghiên cứu để đăng bài trên những tạp chí SCI sẽ bị cấm. Tháng 12 năm 2020, Bộ Giáo dục và năm cơ quan trung ương khác (trong đó có Ban Tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Cục Quảng cáo Trung ương) đã ban hành hướng dẫn mới liên quan đến việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên đại học, trong đó yêu cầu chấn chỉnh tình trạng “các tạp chí

Tóm tắt

Sự bùng nổ hoạt động nghiên cứu ở Trung Quốc không chuyển hóa thành sức mạnh đổi mới, và quốc gia này đang lâm vào những bế tắc công nghệ quan trọng trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Tình trạng “thoái triển” được coi là một yếu tố gây ra nghịch lý này. Trong lĩnh vực học thuật, “thoái triển” ám chỉ tình trạng khi các nhà nghiên cứu tại đại học làm việc chăm chỉ hơn và công bố nhiều nghiên cứu hơn, nhưng sức đổi mới của nền giáo dục đại học Trung Quốc lại tăng không đáng kể.

thực hiện việc thẩm định nghiên cứu, và những tạp chí được lập chỉ mục SCI năm quyền tối cao”.

Gần đây, ngày 21 tháng 5 năm 2021, lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ban hành một hướng dẫn nhằm chấn chỉnh cơ chế thẩm định các kết quả khoa học và công nghệ. Tài liệu này chỉ ra những vấn đề bất cập của việc đơn giản hóa các chỉ số, định lượng tiêu chí và chạy theo xu hướng một cách mù quáng, và chủ nghĩa vị lợi trong thực tiễn thẩm định hiện nay. Hướng dẫn này cũng yêu cầu một hệ thống đánh giá nhiều chiều với cách đánh giá theo thị trường và đánh giá từ trung hạn đến dài hạn cũng như xem xét lại sau khi có hiệu lực. Hướng dẫn này cho thấy sự cấp thiết của việc sửa đổi quy trình thẩm định nghiên cứu ở Trung Quốc.

Nghịch lý là sự bùng nổ

sản xuất nghiên cứu của

Trung Quốc lại không

chuyển hóa thành sức

mạnh đổi mới.

“Thoái triển” là nguyên nhân

Tình trạng “thoái triển” bị coi là một yếu tố tạo ra nghịch lý này. Khái niệm này khởi nguồn được dùng bởi các nhà nhân chủng học để mô tả tình trạng gia tăng dân số ở một số xã hội nông nghiệp đi đôi với sự sụt giảm tài sản bình quân đầu người. Điều này hiện đang trở nên phổ biến ở Trung Quốc, nơi mà hầu hết mọi người làm việc chăm chỉ hơn nhưng ít thăng tiến hơn về mặt xã hội. Trong lĩnh vực chuyên môn học thuật, “thoái triển” đề cập đến một tình huống nghịch lý, khi hầu hết các nhà nghiên cứu trong các trường đại học làm việc chăm chỉ hơn và công bố nhiều hơn, nhưng sức mạnh đổi mới của nền giáo dục đại học Trung Quốc lại tăng không đáng kể. Nghịch lý này được thực tế chứng minh một cách sinh động, đó là, một mặt, ngày càng nhiều trường đại học Trung Quốc lọt vào bảng xếp hạng toàn cầu nhờ số lượng những công bố nghiên cứu và trích dẫn chúng; tuy nhiên, mặt khác, Hoa Kỳ có thể dễ dàng tận dụng những điểm bết tắc về công nghệ của Trung Quốc và kìm hãm Trung Quốc trong cuộc chiến thương mại song phương. Cụ thể hơn, các cơ sở dữ liệu về công bố nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ về số lượng công bố trong những lĩnh vực như khoa học vật liệu, khoa học máy tính, kỹ thuật, hóa học, toán học và vật lý. Tuy nhiên, đa số lĩnh vực này nằm trong số 35 lĩnh vực công nghệ quan trọng đang bị siết lại được chỉ ra trong Nhật báo Khoa học và Công nghệ Trung Quốc.

Làm thế nào mà tình trạng “thoái triển” lại dẫn đến một hiệu ứng như vậy? Sự khan hiếm nguồn lực được cho là nguyên nhân dẫn đến một xã hội “thoái triển”. Trong một xã hội nhất định, khi những nguồn lực cần thiết trở nên khan hiếm, các thể chế khác nhau có thể phát triển nhằm theo đuổi và chia sẻ càng nhiều càng tốt những nguồn lực thiếu hụt; những thể chế đó càng tiến hóa phức tạp, xã hội càng bị thoái triển. Trong bối cảnh giáo dục đại học Trung Quốc, trong hai thập kỷ qua, nhà nước đã đầu tư vào một số chương trình xuất sắc với mục đích tạo ra những trường đại học đẳng cấp thế giới (đó là Dự án 211, 985 và “Đại học hạng nhất kép”) hoặc khen thưởng tài năng đẳng cấp cao (chẳng hạn như Kế hoạch hàng ngàn nhân tài và Giải thưởng Học bổng Trường Giang). Những chương trình này kéo theo và tập trung một nguồn tài nguyên khổng lồ. Nhiều tỉnh cũng bắt chước cách làm như vậy và khởi động những chương trình xuất sắc ở địa phương. Những chương trình này không chỉ tập trung nguồn lực mà còn nhúng những tiêu chí lựa chọn (và chú trọng hơn) vào những nghiên cứu được công bố trên những

tạp chí có tác động cao (những tạp chí được lập chỉ mục trong SCI, đại diện cho một phần nhỏ các tạp chí khoa học & kỹ thuật), điều này thực sự tạo ra tình trạng khan hiếm.

Tình trạng khan hiếm do chế độ “chủ nghĩa SCI” tạo ra này thúc đẩy các trường đại học và các nhà nghiên cứu Trung Quốc tập trung và nỗ lực giải quyết tình trạng khan hiếm trước mắt, tức là tìm cách giành quyền tiếp cận sâu tới những chương trình xuất sắc đó. Tình trạng này thường dẫn đến việc tăng năng suất bằng cách nhanh chóng quay vòng công việc. Một số nơi thậm chí còn triển khai những hành động chiến thuật nhắm đến mục tiêu công bố vì lợi ích của việc công bố trên các tạp chí SCI.

Tệ hơn nữa, sự khan hiếm nguồn tài nguyên làm cản trở chức năng nhận thức và hiệu suất của chúng ta. Sự khan hiếm có khả năng đẩy chúng ta vào tình huống khoan hầm (tunneling), nghĩa là dành toàn bộ tài nguyên và cơ hội vào mục tiêu ngắn hạn — thường phải trả giá bằng việc phí phạm bằng thông, tức không gian nhận thức nơi ta suy ngẫm. Việc thiếu bằng thông sẽ hạn chế trí thông minh mềm, do đó cản trở khả năng hình dung vấn đề lớn và đạt được mục tiêu dài hạn, đồng thời dẫn đến những công việc tầm trung hơn là đổi mới. Như vậy, khái niệm khan hiếm có thể giải thích rõ ràng cách thúc đẩy tình trạng “thoái triển” xảy ra trong giới học thuật Trung Quốc, và quan trọng hơn, có thể dự báo những gì có thể xảy ra trong tương lai.

Tình hình tương lai

Những biện pháp chính sách nói trên thể hiện nỗ lực của chính phủ Trung Quốc nhằm phá vỡ vòng tròn thoái triển mà trong đó việc sản xuất tri thức của đất nước dường như bị mắc kẹt, và thể hiện sự cam kết khôi phục việc thực hiện những nghiên cứu đổi mới và có tác động cao. Tuy nhiên, kết quả có thể phụ thuộc hoặc bị ràng buộc bởi một số điều kiện bên trong và bên ngoài.

Về nội bộ, Trung Quốc là một quốc gia có quy mô khổng lồ, và do đó luôn khan hiếm tài nguyên. Ví dụ, ngay cả trong 100 trường đại học hàng đầu của nước này, mức độ chênh lệch về thu nhập có thể lên tới ba mươi lần. Chế độ khan hiếm là một chính sách lựa chọn tự nhiên, và đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc theo đuổi những mục tiêu phát triển kinh tế và xã hội của Trung Quốc. Người ta có thể cho rằng, sự khan hiếm mang lại “nguồn lợi tập trung” – tức là tình huống khi một người làm việc tăng năng suất nhờ tập trung cao vào một mục tiêu duy nhất. Hiệu ứng của nguồn lợi tập trung thỏa mãn nhu cầu vượt qua những nước khác trong các cuộc cạnh tranh toàn cầu của Trung Quốc. Nếu không thể thay thế bằng một chính sách khác cũng hoạt động hiệu quả, thì sự trì trệ do phụ thuộc vào lối mòn có thể trở lại. Thật vậy, mặc dù cấm sử dụng các chỉ số liên quan đến SCI, chính phủ Trung Quốc vẫn chưa phê chuẩn bất kỳ một cơ chế thẩm định thay thế nào.

Về bên ngoài, sự thống trị của chủ nghĩa tư bản học thuật mang những đặc điểm của chế độ khan hiếm, vốn ủng hộ việc tập trung đầu tư vào những trường và những nhà nghiên cứu hàng đầu - thông qua lựa chọn thường xuyên và nghiêm ngặt - để tối đa hoá lợi ích từ nghiên cứu. Do đó, các nhà nghiên cứu được thúc đẩy công bố càng nhiều và càng nhanh càng tốt trên những tạp chí có hệ số tác động cao, do đó tạo ra hiệu suất trích dẫn tốt; các trường đại học của họ được hưởng lợi rất nhiều từ những trích dẫn như vậy

khi tham gia vào các bảng xếp hạng học thuật. Nếu kết quả xếp hạng của các trường đại học Trung Quốc bị cản trở trong môi trường chính sách mới này, chính phủ (và cả các trường đại học) có thể sẽ muốn quay lại những quy tắc cũ.

Tóm tắt

Những trường đại học của giai đoạn đầu thời kỳ hiện đại (đầu thế kỷ 20) ở Trung Quốc đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc tích hợp những ý tưởng học tập đại học của Tây phương và Trung Quốc. Điều này chứng tỏ rằng, mặc dù hết sức khó khăn, các nhà giáo dục Trung Quốc có thể điều chỉnh mô hình đại học phương Tây phù hợp với điều kiện của Trung Quốc. Phản ánh một khía cạnh của lịch sử Trung Quốc hiện đại, những thành quả này có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển đại học ngày nay, và xứng đáng được nghiên cứu sâu hơn.

Những trường đại học tầm cỡ thế giới trong quá khứ hào hùng của Trung Quốc

Rui Yang

Rui Yang là Giáo sư nghiên cứu, Phó Khoa Giáo dục, Đại học Hồng Kông. Email: yangrui@hku.hk.

Vài thập kỷ gần đây chứng kiến khát vọng ngày càng tăng của Trung Quốc trong việc thúc đẩy những trường đại học tốt nhất của họ vươn lên những vị trí dẫn đầu trong xếp hạng thế giới. Đúng một thế kỷ trước, những đại học mới thành lập ở Trung Quốc đã có được danh tiếng toàn cầu là những trường đẳng cấp thế giới.

Mặc dù giai đoạn đầu của thời kỳ hiện đại là thảm họa đối với Trung Quốc, nhưng lại là thời kỳ vàng son cho việc hiện đại hoá giáo dục đại học. Trong quan niệm của phương Tây, trường đại học phát triển thông qua sự tích lũy kinh nghiệm thực tế; trái lại, sự hiểu biết của người Trung Quốc về đại học hiện đại đã có trước thực tiễn và nhanh chóng đạt được sự trưởng thành trong cuộc cải cách cuối nhà Thanh (1901–1912). Thành quả học hỏi phương Tây của thời kỳ này tỏ ra vượt trội hơn tất cả những thế chế sau đó - cộng sản Lục địa, dân quốc Đài Loan hay thuộc địa Hồng Kông.

Đại học truyền giáo của phương Tây

Từ đầu thế kỷ XX, các trường đại học truyền giáo được thành lập ở Trung Quốc và nhanh chóng vươn lên tầm quốc tế. Đối đầu với nền văn hóa hàng thiên niên kỷ của Trung Quốc và truyền thống trí tuệ sắc sảo, họ quyết liệt theo đuổi cuộc chinh phục văn hóa và đóng vai trò là một đường dẫn đến những giá trị và kiến thức cốt lõi của phương Tây. Thành lập năm 1882, Trường Đại học Tengchow là cơ sở giáo dục đại học Cơ đốc giáo sớm nhất. Đến đầu những năm 1940, 13 cơ sở đại học Tin lành và 3 cơ sở đại học Công giáo La Mã đã được thành lập ở Trung Quốc. Thành lập bởi Methodist Episcopal Church South vào năm 1901 và được coi là trường đại học hoàn toàn theo phong cách phương Tây đầu tiên ở Trung Quốc, Đại học Soochow đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ảnh hưởng của Mỹ vào giai đoạn phát triển giáo dục đại học hiện đại sớm nhất của Trung Quốc. Đại học St. John's cũng là trường đã đưa mô hình giáo dục đại học Mỹ vào Trung Quốc.

Có ảnh hưởng lịch sử đến sự phát triển ban đầu của giáo dục đại học Trung Quốc, các trường đại học truyền giáo đã thiết lập một mô hình giáo dục chuẩn mực trong những khía cạnh thiết yếu, bao gồm mục đích và lý tưởng của trường đại học. Cả những sinh viên Trung Quốc từng học tập và sống tại những trường truyền giáo này và những nhà giáo dục nước ngoài giảng dạy và quản lý ở đó - đều đạt đến mức độ tinh tế tích hợp văn hóa truyền

thống trị tuệ Trung Quốc và phương Tây. Một số đại học trở thành những trung tâm nổi tiếng nghiên cứu về Trung Quốc, bao gồm Đại học Yenching, Shantung Christian University và St. John's University. Bằng cách kết hợp truyền thống Trung Quốc vào chương trình giảng dạy của phương Tây, họ đã phát triển một tầm nhìn toàn cầu về học thuật và một mô hình giáo dục độc đáo.

Nhiều sinh viên tốt nghiệp từ những trường đại học truyền giáo đã trở thành trụ cột quốc gia trong nửa đầu thế kỷ XX. Nhờ sự xuất sắc trong học thuật, nhiều trường trong số này đã đạt được danh tiếng ở đẳng cấp thế giới và được quốc tế công nhận. Họ đã xây dựng những chương trình học đầu tiên của Trung Quốc, như nhân chủng học, kinh tế học, báo chí, luật và xã hội học. Đại học Yenching được xếp hạng là một trong hai trường đại học tốt nhất ở châu Á theo đánh giá quốc tế do Đại học California thực hiện vào năm 1928, cho phép sinh viên tốt nghiệp đủ điều kiện học tiếp sau đại học tại Hoa Kỳ. Họ đã tiến hành những nghiên cứu tiên tiến, trong những lĩnh vực như nông nghiệp tại Đại học Nam Kinh, lịch sử văn hóa tại Đại học Shantung Christian, văn hóa dân gian, nghệ thuật dân gian và âm nhạc tại Đại học Cơ đốc giáo Fukien, và nghiên cứu bảo tàng tại Đại học West China Union.

Những trường đại học do người Trung Quốc thành lập

Từ năm 1895, khi Trung Quốc thua cuộc trong chiến tranh với Nhật Bản, việc thành lập những cơ sở giáo dục đại học hiện đại để học hỏi từ phương Tây càng trở nên cấp thiết nhằm tái thiết đất nước. Những trường đại học được thành lập bởi giới tinh hoa trong quan chức chính phủ và quý tộc cung cấp chương trình đào tạo về khoa học và công nghệ phương Tây. Trong khoảng thời gian từ năm 1862 đến năm 1898, những người theo chủ nghĩa cải cách đã thành lập 44 học viện/đại học, lần đầu tiên ở Trung Quốc đào tạo những khoá học của phương Tây, bao gồm ngoại ngữ, khoa học tự nhiên và kỹ thuật ứng dụng. Trường đầu tiên là Tongwen Guan thành lập năm 1862 đào tạo thông dịch viên các ngôn ngữ phương Tây. Khoa toán học và thiên văn học được mở vào năm 1866 để giảng dạy khoa học phương Tây. Sau đó, trường này được sáp nhập vào Đại học Cổ đô thành lập vào năm 1902.

Một trường nổi bật trong lịch sử là Đại học Imperial Tientsin thành lập năm 1895. Theo hình mẫu Harvard và Yale rồi sau được điều chỉnh theo Đại học Hoàng gia Nhật Bản, đây là trường đại học hiện đại “hợp thời” đầu tiên của Trung Quốc, nơi đào tạo kiến thức phương Tây một cách toàn diện và có hệ thống. Đây cũng là trường đại học hiện đại đầu tiên ở Trung Quốc do chính phủ điều hành, áp dụng hoàn toàn mô hình giáo dục đại học phương Tây để đào tạo kỹ sư theo cách ngày nay vẫn làm. Với một bản điều lệ nêu rõ sứ mệnh, tầm nhìn và nền tảng - bản điều lệ đầu tiên ở Trung Quốc - trường này thể hiện một quan điểm sâu sắc về trường đại học trong tất cả những khía cạnh thiết yếu.

Những cơ sở giáo dục đại học hiện đại đầu tiên của Trung Quốc được thành lập để du nhập phương pháp đào tạo của phương Tây nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách thống nhất quốc gia và tiến bộ kinh tế, chống lại mối đe dọa của chủ nghĩa đế quốc ngày càng hung hăng. Đưa phương pháp phương Tây vào Trung Quốc một cách thành công và toàn diện, họ đào tạo ra những

Những trường đại học hiện

đại đầu tiên của Trung

Quốc đặt ra mục tiêu là

thận trọng kết hợp phương

pháp luận phương Tây với

đặc thù tư tưởng, trí tuệ,

văn hóa và giáo dục của

người Trung Quốc.

chuyên gia để tái thiết một xã hội đổ nát, và thực hiện những nghiên cứu tiên phong trong tất cả các lĩnh vực. Khi ngọn lửa chiến tranh bùng lên ở hầu hết các vùng của Trung Quốc, thật đáng kinh ngạc khi họ vẫn kiên tâm duy trì những tiêu chuẩn học thuật cao của mình. Joseph Needham ca ngợi Đại học Chiết Giang là "Cambridge của phương Đông." Huyền thoại hơn nữa là Đại học Liên kết Tây Nam, trường này đã đạt được chất lượng học thuật cao trong tất cả các ngành đào tạo.

Bài học lịch sử quý giá

Đối phó với khủng hoảng nghiêm trọng của đất nước, những trường đại học hiện đại đầu tiên của Trung Quốc đặt ra mục tiêu là thận trọng kết hợp phương pháp luận phương Tây với đặc thù tư tưởng, trí tuệ, văn hóa và giáo dục của người Trung Quốc. Sự phát triển của họ trong thời kỳ đầu hiện đại có đặc trưng nổi bật là những nỗ lực cho mục tiêu khôn ngoan này, với sự tinh tế ở cấp độ cá nhân, nhà trường và toàn hệ thống, thể hiện qua sự quản lý quan hệ giữa Trung Quốc và phương Tây trong hoạt động giáo dục, học thuật và vận hành đại học. Họ đã nhanh chóng đạt được những thành tựu này sau khi du nhập khái niệm đại học phương Tây vào Trung Quốc. Ngay từ đầu họ đã đặt ra những mục tiêu cao, cao hơn cả những mục tiêu ngày nay.

Do thiếu một chính quyền trung ương mạnh, giai đoạn hiện đại ban đầu của Trung Quốc là một thời kỳ hỗn loạn đáng sợ, nhưng đã ghi nhận những nỗ lực thực sự để thành lập một "trường đại học" theo đúng nghĩa với những giá trị về quyền tự chủ và tự do học thuật. Sự thật không vui là không trường nào vượt qua được những thành tựu như vậy trong nửa thế kỷ sau đó - không chỉ ở Trung Quốc Đại lục, mà cả Đài Loan, cũng như Hồng Kông. Sự tắc nghẽn, cũng như gián đoạn nguồn lực gây tổn hại cho sự phát triển bền vững. Nguyên nhân sâu xa không phải là tài chính hay hệ tư tưởng, vấn đề mấu chốt là văn hóa. Trung Quốc có nhiều điều cần học hỏi từ lịch sử của chính mình, đặc biệt là từ giai đoạn đầu của thời kỳ hiện đại, khi diễn ra cuộc gặp gỡ ban đầu giữa truyền thống Trung Quốc và phương Tây.

Nghiên cứu về giáo dục đại học và đảm bảo chất lượng trong các trường đại học châu Phi

Hardson Kwandayi

Hardson Kwandayi là Giám đốc Đảm bảo chất lượng tại Đại học Bang Lupane, Zimbabwe. Email: hpkwandayi@lsu.ac.zw.

Đảm bảo chất lượng (QA) trong giáo dục đại học đang là một hiện tượng toàn cầu. Những yếu tố thúc đẩy sự tăng trưởng hiện tượng này bao gồm đại chúng hoá giáo dục đại học, tư nhân hoá, sự cạnh tranh, những phương thức đào tạo mới nổi, và sự gia tăng giáo dục đại học xuyên biên giới, tất cả đều dẫn đến việc tiêu chuẩn chất lượng của giáo dục đại học bị giảm sút. Nhiều tổ chức cấp châu lục và toàn cầu được thành lập như một phần của sự phát triển QA. Ví dụ như các nước thuộc Liên minh châu Âu cùng nhau thiết lập Tiêu

chuẩn và Hướng dẫn về Đảm bảo Chất lượng trong Giáo dục Đại học châu Âu (ESG – QA) vào năm 2005. Gần đây hơn, vào năm 2019, Liên minh châu Phi đã thành lập Tiêu chuẩn và Hướng dẫn của châu Phi về Đảm bảo Chất lượng cho Giáo dục Đại học (ASG – QA). ASG – QA là một tập hợp những tiêu chuẩn và hướng dẫn để đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài trong các cơ sở giáo dục đại học ở châu Phi. Tuy nhiên, việc triển khai ASG – QA còn chậm do năng lực QA của châu lục còn hạn chế.

Chuyên ngành Giáo dục Đại học là điểm tựa cho tiêu chuẩn QA

Việc thực hiện ASG – QA sẽ được cải thiện nếu các nhà quản trị giáo dục đại học được trang bị những khái niệm quan trọng và lý thuyết được trình bày trong những nghiên cứu về giáo dục đại học. Điều này rất quan trọng, bởi vì ASG – QA được xây dựng trên nền tảng những khái niệm và lý thuyết như vậy. Phân tích chi tiết cho thấy hầu hết 13 tiêu chuẩn ASG – QA đều có cơ sở từ những khóa học chính được giảng dạy trong chuyên ngành về giáo dục đại học, trong đó có Quản trị và Lãnh đạo; Quản trị tài chính; Dạy và Học; Thiết kế chương trình đào tạo; Hoạch định và Quản trị chiến lược. Những khóa học này là mấu chốt quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Do đó, điều quan trọng là các nhà quản lý đại học phải được đào tạo về Giáo dục đại học để tăng cường việc áp dụng ASG – QA, bằng hình thức đào tạo tập trung hoặc đào tạo tại chỗ (do số lượng những cơ sở đào tạo chuyên ngành Giáo dục Đại học ở châu Phi đang còn hạn chế).

Hạn chế cơ hội học tập chuyên ngành Giáo dục Đại học ở châu Phi

Mặc dù chuyên ngành Giáo dục Đại học giúp tăng cường việc áp dụng ASG – QA, cơ hội theo học ngành này ở các đại học châu Phi vẫn còn hạn chế. Vào năm 2014, Laura Rumbley và đồng sự tại Trung tâm Giáo dục Quốc tế thuộc Boston College đã tiến hành nghiên cứu toàn cầu về những chương trình đào tạo về Giáo dục đại học. Kết quả nghiên cứu này cho thấy Hoa Kỳ đứng đầu về số lượng những trung tâm (50) đào tạo về giáo dục đại học, Trung Quốc có 45, UK 18, Nhật 11, Đức 8, Canada 7, Úc 5. Toàn châu Phi có 6 trung tâm, chiếm 3% số lượng toàn cầu.

Ở châu Phi có ít trường đào tạo và cấp bằng đến PhD cho chuyên ngành Giáo dục Đại học (như Đại học KwaZulu Natal, Đại học Cape Town ở Nam Phi và Đại học Makerere ở Uganda). Xu hướng này chỉ mới bắt đầu trong thời gian gần đây, với sự hỗ trợ của các đối tác phát triển. Mở rộng đào tạo về giáo dục đại học có thể nâng cao đáng kể năng lực của các nhà quản lý trong việc thực hiện QA ở các trường đại học châu Phi.

Những môn học thiết yếu cho QA

Dưới đây là một số khóa học thiết thực nhất giúp tăng cường việc thực hiện ASG – QA:

- *Hoạch định và Quản trị chiến lược*: Hầu hết những chương trình đào tạo Giáo dục Đại học (HES - Higher Education Studies) đều có môn này. Khóa học giúp tìm hiểu bản chất của chiến lược và ra quyết định chiến lược trong các trường cao đẳng và đại học. Nó cũng phân tích quá trình lập kế hoạch chiến lược, bắt đầu từ việc thăm dò môi trường; phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và những mối đe dọa đối với tổ chức; xác định những vấn đề chiến

Tóm tắt

Đảm bảo chất lượng là một lĩnh vực mới nổi trong giáo dục đại học ở châu Phi, và việc thực hiện đảm bảo chất lượng có thể được nâng cao bằng cách nâng cao năng lực của các nhà quản lý đại học và những người thực hiện đảm bảo chất lượng. Một cách để xây dựng năng lực là nghiên cứu giáo dục đại học như một chuyên ngành. Một khi các nhà quản lý hiểu những khái niệm và lý thuyết chính về giáo dục đại học, việc thực hiện hệ thống đảm bảo chất lượng có nhiều khả năng được cải thiện, từ đó nâng cao chất lượng cung cấp học thuật tại lục địa này.

Gần đây hơn, vào năm

2019, Liên minh châu Phi

đã thành lập Tiêu chuẩn

và Hướng dẫn của châu

Phi về Đảm bảo chất lượng

cho giáo dục đại học

lược; xây dựng, thực hiện và đánh giá chiến lược. Khóa học cung cấp thông tin cơ bản hữu ích về Tiêu chuẩn 1 của ASG – QA, đó là chiến lược, tầm nhìn và sứ mệnh. Thông tin cơ sở liên quan đến Tiêu chuẩn 1 giúp chuyển hoá những mục tiêu chiến lược thành kế hoạch và chính sách chiến lược rõ ràng. Hiểu biết cơ bản về hoạch định chiến lược cũng giúp tích hợp hoạch định chiến lược và QA, vốn đang được quan tâm nghiêm túc trong quản lý chất lượng giáo dục đại học.

- *Phát triển chương trình đào tạo:* Đây là một nội dung quan trọng liên quan đến Tiêu chuẩn 7 của ASG – QA, được định nghĩa là “thiết kế, phê duyệt, giám sát và đánh giá các chương trình học”. Theo tiêu chuẩn này, một tổ chức phải có chính sách và quy trình để ban hành một chương trình đào tạo mới. Các chương trình cần mô tả kết quả kỳ vọng trên cơ sở năng lực. Quy trình sửa đổi hoặc loại bỏ chương trình phải rõ ràng. Do đó, hiểu biết sâu sắc về thiết kế và phát triển chương trình sẽ đóng góp kiến thức và kỹ năng hữu ích để hiện thực những tiêu chuẩn và hướng dẫn QA theo Tiêu chuẩn 7. Những hướng dẫn này được trình bày rõ hơn trong những môn học về phát triển chương trình của HES. Nội dung khóa học nhằm khái quát những lý thuyết, thực hành và những nghiên cứu liên quan đến chương trình giảng dạy trong giáo dục đại học, lập kế hoạch, phát triển và hiện thực hoá chương trình; giảng dạy và đánh giá; quá trình học tập của sinh viên; đổi mới và sửa đổi chương trình giảng dạy. Ngoài ra, khóa học này cũng bao gồm đo lường và đánh giá. Người học được tiếp xúc với những kỹ thuật đánh giá khác nhau (bao gồm phát triển và chứng thực trong đánh giá) để cải thiện việc dạy và học. Những thuật ngữ chính sử dụng trong đo lường và đánh giá, như tính hợp lệ, độ tin cậy và tính khả dụng. Những nguyên tắc xây dựng bài kiểm tra, quản lý và cho điểm, cũng như phân tích câu hỏi cũng được đề cập.

- *Day và học:* Dạy và học là một khóa học phổ biến trong các chương trình HES. Nó cung cấp những phương pháp xây dựng chiến lược dạy và học hiệu quả dựa trên lý thuyết và thực tiễn giáo dục. Nội dung khóa học bao gồm: những nguyên tắc giảng dạy và chuẩn bị giảng dạy hiệu quả; những phương thức học tập khác nhau và chiến lược học tập hiệu quả; cách tiếp cận hướng dẫn và lập kế hoạch bài giảng; giảng dạy vi mô; các chiến lược đánh giá; giảng dạy đồng đẳng, đánh giá đồng đẳng, và môi trường giảng dạy trong thế kỷ XXI. Hiểu được những khía cạnh này là rất quan trọng để thực hiện hiệu quả Tiêu chuẩn 8 của ASG – QA về Dạy, Học và Đánh giá.

- *Quản trị tài chính:* Quản trị tài chính hiệu quả là nền tảng để quản trị đại học thành công. Ngay cả khi một tổ chức huy động thành công một lượng tài chính dồi dào, cũng không thể đạt được nhiều kết quả nếu không có chiến lược quản trị tài chính hiệu quả về chi phí. Quản trị tài chính hiệu quả là một khía cạnh quan trọng trong quản trị chất lượng giáo dục đại học. Về vấn đề này, các trường đại học được khuyến khích thực hiện những tiêu chuẩn quản trị tài chính QA quốc tế như Tiêu chuẩn 4 của ASG – QA. Do đó, điều quan trọng đối với các nhà quản trị đại học là cần tự tìm hiểu về lý thuyết quản trị tài chính trong giáo dục đại học. Khi chi phí leo thang và nguồn lực ngày càng cạn kiệt, việc quản lý các nguồn tài chính hiệu quả, một cách có đạo đức và có trách nhiệm với xã hội trở thành một kỹ năng ngày

càng quan trọng trong các cơ sở giáo dục đại học. Do đó, khóa học Quản trị tài chính trong giáo dục đại học là cần thiết; khóa học này trang bị những vấn đề tài chính cụ thể trong giáo dục đại học như lập ngân sách và quản lý ngân sách, phân bổ nguồn lực, quản lý tài sản, tìm kiếm nguồn ngân sách từ chính phủ; lập kế hoạch tài chính và gây quỹ. Những nội dung này đảm bảo quản lý chất lượng các nguồn tài chính thông qua những chiến lược hiệu quả liên quan đến quản lý doanh thu, kiểm soát nội bộ, quản lý nợ, quản lý rủi ro, quản lý tài sản và quản lý mua sắm.

Kết luận

Điều quan trọng là các nhà quản trị đại học nói chung cũng như cán bộ QA nói riêng được đào tạo chuyên môn về giáo dục đại học để hiểu rõ những khái niệm về giáo dục đại học, nhờ đó tăng cường hiện thực hoá QA trong cơ sở đại học của mình. Các trường đại học ở châu Phi cần nhanh chóng quan tâm đến chuyên ngành về giáo dục đại học, vốn vẫn là gót chân Achilles của giáo dục ở châu lục này.

Ảnh hưởng của COVID-19 đến giáo dục đại học và nghiên cứu ở các nước châu Phi

Ross Jansen-van Vuuren và Alhaji N'jai

Ross Jansen-van Vuuren là Biên tập viên Tạp chí Scientific African, và là Nghiên cứu viên sau tiến sĩ ở Queen's University, Ontario, Canada. Email: rdjv@queensu.ca và rossvanvuuren@gmail.com.

Alhaji N'jai là Phó Giáo sư tại University of Sierra Leone, là nhà sáng lập và lãnh đạo chiến lược của Project 1808 Inc., Sierra Leone. Email: alhaji.njai@gmail.com.

Ngoài những thiệt hại thảm khốc về tính mạng và sức khỏe của con người, COVID-19 còn phá vỡ hoạt động khoa học toàn cầu. Châu Phi cũng không là ngoại lệ, COVID-19 đã định hình lại nghiên cứu khoa học của châu lục này.

COVID-19 thay đổi định hướng nghiên cứu khoa học ở châu Phi

Viện Hàn lâm Khoa học châu Phi đưa ra những ưu tiên nghiên cứu, và những tổ chức, những nhóm nghiên cứu có đủ năng lực và kinh phí đang nỗ lực thực hiện những nghiên cứu này. Ví dụ Viện Pasteur ở Dakar, Senegal công bố Nền tảng xét nghiệm chẩn đoán nhanh COVID-19 (“Diatropix”), trong khi các viện nghiên cứu ở một số quốc gia khác đang tiến hành thử nghiệm lâm sàng những liệu pháp COVID-19 và vắc-xin trong tổ hợp ANTICOV. Ngoài ra, khoảng 1200 báo cáo kết quả khoa học liên quan đến COVID-19 (3% tổng sản lượng toàn cầu) đã được xuất bản ở châu Phi (2019–2020).

Tuy nhiên, trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực, đại dịch đặc biệt gây xáo trộn cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu các môn khoa học. Giảng viên và nghiên cứu viên ở những quốc gia thu nhập trung bình và

Tóm tắt

COVID-19 gây ảnh hưởng mạnh đến nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập toàn cầu. Ở những quốc gia có thu nhập trung bình và thấp của châu Phi, mức độ ảnh hưởng còn sâu sắc hơn do những điều kiện yếu kém hiện hữu như độ phủ Internet kém, sự phụ thuộc vào đối tác quốc tế và thiết bị nước ngoài. Đại dịch cũng đem đến những thách thức mới cho các trường đại học châu Phi, bao gồm việc chuyển hướng đáng kể nguồn lực cho những nhu cầu liên quan đến COVID-19. Những kết quả tích cực bao gồm sự thừa nhận nhu cầu cấp thiết giải quyết những thách thức cơ bản và những nỗ lực đổi mới trong một số trường.

thấp (LMIC - low and middle-income countries) của châu Phi trước đây đã phải đối mặt với những khó khăn, COVID-19 không chỉ làm trầm trọng thêm những khó khăn này mà còn đặt ra những thách thức mới, làm bộc lộ sự chênh lệch rõ rệt giữa các trường trên toàn cầu và trong mỗi quốc gia. Chúng tôi đã lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên và cán bộ khoa học tại các trường đại học châu Phi của Ethiopia, Kenya, Nigeria, Sierra Leone, Somalia, Nam Phi, Sudan, Uganda và Zimbabwe để hiểu rõ hơn mức độ ảnh hưởng của COVID-19 đến nghiên cứu, giảng dạy và học tập.

Trình độ kỹ thuật số thấp và độ phủ Internet hẹp cản trở hội họp và học tập trực tuyến

Như ở hầu hết các nước phương Tây, sự bùng phát COVID-19 ở nhiều nước châu Phi dẫn đến hàng loạt vụ phong toả diện rộng, ngừng hoạt động giảng dạy trực tiếp trên lớp và nghiên cứu trong các phòng thí nghiệm, nhiều sinh viên và giảng viên rời trường để về nhà ở các vùng nông thôn. Trong khi các cơ sở giáo dục đại học trên toàn thế giới cố gắng khai thác những nền tảng học tập trực tuyến, thì ở các LMIC châu Phi việc dạy và học trực tuyến trở nên vô cùng khó khăn đối với sinh viên và giảng viên do cơ sở hạ tầng công nghệ kém, độ phủ Internet hẹp và trình độ kỹ thuật số thấp. Ví dụ chỉ có 33% dân số Zimbabwe sử dụng Internet và mặc dù dữ liệu di động thuộc loại rẻ nhất ở châu Phi, nhưng lạm phát (322% vào tháng 2 năm 2021) đã khiến chi phí gần như cao ngất ngưởng. Ngược lại, một giảng viên đã mô tả Internet ở Kenya rẻ và phủ rộng, nhiều sinh viên được hỗ trợ gói dữ liệu miễn phí. Tuy nhiên, các giảng viên từ Kenya (và một giáo sư người Nigeria) cho biết độ ổn định của Internet phụ thuộc vào vị trí cụ thể, cả ở nông thôn và thành thị. Một điểm đáng khích lệ là một giáo sư Nam Phi khen ngợi các nhà mạng điện thoại di động và nhà cung cấp dịch vụ online đã hào phóng tặng dữ liệu và thiết bị cho các trường đại học hỗ trợ sinh viên nghèo. Nhìn chung, học tập trực tuyến dường như gây bất lợi đối với chất lượng học tập và khả năng duy trì học tập của sinh viên. Trong một số trường hợp, sinh viên phải bỏ học hoặc bị cho thôi học do mất khả năng đóng học phí. Nigeria đang đối mặt với việc ngày càng nhiều sinh viên rảnh rỗi tham gia vào các nhóm chính trị bạo lực. Hoạt động hợp tác quốc tế cũng bị ảnh hưởng do sinh viên không thể tham gia các chương trình trao đổi quốc tế; và cơ hội kết nối/cộng tác (dành cho sinh viên và giảng viên) gặp trở ngại nghiêm trọng do các hội nghị/sự kiện quốc tế không được tổ chức, hoặc do thiếu hỗ trợ kỹ thuật số cho các sự kiện trực tuyến. Ngoài ra, sinh viên ít nhận được hỗ trợ từ người hướng dẫn/giảng viên do không được tiếp xúc trực tiếp (và do những trở ngại Internet nói trên). Vì văn hóa châu Phi chủ yếu dựa vào việc gặp mặt trực tiếp để phát triển lòng tin cá nhân, nên sự thay đổi này kéo theo sự thay đổi tư duy đáng kể.

Trở ngại đối với nghiên cứu thực nghiệm

Môi trường trực tuyến không thể hỗ trợ công việc/nghiên cứu thực tế trong khoa học thực nghiệm. Cũng như nhiều trường đại học trên toàn

cầu, các phòng thí nghiệm bị đóng cửa, gây mất mát, thiệt hại cho nghiên cứu (thời gian và công việc thử nghiệm/mẫu) và nghiên cứu thực địa bị đình trệ. Do những hạn chế tồn tại từ trước về thiết bị khoa học và chuyên môn, giảng viên ở các quốc gia châu Phi cho biết nghiên cứu của họ bị cản trở vì họ không thể gửi mẫu đi thử nghiệm và phân tích, không mua được tài liệu hoặc sửa chữa thiết bị nghiên cứu do phụ thuộc vào nguồn lực và chuyên môn nước ngoài. Hơn nữa, nhiều hoá chất phải nhập khẩu, việc phong toả vào tháng 3 năm 2020 và sau đó là hạn chế đi lại khiến nguồn cung cấp ngày càng cạn kiệt. Một số nhà cung cấp đóng cửa vô thời hạn. Trong khi đó, nhu cầu tăng mạnh đối với những hóa chất cần thiết cho việc sản xuất nước sát khuẩn và những chất khác liên quan đến COVID-19. Ngay cả những vấn đề như giảm công suất phương tiện (giao thông công cộng) cũng ảnh hưởng đến nghiên cứu, vì những nhân viên và sinh viên làm việc tại phòng thí nghiệm mất nhiều thời gian đi lại hơn, giảm thời gian cho công việc.

Tuy nhiên, trong bối cảnh

hạn chế về nguồn lực, đại

dịch đặc biệt gây xáo trộn

cho việc giảng dạy, học tập

và nghiên cứu khoa học.

Chuyển hướng nguồn lực sang nhu cầu liên quan COVID-19

Nhiều trường đại học ở châu Phi vốn đã rất khó khăn về ngân sách và nguồn lực, nay đại dịch càng khiến tình trạng này thêm trầm trọng. Chính phủ đang ưu tiên tập trung nguồn ngân sách hạn hẹp cho những nhu cầu liên quan đến COVID-19, hơn là cho nghiên cứu và giáo dục. Sinh viên và giảng viên ngày càng khó tiếp cận học bổng và ngân sách nghiên cứu, ngay cả những chương trình đã được cấp ngân sách cũng bị kết thúc sớm mà không cần chờ kết quả. Ngoài ra, khi các hạn chế được dỡ bỏ, giảng viên ở nhiều quốc gia châu Phi cho biết họ cần kinh phí để thực hiện những biện pháp phòng ngừa COVID-19, như khẩu trang, chất khử trùng, máy theo dõi nhiệt độ, phương tiện rửa tay và vệ sinh - đặc biệt ở những quốc gia có nguồn cung cấp nước hạn chế - cũng như đào tạo nhân viên về các biện pháp phòng ngừa cũng như về đào tạo trực tuyến. Phòng học và phòng thí nghiệm vốn đã đông đúc càng thêm khó khăn do những yêu cầu giãn cách xã hội, một số tòa nhà đại học thậm chí còn bị trưng dụng làm cơ sở cách ly (ví dụ như ở Ethiopia), khiến nguồn lực càng hạn chế.

Gia tăng lạm phát ở một số quốc gia châu Phi làm tăng áp lực lên nhân viên/giảng viên và sinh viên, nhiều người vốn đã khó khăn bởi thu nhập thấp hoặc kinh phí hỗ trợ kém, và khoảng cách chênh lệch ngày càng lớn thêm do những người vốn đã thiệt thòi lại bị ảnh hưởng nhiều hơn. Lạm phát cũng làm tăng chi phí giao thông, khiến việc đi lại để làm công việc thực địa ngày càng khó khăn, đặc biệt là về các vùng nông thôn; và như một giáo sư người Uganda đã đề cập, cần bồi hoàn chi phí đi lại cho những người tham gia nghiên cứu. Một số giảng viên và nhân viên dùng quyền đình công trong nghiệp đoàn, yêu cầu các điều kiện tốt hơn, đáp ứng chi phí sinh hoạt đang tăng; tuy nhiên, việc này khiến cho tình hình tồi tệ thêm, làm gián đoạn hoạt động nghiên cứu và giảng dạy.

Bối cảnh quốc gia đóng vai trò quyết định

Trong nhiều nước LMIC, hệ thống y tế vốn đã thiếu thốn và quá tải, lãnh đạo không đủ năng lực và việc phổ biến thông tin kém càng làm tăng thêm

rủi ro và thách thức trong đại dịch. Các trường đại học châu Phi bị ảnh hưởng tiêu cực đáng kể bởi những yếu tố này, bao gồm tỷ lệ tử vong trong cộng đồng đại học (như cái chết của các giáo sư nổi tiếng), sự sợ hãi chính đáng của cán bộ, giảng viên và sinh viên về rủi ro lây nhiễm và những bất ổn. COVID-19 đã làm gián đoạn các lớp học và nghiên cứu, làm giảm chất lượng học tập và làm chậm quá trình tốt nghiệp của sinh viên, gây ra những hậu quả bất lợi lâu dài cho cá nhân và quốc gia.

Những tia hy vọng

Bất chấp những thách thức to lớn các đại học phải đối mặt, vẫn có những tia hy vọng le lói. Ví dụ, tỷ lệ hiểu biết kỹ thuật số kém ở vùng nông thôn Ethiopia đã thúc đẩy sự hợp tác của Viện hàn lâm không biên giới với Đại học Injibara để phát triển kỹ năng kỹ thuật số cơ bản trong giảng viên, nhân viên và sinh viên. Sự cần thiết luôn là “mẹ đẻ của phát minh”, dẫn đến những đổi mới hàng đầu tại địa phương, chẳng hạn như bộ dụng cụ xét nghiệm do Viện Nghiên cứu Y tế Nigeria phát triển (rẻ hơn và hiệu quả hơn so với xét nghiệm PCR phổ biến nhất). Thật yên tâm nhìn thấy các trường đại học châu Phi tiến lên đối mặt với thách thức COVID-19; tuy nhiên, quan hệ đối tác quốc tế là rất quan trọng để giải quyết một số bất bình đẳng sâu xa đã bộc lộ trong cuộc khủng hoảng này.

Giáo dục đại học châu Âu: Nhìn lại quá khứ, nhìn về tương lai

Andrée Sursock

Andrée Sursock là Cố vấn cấp cao của Hiệp hội Đại học châu Âu. Email: andree.sursock@eua.eu.

Phiên bản đầy đủ của bài báo này đã được xuất bản trong loạt bài Tiếng nói của Chuyên gia trên trang web của Hiệp hội Đại học châu Âu.

Kể từ năm 1999, các trường đại học châu Âu đã trải qua quá trình chuyển đổi và đổi mới đáng kể. Những chuyển đổi này là phản ứng đáp lại những thay đổi trong môi trường toàn cầu, châu Âu và quốc gia, và là kết quả của sự thay đổi có chủ đích do các tiểu bang, các trường đại học hoặc cả hai phía khởi xướng.

Nhìn lại giai đoạn: 1998-2010

Nhìn lại hai mươi năm qua, những thay đổi sâu sắc ở châu Âu khởi đầu vào năm 1998, khi Bộ trưởng Bộ Giáo dục Pháp Allègre mời những người đồng cấp Anh, Đức và Ý đến dự một buổi lễ tại Sorbonne, tại đó họ cam kết cùng nhau khởi xướng những cải cách trong giáo dục đại học. Những quốc gia châu Âu khác tuyên bố tham gia. Quá trình Bologna ra đời, trong bối cảnh tầm quan trọng ngày càng tăng của toàn cầu hóa, nền kinh tế dựa trên tri thức, công nghệ thông tin và truyền thông, quốc tế hóa, chất lượng và tinh thần kinh doanh được xác định là những yếu tố chính tạo ra thay đổi.

Sự hưởng ứng đối với những xu hướng này được chuyển thành những cải cách do nhà nước định hướng, mặc dù trong nhiều trường hợp từ sự thúc giục (ít hay nhiều) của các hiệu trưởng. Mặc dù trọng tâm và hình thức của các cải cách phụ thuộc vào từng quốc gia, nhưng “chương trình hiện đại hóa” của Liên minh châu Âu vẫn xác định một số yếu tố chung cho các trường đại học. Bốn cải cách quốc gia hàng đầu liên quan đến đảm bảo chất lượng, chính sách nghiên cứu, tự chủ về thể chế và tài chính. Những thay đổi khác, ít thường xuyên hơn, bao gồm những cải cách về quản trị và những mô hình nghề nghiệp học thuật mới.

Cải cách diễn ra trong bối cảnh có nhiều chuyển đổi lớn trong bức tranh giáo dục đại học. Một số quốc gia - chủ yếu ở Trung và Đông Âu - chứng kiến sự gia tăng đáng kể tỷ lệ tham gia học đại học, nhờ vào sự tăng trưởng nhanh chóng số lượng các tổ chức giáo dục đại học (chủ yếu là tư nhân). Những quốc gia khác - hầu hết những không chỉ ở Tây Âu - chứng kiến sự hợp nhất các trường đại học hoặc thành lập hiệp hội, trong một nỗ lực nhằm tăng tác động quốc gia và quốc tế của các trường đại học. Sự xuất hiện bảng xếp hạng quốc tế đầu tiên vào năm 2003 cho thấy sự vượt trội của các trường đại học Hoa Kỳ so với các trường đại học châu Âu khiến cho điều này càng trở nên cấp thiết.

Không nên đánh giá thấp quy mô của những cuộc cải cách trong thập kỷ đầu tiên đó. Ở nhiều quốc gia, các trường đại học thực hiện nhiều cải cách cùng một lúc, vừa tiến hành những thay đổi lớn theo yêu cầu của Quy trình Bologna, đồng thời đối phó với áp lực ngày càng tăng liên quan đến tỷ lệ thất nghiệp cao, vừa nỗ lực cải thiện năng lực nghiên cứu và tác động quốc tế của trường.

Những cải cách này đã định hình lại tổ chức bên trong các trường đại học. Ví dụ, việc cải cách chu trình tiến sĩ đã dẫn đến việc thành lập những cấu trúc mới (trường đào tạo tiến sĩ) và những quy trình mới (đồng giám sát). Động lực được tạo ra bởi Khu vực Giáo dục Đại học châu Âu và Khu vực Nghiên cứu châu Âu đã dẫn đến sự nở rộ quan hệ đối tác giữa các trường đại học và giữa các trường đại học với khu vực tư nhân. Bản chất luôn thay đổi của các chương trình tài trợ nghiên cứu của châu Âu và của mỗi quốc gia, kết hợp với sự chú trọng nhiều hơn vào quốc tế hóa, đã dẫn đến sự phát triển các dịch vụ quản trị điều hành trong các trường đại học, thường là ở cấp trung ương, và sự chuyên nghiệp hóa đội ngũ quản trị. Quyền tự chủ lớn hơn giúp cải thiện chất lượng của lãnh đạo trường đại học và năng lực chiến lược của các trường đại học trong việc xây dựng hồ sơ thể chế và tăng sức hấp dẫn quốc tế của họ. Việc phát triển các quy trình đảm bảo chất lượng nội bộ được xác định là thay đổi nội bộ quan trọng nhất trong 60% những tổ chức tham gia cuộc khảo sát của châu Âu, đặc biệt là những tổ chức có nguyện vọng quốc tế mạnh mẽ nhất.

Giai đoạn gần đây: 2011–2020

Thập kỷ thứ hai của thế kỷ 21 bắt đầu trong bối cảnh nghiêm trọng của hậu khủng hoảng tài chính năm 2008 và làn sóng dân chủ phi tự do (illiberalism) gia tăng, dẫn đến những hạn chế đối với quyền tự chủ thể chế. Ở một số quốc gia, nhân khẩu học suy giảm khiến khu vực giáo dục đại học tư nhân bị thu hẹp, trong khi dân số già ngày càng đè nặng lên tài chính công. Những chính

Tóm tắt

Cho đến năm 2010, những cải cách ở châu Âu được tiến hành tương đối chặt chẽ nhờ một số tiến trình toàn châu Âu. Tuy nhiên, tác động kéo dài của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, kết hợp với các xếp hạng quốc tế, dẫn đến bối cảnh chính sách bị phân tán và sự “mất hứng thú” đối với các chính sách của châu Âu. Nếu được thực hiện một cách thận trọng, một sáng kiến mới của châu Âu có khả năng đưa các nước trong châu lục lại gần nhau.

Cải cách diễn ra trong bối

cảnh có nhiều chuyển đổi

lớn trong bức tranh giáo

dục đại học.

sách của châu Âu bị suy yếu và ý thức rằng Tiến trình Bologna có lẽ đang đi xuống khiến nhiều quốc gia đưa ra những phương pháp tiếp cận khác nhau, mặc dù vẫn có một số yếu tố chung: thắt chặt ngân sách, tăng khối lượng công việc và áp dụng phổ biến hình thức hợp đồng giảng dạy ngắn hạn; tập trung nhiều hơn vào hoạt động dạy và học và phát triển kỹ năng làm việc. Nhiều công cụ tài trợ đã trở nên phổ biến, trong đó chủ yếu là tài trợ dựa trên hiệu suất. Tác động kéo dài của cuộc khủng hoảng tài chính, kết hợp với mối quan tâm liên tục đến xếp hạng quốc tế, dẫn đến một số “sáng kiến xuất sắc” cấp quốc gia cung cấp nguồn vốn tập trung cho một số trường đại học chọn lọc.

Tương lai: 2021–2030

Thập kỷ thứ ba bắt đầu dưới một đám mây ảm đạm hơn. Khi tình hình kinh tế bắt đầu được cải thiện, đại dịch COVID-19 tấn công và trở thành một thử thách toàn diện gắt gao với mọi người và mọi tổ chức trên toàn thế giới, bao gồm các trường đại học, sinh viên và cán bộ nhân viên của trường.

COVID-19 không phải là chất gây nhiễu duy nhất. Những động lực thay đổi khác bao gồm vai trò ngày càng tăng của những tác nhân mới (ví dụ như các nhà cung cấp giáo dục bên thứ ba và các công ty EdTech), và những xu hướng mới ảnh hưởng đến cả ba sứ mệnh của trường đại học. Các ví dụ bao gồm chuyển đổi kỹ thuật số và hệ quả của nó đối với các thuộc tính tốt nghiệp và việc tổ chức dạy và học, cũng như tầm quan trọng ngày càng tăng của việc học tập thông qua trải nghiệm, bằng cấp ngắn hạn, chứng chỉ micro và chứng chỉ tích lũy (stackable badges). Những xu hướng đáng chú ý trong nghiên cứu bao gồm phong trào khoa học mở; sự thúc đẩy cũng như sự cản trở hạn chế việc nghiên cứu tiếp cận đổi mới; tầm quan trọng ngày càng tăng của nghiên cứu chuyển tiếp và nghiên cứu liên ngành; và sự chuyển hướng sang phương pháp đánh giá nghiên cứu định tính. Chương trình Các mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc và cuộc khủng hoảng môi trường đang kích thích các trường đại học tìm cách tích hợp cả ba sứ mệnh thông qua giảng dạy dựa trên thách thức, nghiên cứu và tham gia vào xã hội.

Trong lúc những xu hướng toàn cầu này cần được giải quyết bởi tất cả các trường đại học trên toàn thế giới, tuyên bố của Tổng thống Pháp Macron vào năm 2017 đã đóng vai trò như một hành động thiết lập lại sự hợp tác đại học châu Âu. “Sáng kiến Đại học châu Âu” tài trợ cho 41 liên minh đại học trên khắp châu Âu có tiềm năng giải quyết những xu hướng toàn cầu này và tạo động lực mới thông qua những phương pháp tiếp cận chính sách nhất quán. Mặc dù gần đây, sáng kiến này đã kích hoạt lại Tiến trình Bologna đang suy yếu bằng cách cho thấy sự cần thiết phải thay đổi các quy định quốc gia để mở ra tiềm năng của những liên minh chiến lược này. Tuy nhiên, sáng kiến này chỉ liên quan đến 5% các trường ở châu Âu đang đào tạo khoảng 20% sinh viên châu Âu (284 trường đại học ở 31 quốc gia). Phần lớn các trường đại học và sinh viên vẫn nằm ngoài chương trình này, và một số quốc gia hoàn toàn không tham gia. Điều quan trọng là tránh để họ ở lại bên lề vào thời điểm mà tất cả đều cần phải có những thay đổi táo bạo.

Bốn cách thức để Pháp đạt điểm cao hơn

Francis Vérillaud và Manon Guyot

Francis Vérillaud là Cố vấn đặc biệt tại Institut Montaigne, và Manon Guyot là Trưởng Phòng Nội dung Thương hiệu, Tiếp thị và Truyền thông, Institut Montaigne, Paris, Pháp. Email: francis.verillaud@gmail.com và mguyot@institutmontaigne.org.

Đại dịch COVID-19 khiến các trường đại học phải đối mặt với thử thách. Hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu (HER - higher education and research) của Pháp vốn đang gặp khó khăn: thiếu nguồn vốn nghiêm trọng, đầu vào giảm do nhân khẩu giảm và thiếu sự hấp dẫn - đây mới chỉ là một vài ví dụ. Tất cả những điều này thậm chí còn trở nên đậm nét hơn khi xảy ra đại dịch. Sự căng thẳng đang bao trùm các trường đại học Pháp, từ sự thất vọng của sinh viên đến sự mệt mỏi của cán bộ, giảng viên. Nếu có bất kỳ điểm tích cực nào lúc này, thì đó là COVID-19 đã khơi lại cuộc tranh luận về việc các trường đại học nên dạy những gì và dạy cho ai. Nó cũng cho thấy rằng HER của Pháp đang suy yếu đáng kể.

Cuộc đấu tranh để tạo nên dấu ấn của nước Pháp

Nước Pháp đã và đang mất dần sự hiện diện toàn cầu trong cả khía cạnh thu hút và giữ chân sinh viên quốc tế trên đất Pháp cũng như công bố các nghiên cứu quốc tế. Năm 2000, Pháp đứng thứ 5 về số lượng công bố khoa học và kỹ thuật, sau đó rớt xuống thứ 8 vào năm 2016. Với 30 trường của Pháp có tên trong bảng xếp hạng Thượng Hải 2020, Pháp chỉ đứng thứ 10, sau Hoa Kỳ (206 trường được xếp hạng), Trung Quốc (144), Vương quốc Anh (65) và Đức (49).

Những kết quả khá khiêm tốn này cho thấy Pháp đang phải vật lộn để cạnh tranh quốc tế và cản trở nên hấp dẫn hơn đối với cả sinh viên và giảng viên trên toàn thế giới. Điều kiện làm việc tốt hơn ở nước ngoài - chưa kể đến tiền lương - đã khiến những nhà nghiên cứu Pháp giỏi nhất, và thường là những sinh viên giỏi nhất, rời khỏi đất nước. Tình trạng chảy máu chất xám như vậy một phần có thể được giải thích là do nguồn tài chính thiếu kinh niên mà các HER của Pháp đang phải gánh chịu. Mô hình kinh tế HER của Pháp đã chạm đến điểm đứt gãy.

Cần một mô hình kinh tế mới

Pháp cần mở rộng chi tiêu công cho giáo dục đại học và nghiên cứu. Cụ thể, Pháp nên dành 2% GDP của mình cho giáo dục đại học (so với 1,5% cho đến nay) và 3% cho nghiên cứu (so với chưa đến 2% cho đến nay). Cụ thể điều đó có nghĩa là tương ứng 10 tỷ EUR và 20 tỷ EUR. Nhìn chung, các chỉ số của Pháp vẫn dưới mức trung bình của OECD. Để so sánh, Đức dành 3,1% GDP của mình cho nghiên cứu và Nhật Bản là 3,2%.

Nhưng những khoản chi tiêu như vậy không thể chỉ dựa vào các cấp chính quyền, bởi vì phương tiện ngân sách ngày càng bị hạn chế hơn sau cuộc khủng hoảng COVID-19. Việc tăng nguồn tài trợ tư nhân cũng là

Tóm tắt

Cuộc khủng hoảng COVID-19 đang thách thức hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu của Pháp. Chính phủ cần phải thực hiện những cải cách hợp lý nhằm củng cố hệ thống bền vững về lâu dài. Thách thức lớn nhất là tìm ra điểm bắt đầu và xác định những cơ chế đang được áp dụng và cách thức thay đổi chúng.

cần thiết - thông qua việc tăng học phí vừa phải cho các chương trình cử nhân và thạc sĩ (và không bao gồm tiến sĩ). Tại Pháp, học phí đào tạo cử nhân và thạc sĩ lần lượt vào khoảng 170 EUR và 243 EUR mỗi năm học. Trong khi đó, học phí đại học hàng năm ở Tây Ban Nha vào khoảng 1.500 EUR; 1.600 EUR ở Ý; và 2.000 EUR ở Hà Lan - chưa kể Canada (4.600 EUR), cũng như Hoa Kỳ (7.400 EUR). Tăng dần học phí đại học ở Pháp theo lộ trình để đạt mức 1.000 EUR mỗi năm học về bản chất sẽ thay đổi mô hình kinh tế HER của Pháp.

Cơ cấu ba hành động cho sinh viên

Mức tăng học phí như vậy, mặc dù vừa phải, chắc chắn sẽ khó được chấp nhận bởi các hiệp hội sinh viên, nơi tập hợp khoảng 2,7 triệu sinh viên trong năm 2019–2020. Tại Pháp, cứ năm sinh viên thì có một sinh viên không tốt nghiệp đại học do bỏ học giữa chừng – tức khoảng 75 ngàn sinh viên mỗi năm. Và chỉ 30% lấy được bằng cử nhân trong 3 năm và 40% trong 4 năm. Những con số đáng báo động này đòi hỏi một cách tiếp cận học phí mới theo định hướng sinh viên. Cốt lõi của cách tiếp cận đó có thể là một hệ thống cho vay dễ dàng tiếp cận được dựa trên tiềm năng thu nhập (ICL - income contingent loans), cho phép trang trải không chỉ học phí mà còn cả chi phí sinh hoạt. ICL nhằm mục đích dân chủ hóa giáo dục bằng cách cung cấp cho mọi sinh viên phương tiện tài chính để học tập, như đang được thực hiện ở Úc, New Zealand hoặc Vương quốc Anh. Nhưng điều này chỉ có thể được chấp nhận và chính đáng nếu đáp ứng một số điều kiện nhất định. Pháp phải mở rộng hỗ trợ tài chính hiện tại cho những người thực sự cần. Khoảng 222 ngàn sinh viên hiện đang được hưởng lợi từ các chương trình trợ cấp xã hội của Pháp. Đó là một con số quá nhỏ. Điều cuối cùng cần được lưu ý: để ngăn chặn số dư khoản vay của sinh viên vượt khỏi tầm kiểm soát, tiểu bang phải có cam kết bền vững đối với HER. Chính phủ Pháp có thể thông qua luật hỗ trợ đa kỳ cho giáo dục đại học, tương tự như luật đã có dành cho nghiên cứu.

Nhu cầu cải tổ quản trị

Giáo dục đại học ở Pháp có thể được định nghĩa là một hệ thống sui generis (độc nhất). Bối cảnh phân mảnh và phân tầng của nó giữa các cơ quan quản lý khác nhau, các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu độc lập và các đơn vị nghiên cứu hỗn hợp đặt ra những vấn đề về trách nhiệm pháp lý và quản trị.

So sánh mô hình của Pháp với các ví dụ nước ngoài cho thấy mức độ không rõ ràng của mô hình quản trị của các trường đại học Pháp. Thực tế là việc các thành viên của hội đồng quản trị (*conseil d'administration*) về cơ bản được lựa chọn bởi nhân viên, sinh viên và giảng viên là rất không điển hình. Tương tự như vậy, việc bầu chủ tịch – một cách chỉ định gián tiếp của nhân viên, sinh viên và giảng viên – là khá bất thường. Mặc dù cách thức bổ nhiệm như vậy có một vài điểm tích cực, nhưng chúng cũng có thể làm trầm trọng thêm những cuộc tranh cãi nội bộ hoặc ngăn cản cách suy nghĩ vượt ra ngoài khuôn mẫu. Hội đồng

Nước Pháp đã và đang

mất dần sự hiện diện toàn

cầu trong cả khía cạnh thu

hút và giữ chân sinh viên

quốc tế trên đất Pháp cũng

như công bố các nghiên

cứu quốc tế.

quản trị của các trường đại học Pháp cần được cải tổ phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế (số lượng thành viên hạn chế, đa số là thành viên bên ngoài). Nhìn chung, có vẻ khá hợp lý khi chọn một chủ tịch vì những kỹ năng quản lý và khả năng lãnh đạo của ông ta hoặc bà ta, và không nhất thiết phải trong số các giảng viên của trường.

Các trường đại học Pháp phải giải trình trách nhiệm - nhưng với ai?

Ở Pháp, mối quan hệ phức tạp giữa nhà nước và các trường đại học minh họa mức độ phụ thuộc của cái sau vào cái trước. Bộ Giáo dục đại học, Nghiên cứu và Đổi mới (*Ministère de l'Enseignement supérieur, de la Recherche et de l'Innovation*) giám sát mọi thứ từ quy trình tuyển dụng đến tài trợ, bao gồm cả việc trao bằng cấp. Trong 15 năm qua, các trường đại học Pháp đã trải qua một loạt cải cách lớn nhằm nâng cao hoặc giảm bớt tính tự chủ của các trường. Việc trao một mức độ tự chủ thích hợp cho các tổ chức giáo dục của Pháp sẽ thúc đẩy đáng kể hoạt động của họ.

Để đạt được mục tiêu này, Institut Montaigne đã công bố một báo cáo đưa ra một số khuyến nghị, một trong số đó là: Giảm giám sát và tăng trách nhiệm đối với các trường đại học. Phù hợp với cách tiếp cận được đề xuất trong báo cáo, một cơ quan tài trợ sẽ chịu trách nhiệm cụ thể trong việc phân bổ các nguồn lực tùy thuộc vào dự án và chiến lược của từng cơ sở giáo dục, và căn cứ vào hiệu quả hoạt động của cơ sở đó. Cơ quan này sẽ dựa vào một ủy ban quốc gia chuyên đánh giá nghiên cứu và giáo dục, được hiện đại hóa, áp dụng những phương pháp đánh giá quốc tế. Không phải thực hiện những công việc như vậy với các trường đại học, Bộ có thể tập trung vào các sứ mệnh chiến lược của mình và để các trường đại học thực hiện việc hỗ trợ tài chính cho sinh viên và tuyển dụng giảng viên (ví dụ theo nhiệm kỳ).

Kết luận

Pháp không thể trì hoãn lâu hơn nữa việc cải tổ hệ thống HER của mình. Chính phủ cần phải hành động nếu họ thực sự muốn tạo ra tác động tích cực đến giáo dục. Một phương thức quản trị mới phải được trao cho các trường đại học, những trường này sẽ trở thành những nhân tố thúc đẩy HER ở Pháp. Sự kiểm soát có giới hạn của nhà nước đối với các trường đại học, cùng với mức tài trợ công tăng lên đáng kể, sẽ cho phép các cơ sở giáo dục của Pháp thực sự phát huy được tiềm năng của mình. Thông qua hệ thống ICL, sinh viên có thể tự chủ thay vì phải phụ thuộc vào gia đình.

Tóm tắt

Từ khi Quốc hội Scotland được thành lập vào năm 1999, hệ thống giáo dục đại học Scotland ngày càng thể hiện rõ những nét khác biệt so với Vương quốc Anh và cả phạm vi quốc tế. Scotland đã tạo ra một không gian trong giáo dục đại học phản ánh văn hóa chính trị riêng biệt của mình. Những khía cạnh của sự khác biệt này xoay quanh quan niệm của Scotland về công ích và việc hoạch định chính sách được mặc định là tìm kiếm những giải pháp hợp tác cho các vấn đề địa phương, quốc gia và toàn cầu.

Chất lượng Scotch: Sự khác biệt của giáo dục đại học Scotland

Neil Kemp và William Lawton

Neil Kemp OBE là Nhà tư vấn và nghiên cứu giáo dục đại học quốc tế, đồng thời là thành viên của Hội đồng Giáo dục trong Khối thịnh vượng chung. Email: neil.kemp@nkeducation.com. William Lawton là Nhà tư vấn giáo dục đại học làm việc tại London, Vương quốc Anh. Email: wlawton@btinternet.com.

Scotland, trách nhiệm lập pháp đối với giáo dục hoàn toàn thuộc về quốc hội, và sự khác biệt giữa giáo dục đại học Scotland và phần còn lại của Vương quốc Anh đã tồn tại từ lâu. Một nghiên cứu gần đây của các tác giả (“Phân tích chiến lược về những ưu thế đặc biệt của giáo dục đại học Scotland”, Hội đồng Anh, năm 2021) nhận định rằng những khác biệt này có thể được mô tả là tạo thành một loạt ưu thế đặc biệt. Những ưu thế này không chỉ là sự xuất sắc; ngoài ra, và theo một cách độc đáo, họ tách biệt giáo dục đại học Scotland khỏi những ngành vẫn được so sánh với nó. Bài viết này khám phá những ưu thế này và xem xét một số thách thức ngày càng tăng.

Giáo dục với tư cách là lợi ích công của quốc gia

Trong hoạch định chính sách, lợi ích xã hội - lợi ích công - thường được ưu tiên hơn lợi ích tư nhân. Đây là một khía cạnh cơ bản của giáo dục đại học Scotland. Xu hướng lập pháp vì lợi ích tập thể ở Scotland có nhiều biểu hiện trong giáo dục đại học: chống lại việc thu học phí đối với sinh viên Scotland (và sinh viên EU, cho đến Brexit); một cách tiếp cận toàn ngành để mở rộng sự tham gia vào đại học của những cộng đồng thiếu số; tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển tiếp từ cao đẳng lên đại học; các chương trình chuẩn bị cho việc tiếp cận đại học; mở rộng sự tiếp cận đến cộng đồng; và công nhận quá trình học tập trước đó, bao gồm cả thời gian làm việc. Mỗi trường đại học Scotland hàng năm cập nhật một “Thỏa thuận kết quả đầu ra” với chính phủ bao gồm những mục tiêu nhằm mở rộng đối tượng tuyển sinh.

Quy mô khiêm tốn của khu vực giáo dục đại học của Scotland cho phép đại diện của tất cả 19 trường đại học có thể và thực sự gặp gỡ nhau. Điều này tạo điều kiện hình thành văn hóa tập thể và sự thống nhất trong mục đích.

Một khía cạnh đáng chú ý của giáo dục đại học Scotland nằm ở mối quan hệ với chính phủ Scotland. Điều đặc biệt, dĩ nhiên là trong bối cảnh Vương quốc Anh, là sự chấp nhận rằng các nhiệm vụ của hai thực thể có sự chồng chéo và các trường đại học có thể và nên thực hiện các ưu tiên của chính phủ. Mặc dù điều này không phải là chưa từng xảy ra ở những nơi khác trên thế giới, nhưng ở hầu hết những nơi như vậy, các trường đại học hoạt động như các tổ chức của nhà nước, không có quyền tự chủ. Ở Scotland, sự trùng hợp về lợi ích (ít hay nhiều) được chấp nhận dễ dàng.

Nâng cao trải nghiệm của sinh viên

Giáo dục đại học ở Scotland có cách tiếp cận toàn ngành để cải thiện kết quả học tập, sự hài lòng và trải nghiệm học tập của sinh viên. Lợi ích của sinh viên được đặt vào trung tâm khi những biện pháp đảm bảo chất lượng được cân nhắc ở mỗi giai đoạn trong hành trình đại học, từ tiếp xúc ban đầu đến sau khi tốt nghiệp. Trọng tâm của cách tiếp cận này là “Những Chủ đề Nâng cao” do chi nhánh Scotland của Cơ quan Đảm bảo Chất lượng Vương quốc Anh cung cấp, phối hợp với các trường đại học và với cán bộ giảng viên và sinh viên là những bên liên quan. Những sáng kiến xuất phát từ Những Chủ đề Nâng cao bao gồm giải quyết những nhu cầu được hỗ trợ của nghiên cứu sinh; cải thiện trải nghiệm của sinh viên đào tạo từ xa; và nâng cao cơ hội được tuyển dụng cho sinh viên tốt nghiệp.

Sáng kiến nâng cao cơ hội được tuyển dụng sau tốt nghiệp đại học được đưa vào những chương trình đào tạo cấp bằng tại các trường đại học Scotland. Sự hợp tác giữa khu vực giáo dục đại học và các nhà tuyển dụng có nghĩa là 95% sinh viên Scotland có việc làm hoặc được đào tạo trong vòng sáu tháng sau khi tốt nghiệp. Sinh viên có thể tiếp cận các vị trí làm việc, tham gia vào các dự án do ngành dẫn dắt và tiếp cận những chương trình hỗ trợ từ trường đại học của họ nhằm hỗ trợ họ phát triển các công ty mới thành lập. Ví dụ, những người sau này đã đóng góp vào thành công kinh doanh của Scotland, phát triển các công ty công nghệ kỹ thuật số mới ở trung tâm Dundee – Edinburgh – Glasgow. Sinh viên quốc tế cũng tham gia và trở thành những doanh nhân địa phương.

Sự tương tác tích cực của những hoạt động quốc tế và trong nước

Các trường đại học Scotland có truyền thống hợp tác quốc tế lâu đời: Bốn trường đã hơn 400 năm tuổi. 10 năm qua đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động quốc tế hóa trong tất cả các trường đại học Scotland. Tính theo bình quân đầu người, Scotland chỉ đứng sau Úc về số lượng sinh viên quốc tế. Scotland có 4 trường đại học được xếp hạng trong 200 trường hàng đầu toàn cầu và 7 trường trong top 400 - chỉ đứng sau Thụy Sĩ, tính theo đầu người. Khoảng 36% lực lượng học thuật và nghiên cứu trong các trường đại học Scotland là người quốc tế và tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể trong 5 năm qua.

Thành công của Scotland trong quốc tế hóa là một trong những kết quả của cách tiếp cận liên kết giữa các trường đại học và chính phủ. Một khía cạnh quốc tế của đặc tính công ích được cung cấp thông qua cam kết của chính phủ Scotland với Những Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc và những điều này là khởi xướng cho những quyết định chính sách liên quan đến giáo dục đại học. Những hoạt động quốc gia và quốc tế liên quan đến nhau một cách linh hoạt: nguồn tài trợ quốc gia dành cho nghiên cứu và giảng dạy đóng góp vào cơ sở hạ tầng cho phép các trường đại học Scotland cạnh tranh và thành công trên toàn cầu. Sự tham gia quốc tế mang lại lợi ích cho xã hội Scotland rộng lớn hơn thông qua đổi mới nghiên cứu, nâng cao chất lượng của các chương trình, xây dựng liên kết kinh doanh, làm giàu văn hóa, tăng việc làm và doanh thu.

Trong hoạch định chính

sách, lợi ích xã hội - lợi

ích công - thường được ưu

tiên hơn lợi ích tư nhân.

Đây là một khía cạnh cơ

bản của giáo dục đại học

Scotland.

Các trường đại học tận dụng danh tiếng của Vương quốc Anh như một điểm đến du học quốc tế chất lượng, đồng thời mang đến sự khác biệt của Scotland.

Nghiên cứu đẳng cấp thế giới mang lại lợi ích cho địa phương

Kết quả nghiên cứu của Scotland phụ thuộc nhiều vào các trường đại học. Sự khác biệt của Scotland nằm ở sự kết hợp của sự xuất sắc với một chiến lược nghiên cứu quốc gia được phối hợp trong toàn ngành. Thành công có thể nhìn thấy rõ ràng từ những chỉ số quốc tế ấn tượng về tác động của nghiên cứu Scotland, bao gồm số lượng ấn phẩm tính theo mỗi nhà nghiên cứu; số lượng ấn phẩm đồng xuất bản với các cộng tác viên quốc tế (hơn một nửa); và số lượng trích dẫn tính theo mỗi nhà nghiên cứu. Nếu tính bình quân đầu người, Scotland vượt trội so với phần còn lại của Vương quốc Anh và hầu hết những quốc gia khác về những chỉ số này. Việc Scotland định hướng nghiên cứu hướng ra bên ngoài đặt quốc gia này vào nhóm những nhà lãnh đạo toàn cầu trong nhiều lĩnh vực, bao gồm thú y và khoa học y tế; trái đất, khoa học môi trường và biển; kinh tế học; khảo cổ học; và triết học. Các trường đại học Scotland đã thành công đáng kể trong cuộc cạnh tranh để nhận tài trợ từ quỹ nghiên cứu quốc gia của Vương quốc Anh và quỹ Horizon 2020 của Liên minh châu Âu.

Việc đầu tư gắn đây vào các “Trung tâm đổi mới” liên ngành do ngành công nghiệp dẫn dắt là một minh họa cho cách văn hóa chính trị Scotland khởi xướng việc hoạch định chính sách. Những lĩnh vực trọng tâm của những trung tâm này bao gồm từ biến đổi khí hậu đến nuôi trồng thủy sản, và tài trợ được gắn với việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, nâng cao hiệu quả kinh tế quốc gia và hỗ trợ cộng đồng địa phương. Những trung tâm này thể hiện sự cân bằng phức tạp giữa lợi ích công và tư, cũng như nỗ lực tạo ra sự bình đẳng trong việc cân nhắc giữa sự phát triển của khu vực, lợi ích công cộng quốc gia và những yêu cầu thương mại.

Thách thức phía trước

Các trường đại học đang chịu áp lực tài chính rất lớn. Tài trợ của chính phủ Scotland thực tế đang giảm dần trong 5 năm qua và các cơ sở giáo dục Scotland hiện nhận được ít tài trợ công hơn cho mỗi sinh viên so với những nơi khác ở Vương quốc Anh. Điều này dẫn đến việc tăng thêm số lượng sinh viên trả học phí (chủ yếu là quốc tế) để bù đắp vào sự thiếu hụt. Điều này cũng dẫn đến việc Scotland dễ bị tổn thương hơn khi Vương quốc Anh rời khỏi Liên minh châu Âu và khi xảy ra đại dịch COVID-19.

Mặc dù tình cảm ủng hộ EU rất mạnh mẽ ở Scotland, các trường đại học Scotland vẫn phải chịu hậu quả tương tự từ Brexit giống như những trường khác ở Vương quốc Anh. Bao gồm sự sụt giảm số lượng sinh viên EU, giảm trao đổi sinh viên sau khi rút khỏi chương trình Erasmus, giảm số lượng các nhà nghiên cứu và lực lượng học thuật EU, và sự không chắc chắn về nguồn tài trợ cho nghiên cứu.

Đại dịch vẫn chưa tác động rộng khắp lên giáo dục đại học, nhưng có thể thấy rõ tác động của nó trong năm qua đến số lượng sinh viên quốc tế, khi số lượng tuyển sinh mới thấp hơn và các trường đại học bị thiệt hại về doanh thu. Đại dịch cũng hạn chế đáng kể việc đi lại của các nhà nghiên cứu và các học giả. Nhưng, từ một khía cạnh tích cực hơn, nó đã giải phóng một nguồn năng lượng, khi các trường đại học thể hiện trí tưởng tượng và sự đổi mới trong phương pháp sư phạm, trong việc đánh giá và hỗ trợ sinh viên. Ngoài ra, chính phủ Scotland đã cung cấp kinh phí khẩn cấp cho nghiên cứu, và các trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong nghiên cứu vắc-xin và thử nghiệm cũng như phổ biến kiến thức cho công chúng.

Thiên tài đơn lẻ hay trí tuệ tập thể: Những huyền thoại về sự tài trợ dành cho các viện nghiên cứu của Đức

Justin J.W. Powell và David P. Baker

Justin J.W. Powell là Giáo sư Ngành Xã hội học giáo dục tại Đại học Luxembourg. Email: justin.powell@uni.lu.

David P. Baker là Giáo sư Môn Xã hội học, Giáo dục và Nhân khẩu học tại Đại học Bang Pennsylvania và Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Luxembourg. Email: dpb4@psu.edu.

Các nhà khoa học ở Đức có nhiều công bố trên các tạp chí hàng đầu hơn bất kỳ quốc gia nào khác, ngoại trừ Hoa Kỳ và Trung Quốc. Nhưng không giống như ở Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác, cộng đồng khoa học của Đức bị chia rẽ đáng kể giữa một bên là các trường đại học - có danh tiếng tương đương trong khi thiếu kinh phí triển miên và bên kia là các viện nghiên cứu độc lập, được dẫn dắt bởi những “thiên tài” cá nhân được lựa chọn và được nhận tài trợ nhiều hơn đáng kể. Theo cách tiếp cận chính sách trụ cột kép này, các trường đại học được cho là có nhiệm vụ đào tạo thế hệ các nhà khoa học tiếp theo, trong khi nghiên cứu tiên tiến được cho là lĩnh vực dành riêng cho hàng trăm viện nghiên cứu độc lập nổi tiếng và có nguồn lực tốt hơn nhiều.

Các viện nghiên cứu của Đức được bảo trợ bởi những hiệp hội lớn: Hiệp hội Max Planck (1948), Hiệp hội Fraunhofer (1949), Hiệp hội Leibniz (1990) và Hiệp hội Helmholtz (2001), mỗi viện có hàng chục nghìn nhân viên khoa học, và rất ít nghĩa vụ giảng dạy. Năm 2017, Đức đã chi 3% GDP đáng kể của mình cho R&D và do đó đã đạt được mục tiêu do Liên minh châu Âu đề xuất, và là một trong số vài quốc gia có tỷ lệ chi cho R&D cao nhất trong Liên minh châu Âu. Tuy nhiên, các trường đại học của Đức chỉ nhận được 17% số tiền này; một phần lớn hơn đáng kể thuộc về các viện, thường được tài trợ bởi chính phủ liên bang và tiểu bang (các bang). Do đó, chính sách trụ cột kép này cho thấy một trường hợp phản thực tế giải thích cho tầm quan trọng tương đối của các trường đại học trong việc sản xuất khoa học, được bàn đến trong

Tóm tắt

Nhiều quốc gia trên thế giới đang mô phỏng theo mô hình trường đại học của Đức - giảng dạy tích hợp nghiên cứu. Mô hình viện nghiên cứu độc lập, nằm ngoài trường đại học do những nhà khoa học “thiên tài” hàng đầu lãnh đạo cũng được phát triển ở Đức. Trong những thập kỷ gần đây, ngân sách nghiên cứu và hệ thống khoa học của Đức tiếp tục được phân chia giữa các trường đại học của nước này, vốn được cung cấp tương đối ít, và các viện được hưởng sự ưu đãi và nguồn tài trợ đáng kể. Chúng tôi cho rằng Đức có thể đạt hiệu quả cao hơn nếu hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho các trường đại học nghiên cứu.

cuốn sách chúng tôi sắp xuất bản *Global Mega-Science: Các trường đại học Khoa học Thế giới* (Nhà xuất bản Đại học Stanford).

Huyền thoại về chính sách nghiên cứu hai trụ cột

Mặc dù chỉ nhận được mức tài trợ bình quân đầu người khiêm tốn hơn và môi trường nghiên cứu không tối ưu bằng - chưa kể đến trách nhiệm giảng dạy và đào tạo ngày càng tăng, khi tỷ lệ sinh viên tham gia học đại học tăng lên ồ ạt - thành tích xuất sắc của các trường đại học xóa tan ảo tưởng rằng các viện nghiên cứu đang thực hiện gần như tất cả các nghiên cứu khoa học quan trọng của Đức. Trong thực tế, các trường đại học tạo ra phần lớn những nghiên cứu khoa học và công nghệ mới của Đức. Gần đây, sau khi phân tích hơn 176 ngàn bài báo trên tạp chí STEM+ có ít nhất một tác giả là người Đức kể từ năm 1950, chúng tôi nhận thấy rằng mỗi khi các viện nghiên cứu công bố được một khám phá mới, thì các trường đại học xuất bản được ba bài báo.

Ngoài ra, lý lẽ cốt lõi của huyền thoại về các viện là niềm tin rằng việc giảm bớt trách nhiệm điều hành và giảng dạy cho các nhà nghiên cứu nhất thiết sẽ tăng hiệu quả nghiên cứu. Tuy nhiên, điều này chỉ có thể tạo ra một lợi thế khiêm tốn. Mặc dù các nhà khoa học của viện có năng suất cao hơn các nhà khoa học ở trường đại học, nhưng ước tính năng suất trung bình mỗi người chỉ cao hơn tương đương 1/4 tổng số bài báo. Thực tế, để đạt được sản lượng nghiên cứu tổng hợp khổng lồ như các trường đại học, chi tiêu vốn đã cao của Đức cho các viện sẽ cần phải tăng thêm 2/3, một đề xuất không thực tế.

Một huyền thoại phổ biến khác là các nhà khoa học của viện sẽ sử dụng môi trường nghiên cứu được tài trợ tốt hơn của họ để cộng tác với các đồng nghiệp đại học bận rộn hơn. Tuy nhiên, mặc dù có một số sáng kiến, điều này diễn ra rất chậm chạp, vì số lượng hợp tác giữa các viện/trường đại học chỉ tăng từ 3% lên 12% tổng số các ấn phẩm từ năm 2000 đến 2010. Hơn nữa, những cầu nối đã được lên kế hoạch giữa hai khu vực này, chẳng hạn như các chương trình chung sau đại học và tiến sĩ được chia sẻ bởi cả hai hình thức tổ chức, mới chỉ được xây dựng một phần. Ngay cả trong thời đại hợp tác, giao tiếp giữa các nhà khoa học từ hai loại hình tổ chức khác nhau của đất nước vẫn bị cản trở bởi sự phân biệt tổ chức và sự khác biệt lớn về uy tín.

Có lẽ tất cả mọi người đều sẵn sàng tin vào tính ưu việt của khoa học được sản xuất trong các viện. Tuy nhiên, trong khi các nhà nghiên cứu ở viện, thường tập trung toàn bộ sức lực vào những lĩnh vực chuyên môn, tạo ra nhiều bài báo có tác động cao, thì các trường đại học có số lượng công bố trên các tạp chí hàng đầu nhiều gấp đôi, và thường cộng tác với các nhà nghiên cứu từ những hình thức tổ chức sản xuất khoa học khác. Và trong khi các viện mở rộng tìm tòi khoa học, đóng vai trò như chất xúc tác cho hệ thống khoa học nói chung và cộng tác với các nhà khoa học hàng đầu trên toàn thế giới, thì các trường đại học thực hiện nghiên cứu hàng loạt chủ đề khoa học và cộng tác chặt chẽ hơn thông qua việc nhúng vào những mạng lưới giáo dục và khoa học đa dạng. Ngoài ra, các nhà khoa học từ cả hai khu vực đều giành được những giải thưởng khoa học lớn như Nobel.

Lý lẽ cốt lõi của huyền

thoại về các viện là niềm

tin rằng việc giảm bớt

trách nhiệm điều hành

và giảng dạy cho các

nhà nghiên cứu nhất

thiết sẽ tăng hiệu quả

nghiên cứu.

Từ một góc độ khác, điều này không gây ngạc nhiên. Rốt cuộc, tổng số các nhà khoa học trong các học viện ít hơn nhiều; nhân lực khoa học trong các viện chỉ bằng khoảng một phần sáu nhân lực đại học. Nhưng thành tích của các trường đại học rất đáng chú ý, là vì mức tài trợ họ nhận được không theo kịp sự gia tăng đáng kể số lượng sinh viên và họ không có cơ sở hạ tầng nghiên cứu chuyên dụng mà các viện được hưởng. Đầu tư nhiều vào mô hình thiên tài đơn lẻ có thể không còn hoàn toàn hợp lý trong một thế giới khoa học toàn cầu, khi mà đầu tư vào cộng đồng lớn nhất các nhà khoa học cộng tác với nhau có thể là chìa khóa. Nếu chính sách đi theo hướng này, các trường đại học Đức có thể còn làm được nhiều hơn thế.

Tuy nhiên, chính sách nghiên cứu vẫn tiếp tục nhấn mạnh đến việc tăng nguồn lực cho các viện - trong khi các nhà khoa học ở các trường đại học buộc phải tham gia vào cuộc đua tìm kiếm những chương trình tài trợ cạnh tranh. Và bởi vì nguồn thu học phí hầu như không có, nên các trường đại học khó có thể dùng học phí để trợ cấp cho nghiên cứu như cách làm của các đối tác Mỹ.

Kể từ những năm 1960 và đặc biệt là trong thập kỷ qua, tình trạng thiếu kinh phí liên tục và số lượng tuyển sinh ngày càng tăng đã buộc các trường đại học Đức phải chi phần lớn kinh phí được phân bổ cho hoạt động giảng dạy thay vì nghiên cứu, và các giáo sư phải thực hiện khối lượng công việc giảng dạy lớn hơn. Nguồn tài trợ dành cho nghiên cứu ngày càng khan hiếm chỉ đủ để duy trì cơ sở hạ tầng của trường đại học và hỗ trợ cho các nhà nghiên cứu trẻ. Ví dụ, để được tài trợ từ chương trình Sáng kiến Xuất sắc Quốc gia, các trường đại học phải tham gia vào một số vòng đua; điều này cho thấy tính cạnh tranh rất lớn, nhưng chỉ những trường đại học thắng cuộc được cấp khoản hỗ trợ khá khiêm tốn, và có thời hạn. Trái lại, ngân sách cấp cho các viện nghiên cứu vẫn tăng đều và họ còn được phép cạnh tranh để có thêm quỹ nghiên cứu. Trong khi các viện cung cấp những điều kiện nghiên cứu lý tưởng cho các nhà khoa học trẻ tuổi, các trường đại học vẫn phải thực hiện những chương trình đào tạo cấp bằng và chứng chỉ.

Mô hình trường đại học “Humboldtian”: Được mô phỏng thành công hơn ở nước ngoài

Ở những nơi khác, hết quốc gia này đến quốc gia khác đã mô phỏng theo mô hình “Humboldtian” của Đức về trường đại học định hướng nghiên cứu tích hợp giảng dạy. Hoa Kỳ, quốc gia dẫn đầu về khoa học và những cường quốc mới nổi như Trung Quốc và Hàn Quốc, cùng với những nước khác, đã tăng cường năng lực khoa học của mình một cách nhanh chóng và ồ ạt bằng cách tập trung nỗ lực nghiên cứu vào việc phát triển hệ thống giáo dục đại học nói chung để trở thành những tổ chức cộng tác thành công - mà không chỉ phát triển một số trường đại học nổi tiếng. Sự hỗ trợ chung của nhà nước cho tất cả các trường đại học, sau Thế chiến II, là chìa khóa để xây dựng lại nền khoa học Đức. Và đó là bí quyết đằng sau sự tăng trưởng phi thường và bền vững theo cấp số nhân của những khám phá mới trong “thế kỷ khoa học”.

Trên toàn thế giới, các nhà khoa học tại các trường đại học hiện đóng góp từ 80 đến 90% trong số hơn 2 triệu nghiên cứu được công bố hàng năm. Do đó, thật trớ trêu là trong khi Đức đưa ra mô hình trường đại học nghiên cứu cho thế giới, trong những thập kỷ gần đây, quốc gia này lại không hỗ trợ năng lực nghiên cứu cho các trường đại học ở đẳng cấp thế giới. Đức nên sớm sửa chữa sai lầm này bằng cách tăng nguồn tài trợ tổng thể (không chỉ cho những chương trình có tính cạnh tranh cao với tỷ lệ thành công khiêm tốn như “Sáng kiến Xuất sắc”, mà cần rộng hơn). Trong khi các trường đại học trên toàn thế giới cung cấp nền tảng thiết yếu nhất để các nhà khoa học thuộc mọi hình thức tổ chức có thể trao đổi khoa học, chính sách cũng cần tạo điều kiện hiệu quả hơn cho các hoạt động hợp tác giữa các viện và các trường đại học. Làm như vậy, quốc gia sẽ sử dụng tối ưu hơn ngân sách R&D lớn của mình. Điều này sẽ giúp Đức giữ được lợi thế của mình trong thời đại cạnh tranh khoa học toàn cầu ngày càng sâu rộng.

Tóm tắt

Các trường đại học đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh quốc gia bằng cách trang bị cho sinh viên những kỹ năng tư duy và học thuật bậc cao. Mặc dù có những khoản đầu tư lớn vào giáo dục STEM ở trường đại học, người ta vẫn có rất ít thông tin so sánh kỹ năng của sinh viên đại học STEM giữa các quốc gia và theo tính chọn lọc của các tổ chức. Các tác giả của bài viết này cung cấp bằng chứng trực tiếp về những vấn đề này bằng cách thu thập và phân tích dữ liệu dọc về hàng chục nghìn sinh viên khoa học máy tính và kỹ thuật điện ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nga và Hoa Kỳ.

Đào tạo sinh viên các ngành STEM ở các quốc gia

Prashant Loyalka, Ou Lydia Liu và Igor Chirikov

Prashant Loyalka là Phó Giáo sư tại Trường Giáo dục Sau Đại học và là thành viên cao cấp tại Viện Nghiên cứu Quốc tế Freeman Spogli tại Đại học Stanford, Hoa Kỳ. Email: loyalka@stanford.edu.

Ou Lydia Liu là Giám đốc nghiên cứu tại ETS. Email: LLiu@ets.org.

Igor Chirikov là Giám đốc SERU Consortium và là Nhà nghiên cứu cấp cao tại Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học, Đại học California, Berkeley, Hoa Kỳ. Email: chirikov@berkeley.edu.

Bài báo này là phiên bản đã hiệu chỉnh của nghiên cứu được công bố trên Nature Human Behavior và có đồng tác giả là Prashant Loyalka và một số người khác.

Mục tiêu chính của giáo dục khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM - science, technology, engineering, and math) ở bậc đại học là giúp sinh viên đạt được trình độ cao hơn về kỹ năng học tập và kỹ năng tư duy bậc cao. Những kỹ năng này đóng góp vào năng suất của những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn và sự đổi mới. Mặc dù hàng chục tỷ đô la được đầu tư trên toàn cầu mỗi năm để giúp sinh viên kỹ thuật và khoa học máy tính phát triển những kỹ năng tư duy học thuật và bậc cao, chúng ta vẫn biết rất ít về mức độ sinh viên thực sự đạt được những kỹ năng này trong quá trình học đại học.

Để lấp khoảng trống này, chúng tôi đã thu thập dữ liệu đánh giá theo tiêu chuẩn quốc tế về tư duy phản biện và kỹ năng học thuật (toán và vật lý) của hơn 30 ngàn sinh viên chưa tốt nghiệp STEM ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga. Ba quốc gia này đào tạo ra khoảng một nửa số sinh viên tốt nghiệp STEM trên thế giới. Chúng tôi đã mở rộng hơn nữa tập dữ liệu này bằng cách thu thập thông tin về các cấp độ kỹ năng tư duy phản biện và kết quả đạt được của sinh viên STEM tại Hoa Kỳ. Chúng tôi nhận thấy

sự khác biệt đáng kể về trình độ kỹ năng và kết quả đạt được giữa các quốc gia, và giữa những trường đại học ưu tú và những trường đẳng cấp thấp hơn.

Sự khác biệt về trình độ kỹ năng và kết quả đạt được giữa các quốc gia

Khi bắt đầu nhập học, sinh viên ở Trung Quốc và Hoa Kỳ có khả năng tư duy phân biện tương đương nhau, cao hơn nhiều so với sinh viên năm nhất ở Ấn Độ và Nga. Sinh viên năm nhất ở Trung Quốc có trình độ toán và vật lý cao nhất, so với sinh viên năm nhất ở Nga và Ấn Độ. Sinh viên năm nhất ở Nga có kỹ năng tư duy phân biện và kỹ năng toán học cao hơn đáng kể, nhưng không phải với môn vật lý, so với sinh viên năm nhất ở Ấn Độ.

Sinh viên ở bốn quốc gia này cải thiện kỹ năng của họ ở mức độ nào trong thời gian học đại học? Đối với tư duy phân biện, trong khi sinh viên ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga không đạt được kết quả nào (hoặc thậm chí còn tệ hơn) trong thời gian học đại học, thì sinh viên ở Hoa Kỳ lại đạt được nhiều kết quả. Lợi thế về kỹ năng toán học và vật lý của Trung Quốc thu hẹp đáng kể sau hai năm do sự khác biệt trong kết quả đạt được của các quốc gia. Mức độ cải thiện kỹ năng từ đầu năm thứ nhất đến cuối năm thứ hai ở Trung Quốc là không đáng kể hoặc giảm sút trong môn toán và vật lý. Ngược lại, kỹ năng toán học của sinh viên Ấn Độ và Nga, và môn vật lý của sinh viên Ấn Độ tăng lên đáng kể.

Sinh viên tại các trường đại học ưu tú học giỏi hơn không?

Trong hai thập kỷ qua, các nhà hoạch định chính sách ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga đã tích cực thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học ưu tú trở thành trường đẳng cấp thế giới, điều này dẫn đến sự phân hóa ngày càng tăng của các hệ thống giáo dục đại học thành các trường ưu tú và bình dân. Các trường ưu tú có đặc trưng là được đầu tư nhiều và uy tín cao hơn. Nhìn chung, họ được cho là có chất lượng cao hơn so với các cơ sở giáo dục đại học đại trà, nơi đào tạo phần lớn sinh viên đại học ở hầu hết các quốc gia.

Chúng tôi quan sát thấy sự khác biệt lớn về kỹ năng tư duy phân biện và kết quả đạt được trong kỹ năng học tập giữa sinh viên trong các trường ưu tú và bình dân, cả trong và ngoài nước. Ví dụ, sinh viên trong các trường ưu tú ở Trung Quốc có trình độ tư duy phân biện và các kỹ năng toán và vật lý cao hơn so với sinh viên trong các cơ sở ưu tú ở Ấn Độ và Nga. Đáng chú ý, sinh viên năm nhất tại các cơ sở giáo dục bình dân ở Trung Quốc thể hiện khả năng tư duy phân biện cao hơn đáng kể so với sinh viên năm nhất tại các cơ sở ưu tú ở Ấn Độ (khoảng cách này thu hẹp vào năm 4) và trình độ kỹ năng toán và vật lý cao hơn so với sinh viên năm nhất trong các cơ sở ưu tú ở Nga (khoảng cách về kỹ năng toán học sẽ thu hẹp vào năm 2, điều này không bao gồm môn vật lý). Nhìn chung, các trường đại học ưu tú ở cả ba quốc gia đều tuyển sinh viên có trình độ kỹ năng cao hơn, nhưng không góp phần nâng cao trình độ kỹ năng của họ, khi so sánh với các trường đại học bình dân.

Chúng tôi đã thu thập

dữ liệu đánh giá theo

tiêu chuẩn quốc tế về

tư duy phân biện và kỹ

năng học thuật (toán và

vật lý) của hơn 30 ngàn

sinh viên chưa tốt nghiệp

STEM ở Trung Quốc, Ấn

Độ và Nga.

Khoảng cách giới tính thu hẹp trong quá trình học tập kỹ năng

Cuối cùng, có sự khác biệt nhỏ về trình độ kỹ năng và kết quả thu được nếu nhìn từ góc độ giới tính. Khi bắt đầu học đại học, ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga, sinh viên nữ thể hiện khả năng tư duy phản biện tương đương sinh viên nam. Sinh viên nữ năm nhất ở Trung Quốc và Ấn Độ có điểm toán và vật lý thấp hơn một chút so với sinh viên nam năm nhất. Nữ sinh viên năm nhất ở Nga đạt điểm bằng với sinh viên nam năm nhất trong môn toán và vật lý.

Trong hai năm đầu đại học, sinh viên nữ và nam ở cả ba quốc gia đều đạt được những thành tích tương tự trong tư duy phản biện. Khi kết thúc quá trình học, sinh viên nữ ở Ấn Độ và Nga có điểm tư duy phản biện tương đương, trong khi sinh viên nữ ở Trung Quốc đạt điểm thấp hơn so với sinh viên nam. Vào cuối năm hai, sinh viên nữ ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga đạt kết quả môn toán cao hơn so với sinh viên nam; khoảng cách giới tính ở Trung Quốc và Ấn Độ thu hẹp, còn sinh viên nữ ở Nga vượt trội so với các đồng môn nam.

Các trường đại học dường như đang thu hẹp khoảng cách giới trong môn toán (ở Trung Quốc, Ấn Độ và Nga) và tư duy phản biện (ở Ấn Độ và Nga), điều này có thể có tác động đến việc tăng cường bình đẳng giới - tăng cường đại diện nữ trong lực lượng lao động STEM. Tuy nhiên, khoảng cách giới tính ban đầu trong môn toán và vật lý khi bắt đầu vào đại học cho thấy các quốc gia cần đầu tư nhiều hơn vào việc cải thiện thành tích học tập của học sinh trong môn toán và khoa học ở cấp trung học, hoặc các chương trình STEM ở những quốc gia này dành chỗ để thu hút những học sinh nữ đạt thành tích cao hơn.

Kêu gọi nâng cao chất lượng giáo dục STEM trên toàn thế giới

Tóm lại, nghiên cứu cung cấp những hiểu biết quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn cầu của sinh viên đại học STEM ở các quốc gia và các loại hình trường đại học. Sự khác biệt lớn về mức độ cải thiện kỹ năng giữa các quốc gia và các trường nhấn mạnh nhu cầu nghiên cứu nhiều hơn về phát triển kỹ năng trong trường đại học. Thực tế là sinh viên ở những quốc gia và những loại hình cơ sở giáo dục khác nhau phải đối mặt với những thay đổi đáng kể trong phát triển kỹ năng cho thấy các hệ thống giáo dục đại học, bao gồm cả các cơ sở ưu tú và bình dân, thường không chuẩn bị cho sinh viên đón nhận sự thay đổi công nghệ dựa trên kỹ năng. Trong nỗ lực cải thiện giáo dục STEM, các trường đại học và các nhà hoạch định chính sách nên nhìn xa hơn sự gia tăng đơn thuần về số lượng sinh viên tốt nghiệp STEM, và quan tâm đến chất lượng kết quả học tập của họ.

Đánh giá trải nghiệm của sinh viên

Camille Kandiko Howson

Camille Kandiko Howson là Phó Giáo sư về giáo dục tại Imperial College London, Vương quốc Anh. Email: c.howson@imperial.ac.uk.

Khảo sát sinh viên là một phần của phong trào giáo dục đại học dựa trên bằng chứng. Phản hồi của sinh viên về trải nghiệm của họ bắt nguồn từ những động lực cải tiến dân chủ của phương Tây, và đánh giá cuối học phần là một phần quan trọng của việc nâng cao chất lượng. Điều này tạo điều kiện cho cuộc đối thoại giữa sinh viên và giảng viên - mặc dù là cuộc đối thoại dẫn đến những cải tiến cho lứa sinh viên tiếp theo. Thực tiễn này nhanh chóng trở thành quy trình đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài.

Nguồn gốc của việc sinh viên đánh giá giảng dạy

Trong những năm 1990, các nhà nghiên cứu bắt đầu phát triển những bảng khảo sát về giảng dạy để chống lại sự tập trung vào những chỉ số hiệu suất dựa trên nghiên cứu vẫn được sử dụng trong các kế hoạch tài trợ trong nước và xếp hạng toàn cầu. Ở những quốc gia mà việc khảo sát đã được tiêu chuẩn hóa, chẳng hạn như Vương quốc Anh và Úc, khảo sát có chức năng như một công cụ minh bạch đối với các chính phủ và cho phép đặt tiêu chuẩn cho toàn ngành.

Gần đây, những cuộc khảo sát sinh viên nổi lên như một nguồn dữ liệu quan trọng trong thị trường người-tiêu-dùng-sinh-viên. Chúng thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các trường và xuất hiện trong các chiến dịch tiếp thị và quan hệ công chúng. Các trang web như ratemyprofessors.com hoạt động ngoài tầm kiểm soát của các tổ chức nhưng có thể ảnh hưởng đến giai đoạn thử việc và cơ hội thăng tiến của giảng viên.

Những bảng khảo sát từ đâu ra?

Bảng Câu hỏi về Trải nghiệm Khóa học Úc (CEQ), được phát triển bởi Paul Ramsden vào những năm 1980, là một trong những bảng khảo sát sinh viên quy mô lớn xuất hiện đầu tiên. Nó đặt ra nền tảng rõ ràng là sự hài lòng của người tiêu dùng (sinh viên), khi xem xét cách giảng dạy, mục tiêu và tiêu chuẩn, khối lượng công việc, cách kiểm tra đánh giá và tính độc lập.

Trong những năm 1990 ở Hoa Kỳ, để đáp ứng việc nghiên cứu và xếp hạng dựa trên danh tiếng và những cuộc thảo luận sau đó về chất lượng, các nhà nghiên cứu đã phát triển những bảng khảo sát về mức độ gắn kết của sinh viên. Những nghiên cứu này tập trung vào những gì sinh viên làm trong thời gian học đại học và cách thức các tổ chức tạo ra môi trường để hỗ trợ sinh viên thành công. Khảo sát Quốc gia về Mức độ Gắn kết của Sinh viên (NSSE) được thiết kế để cung cấp cho các tổ chức dữ liệu để hành động, tập trung vào những thách thức học tập; sự hợp tác; tương tác giữa cán bộ giảng viên và sinh viên; và môi trường học đường.

Một thập kỷ sau, Vương quốc Anh thực hiện cách tiếp cận theo chủ nghĩa tiêu dùng hơn, khi đưa ra Bảng Khảo sát Sinh viên Quốc gia (NSS) vào năm 2005, với mục đích thông báo cho những sinh viên tương lai về những khóa

Tóm tắt

Những cuộc khảo sát trong sinh viên rất phổ biến. Bắt nguồn từ tinh thần cải tiến dân chủ trong giáo dục đại học phương Tây, ý kiến đánh giá của sinh viên trở thành nền tảng của việc đảm bảo chất lượng. Xếp hạng giảng dạy được đưa vào mô hình tân khai phóng của giáo dục đại học, cung cấp một công cụ minh bạch cho các chính phủ, thúc đẩy cạnh tranh và thúc đẩy các chiến dịch tiếp thị. Một số người tranh luận về sức mạnh của tiếng nói của sinh viên, những người khác chỉ trích sự thiên vị trong xếp hạng. Nhưng một tương lai dựa trên đánh giá của sinh viên - thông qua phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo - có thể mạnh hơn lời nói.

học đại học có thể lựa chọn. Cuộc khảo sát sớm được sử dụng rộng rãi như một công cụ giải trình trách nhiệm công, cũng như một phương tiện để tăng cường thể chế. Trớ trêu thay, những cuộc khảo sát ban đầu bị nhiều hội sinh viên tẩy chay.

Chúng đã đi đâu?

Như dự đoán, mỗi bảng khảo sát sinh viên có quy mô lớn đều gợi ý cho sự phát triển những khảo sát khác, ví dụ khảo sát tại Vương quốc Anh cung cấp nền tảng cho CEQ, và sau này CEQ cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến NSSE. Những khảo sát được tiêu chuẩn hóa trên toàn quốc ở Úc, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ tương phản với những khảo sát đơn lẻ của các trường thường được sử dụng rộng rãi hơn trên toàn thế giới. Những khảo sát về sự gắn kết - tập trung vào việc nâng cao hình ảnh thể chế, sự trưởng thành cá nhân của sinh viên và phát triển nguồn nhân lực của xã hội và trách nhiệm công dân, được áp dụng rộng rãi trên toàn cầu, được nhân bản ở Úc, Canada, Trung Quốc, Ireland, New Zealand và Nam Phi, với những sáng kiến tương tự ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Mexico. Khảo sát mức độ gắn kết duy trì được sức sống của chúng một phần nhờ vào việc chúng không được sử dụng rộng rãi trong các bảng xếp hạng.

Toàn cầu hóa ảnh hưởng đến sự lan rộng của các cuộc khảo sát sinh viên. Sau khi sử dụng CEQ, Úc đã thực hiện khảo sát sự gắn kết trong một thời gian, sau đó từ năm 2015 chuyển sang Khảo sát trải nghiệm sinh viên, là phương pháp có cách tiếp cận mang tính thị trường hơn là CEQ. Tại Vương quốc Anh, NSS được xem xét thường xuyên (với ba đánh giá đầu tiên do Paul Ramsden dẫn đầu). Nó đang được xem xét lại vì quá quan liêu và không mang lại kết quả phù hợp với những ưu tiên của chính phủ về giá trị đồng tiền và về khả năng được tuyển dụng.

Do chi phí quá nhiều để phát triển những phương pháp khảo sát mạnh mẽ và những hệ thống giáo dục đại học quốc gia khác nhau và những ưu tiên, có rất ít nghiên cứu so sánh về chủ đề này. Nghiên cứu tập trung nhiều hơn vào việc so sánh trong nước, giữa các trường, ngành học và phân nhóm sinh viên. Trên toàn cầu, các cuộc khảo sát sinh viên được xem như một phần của hệ thống quản lý, kiểm định và đảm bảo chất lượng. Ở một số quốc gia, khảo sát sinh viên được đưa vào quy trình thực hiện và vào những cuộc thảo luận về giá trị gia tăng. Điều thú vị là ở Vương quốc Anh, Khung Giảng dạy Xuất sắc Quốc gia đã giảm tỷ trọng của các cuộc khảo sát sinh viên, và thay vào đó ưu tiên cho tỷ lệ có việc làm.

Thách thức và giải pháp thay thế

Thu thập dữ liệu sinh viên là một việc lớn. Các bảng xếp hạng quốc tế vẫn đang nỗ lực đo lường các biện pháp giảng dạy và học tập nhằm phản ứng lại những chỉ trích rằng họ chú trọng nhiều vào nghiên cứu và danh tiếng, nhưng nhận thấy khó phát triển phương pháp đo lường và khó so sánh trên phạm vi quốc tế. Cộng tác để khảo sát thị trường Hoa Kỳ, Wall Street Journal và Times Higher Education College Rankings gặp khó khăn trong việc yêu cầu sinh viên hoàn thành bảng khảo sát để có đủ dữ liệu cho việc xếp hạng các trường. Tương tự, chương trình Đánh giá Kết quả Học tập Giáo dục Đại

Gần đây, những cuộc

khảo sát sinh viên nổi

lên như một nguồn dữ

liệu quan trọng trong thị

trường người-tiêu-dùng-

sinh-viên.

học (AHELO) của OECD không nhận được sự đồng thuận quốc tế về kết quả đầu ra (xem bài báo của Loukkola và Peterbauer trong *Giáo dục Đại học Quốc tế*, số 104).

Những ý kiến chỉ trích các bảng khảo sát sinh viên cũng phân tán rộng như chính các khảo sát, bao gồm về độ tin cậy, tính hợp lý của các biện pháp và tỷ lệ phản hồi. Việc kết hợp nhiều ý kiến của sinh viên thành một “tiếng nói” duy nhất đang đồng nhất hóa sinh viên và biến tiếng nói sinh viên thành một công cụ đơn thuần. Ngoài ra còn có rất nhiều nghiên cứu về sự thiên vị giới tính và những đặc điểm khác trong đánh giá và phản hồi của sinh viên, dữ liệu đặc biệt có nhiều vấn đề khi được sử dụng để đánh giá thử việc và xem xét thăng chức.

Khảo sát sinh viên gặp nhiều thách thức khiến xuất hiện những lời kêu gọi tìm kiếm những phương pháp tiếp cận thay thế để thu thập dữ liệu về chất lượng của giáo dục đại học. Trong đó bao gồm những sáng kiến định tính và bản địa hóa hơn, coi sinh viên như đối tác và những phương pháp hợp tác khác. Khi ý kiến của sinh viên chuyển từ phản hồi mang tính hình thức cho giảng viên của họ thành đánh giá tổng kết về trải nghiệm của họ, sẽ có nguy cơ là thị trường ý kiến sinh viên sẽ định nghĩa thế nào là giảng dạy hiệu quả và chất lượng trong giáo dục đại học.

Một cách toàn diện hơn, cần có nghiên cứu tam giác lớn hơn, để giải quyết những mối lo ngại như sự liên hệ giữa ý kiến đánh giá của sinh viên và lạm phát điểm. Từ lâu người ta đã kêu gọi sử dụng nhiều hơn các cách phân tích quá trình dạy và học, nhưng việc này vẫn chưa được tiêu chuẩn hóa trong các tổ chức, chưa nói đến phạm vi quốc gia. Việc chuyển sang dạy và học trực tuyến do đại dịch cho thấy khối lượng lớn dữ liệu sẵn có về sinh viên và mức độ gắn kết của họ với việc học tập. Một nguy cơ khác nữa là hành động của sinh viên có thể nhấn chìm tiếng nói của họ.

Giáo dục đại học Úc: Cơ bản hoàn hảo?

William Locke

William Locke là Giáo sư và là Giám đốc của Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Đại học tại Đại học Melbourne, Úc. Email: william.locke@unimelb.edu.au.

Úc nổi tiếng là quốc gia thường xuyên xảy ra những hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và những thảm họa liên quan đến khí hậu, từ hạn hán kéo dài đến cháy rừng hoành hành, lốc xoáy và lũ lụt. Giống như phần còn lại của thế giới, nước này đang phải đương đầu với đại dịch COVID-19, nhưng cùng với New Zealand, Úc đã bảo vệ khá tốt biên giới quốc tế của mình và hạn chế việc nhập khẩu vi-rút từ nơi khác. Tuy nhiên, điều này cũng ngăn cản một số lượng đáng kể sinh viên quốc tế nhập cảnh để bắt đầu hoặc tiếp tục học tập tại các trường đại học của Úc, dẫn đến thu nhập của một số trường giảm đáng kể và gây ra một cuộc khủng hoảng tài chính mà một số trường đã lâm vào trong thời gian gần

Tóm tắt

Đại dịch đã phơi bày mức độ phụ thuộc quá lớn của các trường đại học Úc vào học phí của sinh viên quốc tế, đặc biệt khi chính phủ liên bang đóng cửa các biên giới quốc tế. Điều này đã cản trở một số lượng đáng kể sinh viên nhập cảnh vào nước này để bắt đầu hoặc tiếp tục học tập tại các trường đại học của Úc, dẫn đến nguồn thu bị giảm và gây ra cuộc khủng hoảng tài chính. Một số trường đại học đã áp dụng một phản ứng chiến lược lâu dài hơn trước cuộc khủng hoảng này, trong khi những trường khác vật lộn tìm cách tồn tại.

đây. Kết hợp với việc chính phủ liên bang dường như thiếu sự đồng cảm và chính quyền các tiểu bang tỏ ra thận trọng, điều này dường như đã tạo ra một “cơn bão hoàn hảo” tấn công vào các trường đại học Úc và thực sự làm gián đoạn hoạt động của họ. Một số có đủ nguồn lực và năng lực chuyên môn để áp dụng một phản ứng chiến lược lâu dài hơn trước cuộc khủng hoảng này, trong khi những trường khác dường như đang phải vật lộn để tồn tại. Tuy nhiên, một số trường đại học hàng đầu đã báo cáo các khoản lỗ lớn vào năm 2020 và một cơ quan xếp hạng lớn đã điều chỉnh triển vọng của mình thành âm, do ngành này phụ thuộc quá nhiều vào tuyển sinh sinh viên quốc tế.

Sự phụ thuộc vào sinh viên quốc tế

Là một hệ thống giáo dục đại học thị trường hóa cao, cùng với hệ thống của Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, các trường đại học Úc đã mở rộng mạnh mẽ tuyển sinh quốc tế kể từ năm 2002 và đặc biệt trong vài năm qua, sau khi số lượng sinh viên trong nước đã chạm trần vào năm 2017. Tổng số sinh viên đại học từ nước ngoài tăng từ 125 ngàn vào năm 2002 lên 440 ngàn vào năm 2019, và tăng 45% trong ba năm cuối của giai đoạn này, trong đó phần lớn đến từ Trung Quốc (chiếm 38,4% sinh viên quốc tế ở Úc vào năm 2019) và từ Ấn Độ (19%). Con số này đại diện cho khoảng 8% tổng số sinh viên quốc tế trên toàn thế giới, đứng vị trí thứ ba ngay sau Vương quốc Anh. Nhóm lớn nhất cho đến nay là sinh viên các khóa học thạc sĩ, học toàn thời gian và tại trường, trong các ngành quản lý và thương mại và khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin, kỹ thuật và những ngành công nghệ liên quan dễ bị tổn thương nhất do số lượng giảm đột ngột. Những trường đại học có tỷ lệ sinh viên quốc tế cao nhất bao gồm một số trong nhóm 8 trường đại học chuyên sâu về nghiên cứu, với Đại học Sydney (38,2% tổng số sinh viên) và Đại học Quốc gia Úc (37%) đứng đầu danh sách.

Từ khi Úc đóng cửa biên giới đối với du khách từ Trung Quốc vào tháng 2 năm 2020 và đối với tất cả du khách quốc tế ngoại trừ cư dân của Úc vào tháng 3 cùng năm, đã có sự sụt giảm 23% tổng số sinh viên quốc tế mới bắt đầu, bao gồm giảm hơn 80% sinh viên mới từ Ấn Độ. Mặc dù những sinh viên học tiếp giúp “giảm nhẹ cú đánh”, một khi họ hoàn thành chương trình học, cho dù trực tuyến hay trực tiếp tại Úc, mức sụt giảm số lượng thay thế sẽ bắt đầu có hiệu lực, đặc biệt nếu những hạn chế đi lại quốc tế vẫn kéo dài đến năm 2022. Tại thời điểm viết bài, hơn 100 ngàn người có thị thực sinh viên quốc tế bị mắc kẹt bên ngoài nước Úc đang cố gắng hoàn thành các khóa học trực tuyến của họ. Theo các nhà ngoại giao Australia có trụ sở tại Bắc Kinh, nhiều sinh viên Trung Quốc có thị thực Australia đang xem xét chuyển sang những quốc gia nơi họ có thể học ở trường. Việc triển khai chậm chương trình tiêm chủng ở Úc, đặc biệt khi so với những đối thủ cạnh tranh chính của Úc trong giáo dục đại học quốc tế là Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, không phải là điểm báo tốt.

Tác động rộng

Trong năm 2019, dịch vụ giáo dục là mặt hàng xuất khẩu lớn thứ ba của Úc và học phí thu được từ sinh viên nước ngoài chiếm 10 tỷ AUD (hoặc 27%)

thu nhập của các trường đại học. Người ta ước tính rằng nếu không có những chiến lược thành công để giảm thiểu tác động, tổng thiệt hại từ nguồn thu này vào năm 2024 có thể ở trong khoảng từ 11 tỷ AUD đến 18 tỷ AUD. Sự tăng trưởng dự kiến nhu cầu trong nước trong vài năm tới sẽ không đủ lớn để bù đắp cho những thiệt hại dự đoán, do số lượng tuyển sinh học trực tiếp tại các cơ sở ít hơn và do những chính sách của chính phủ có tác động giảm học phí của sinh viên bản địa. Bản chất của sự rủi ro này đối với từng trường đại học phụ thuộc vào mức độ phụ thuộc của họ vào doanh thu học phí quốc tế, khả năng phục hồi tài chính cơ bản của tổ chức và những quyết định chiến lược đang được cân nhắc. Ngoài sự giảm sút nguồn thu từ học phí, các trường đại học còn phải đối mặt với sự thua lỗ trong đầu tư do ảnh hưởng của đại dịch trên thị trường tài chính quốc tế, và phải tốn thêm chi phí bổ sung cho việc chuyển đổi sang hình thức dạy và học trực tuyến và kết hợp, cùng với chi phí để hỗ trợ tài chính và phúc lợi cho sinh viên.

Năm 2018, các trường đại học Úc đã chi 12 tỷ AUD cho nghiên cứu (37% tổng chi tiêu), trong đó khoảng 6 tỷ AUD là từ nguồn tiền của trường chứ không phải từ các nguồn tài trợ bên ngoài. Học phí sinh viên quốc tế đóng góp khoảng 50% thu nhập này và do đó, với việc giảm nguồn thu học phí, chi phí cho nghiên cứu của các trường đại học ước tính sẽ giảm từ 6 tỷ AUD đến 7 tỷ AUD từ năm 2020 đến năm 2024. Điều này có thể dẫn đến sự giảm biên chế từ 5 ngàn đến 6 ngàn nghiên cứu sinh và nghiên cứu viên, tương đương với 11% lực lượng nghiên cứu hiện tại. Việc chính phủ liên bang bơm một tỷ AUD từ Chương trình Hỗ trợ Nghiên cứu vào năm 2020 sẽ không có nhiều tác dụng.

Nhìn chung, người ta ước tính rằng các trường đại học đã giảm biên chế khoảng 17,3 ngàn nhân viên (13% trong số 130 ngàn) do hậu quả của đại dịch, trong đó những giảng viên bán thời gian, giảng viên có hợp đồng ngắn hạn và nhân viên chuyên nghiệp cấp thấp dễ bị giảm biên chế nhất. Điều này gần như chắc chắn dẫn đến việc những học giả và chuyên gia còn lại, đặc biệt là những người tham gia giảng dạy sẽ phải gánh thêm khối lượng công việc. Cũng như chắc chắn sẽ làm giảm tỷ lệ những học giả vừa giảng dạy vừa nghiên cứu, nhiều người trong số này sẽ trở thành “chỉ giảng dạy” trên thực tế, hoặc ít nhất là “giảng dạy chuyên sâu”.

Trước đại dịch, giáo dục đại học quốc tế đóng góp hơn 40 tỷ AUD hàng năm cho nền kinh tế Úc, trong đó 57%, tương đương 22,8 tỷ AUD, là dưới dạng hàng hóa và sử dụng dịch vụ trong nền kinh tế rộng lớn hơn, chẳng hạn như trong khu vực bán lẻ và lưu trú. Người ta ước tính rằng nếu biên giới vẫn đóng cửa, vào giữa năm 2021, số lượng người có thị thực sinh viên quốc tế ở Úc sẽ giảm 50%. Điều này sẽ tương đương với việc giảm khoảng 11 tỷ AUD chi tiêu hàng năm trong nền kinh tế rộng lớn hơn, điều này khiến cho thái độ thiếu thiện cảm của chính phủ liên bang đối với khu vực đại học trở nên khó hiểu.

Một chính phủ thù địch và môi trường chính sách

Khi biên giới lần đầu tiên bị đóng cửa, thủ tướng Úc, Scott Morrison, để nghị những sinh viên quốc tế đang gặp khó khăn về kinh tế vì đại dịch nên “về nhà”. Đây là động thái đầu tiên trong một loạt những động thái thiếu cảm

Nhìn chung, người ta

ước tính rằng các trường

đại học đã giảm biên chế

khoảng 17.300 nhân viên

(13% trong số 130.000)

do hậu quả của đại dịch,

trong đó những giảng viên

bán thời gian, giảng viên

có hợp đồng ngắn hạn và

nhân viên chuyên nghiệp

cấp thấp dễ bị giảm biên

chế nhất.

thông, vô ích, hoặc thậm chí thù địch của chính phủ liên bang đối với giáo dục đại học - trong thời kỳ đại dịch. Đầu tiên, các trường đại học bị loại khỏi chương trình “Duy trì việc làm” - là chương trình trợ cấp cho những doanh nghiệp bị ảnh hưởng đáng kể bởi đại dịch, do đó làm trầm trọng thêm tình trạng mất việc làm. Thứ hai, việc áp dụng chính sách “Tốt nghiệp để làm việc” (Job-ready Graduates) gây tác động làm giảm thu nhập của các cơ sở giáo dục đại học từ việc giảng dạy sinh viên trong nước. Thứ ba, một số sáng kiến được thiết kế để thách thức quyền tự chủ của các trường đại học trong hợp tác quốc tế, bao gồm Đạo luật Quan hệ Đối ngoại 2020 và Đạo luật Mở rộng An ninh của Cơ sở Hạ tầng Quan trọng sang các lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu. Giáo dục đại học cũng có nguy cơ bị cuốn vào cuộc chiến thương mại giữa Úc và Trung Quốc, vốn đã dẫn đến việc áp dụng thuế đối với một số hàng hóa và đình chỉ xuất khẩu cụ thể. Có lẽ dịch vụ giáo dục sẽ là tiếp theo?

Tóm tắt

Cuộc đảo chính quân sự của Myanmar đã làm gián đoạn một thập kỷ cải cách, bao gồm cả những thay đổi quan trọng đối với giáo dục đại học. Sinh viên và cán bộ giảng viên đi đầu trong các cuộc biểu tình chống đảo chính, hứng chịu gánh nặng của bạo lực. Bài báo này đưa ra một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về mức độ lĩnh vực giáo dục đại học bị ảnh hưởng, đánh giá rằng Tatmadaw (quân đội Myanmar) không hề e ngại phá hoại nền giáo dục đại học, khi coi sự nổi dậy của sinh viên và cán bộ giảng viên là phản quốc.

Bi kịch của giáo dục đại học Myanmar trong đảo chính

Marie Lall

Marie Lall là Giáo sư về Giáo dục và Nghiên cứu Nam Á tại Viện Giáo dục, University College London (UCL), đồng thời là cựu Phó Giám đốc UCL khu vực Nam Á (bao gồm Myanmar), London, Vương quốc Anh. Email: m.lall@ucl.ac.uk. Cuốn sách mới nhất của Lall về Myanmar và cải cách giáo dục được xuất bản vào năm 2021 và có thể tải xuống từ mạng.

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2021, quân đội Myanmar (Tatmadaw) đã tiến hành một cuộc đảo chính nhằm ngăn chặn những nghị sĩ mới được bầu tiếp nhận vị trí của họ. Bài báo này đưa ra một cái nhìn tổng quan ngắn gọn về mức độ ảnh hưởng của cuộc đảo chính đến giáo dục đại học và cải cách giáo dục đại học.

Thực tế chính trị Myanmar

Từ năm 1962 đến 2010, Myanmar nằm dưới sự cai trị của quân đội. Một hướng thay đổi đã mở ra vào khoảng năm 2005, với hiến pháp mới do quân đội soạn thảo vào năm 2008 và các cuộc bầu cử vào năm 2010. Chính phủ dân sự hóa đầu tiên dưới thời Tổng thống Thein Sein đã bắt đầu một quá trình cải cách toàn diện với ba ưu tiên: hòa giải dân tộc với Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD) dẫn đầu bởi Daw Aung San Suu Kyi (DASSK); hòa bình dân tộc với hơn 20 nhóm vũ trang dân tộc; và cải cách kinh tế. Cải cách giáo dục được bổ sung ngay sau đó. Dù chưa có một nền dân chủ, hệ thống có sự tham gia mới vẫn tạo đủ điều kiện để NLD giành được đa số ghế trong nghị viện - và họ cũng thắng vào tháng 11 năm 2020. Hiến pháp quân sự cho phép Tatmadaw kiểm soát ba bộ chủ chốt cũng như mặc định nắm giữ 25% tổng số ghế trong tất cả các nghị viện. Cuộc đảo chính khiến tất cả bị bất ngờ, bởi vì người ta tin rằng ngay cả trong thời kỳ cải cách, Tatmadaw vẫn giữ được vai trò chủ chốt trong chính phủ.

Cải cách giáo dục đại học

Cải cách bắt đầu bằng việc đánh giá toàn diện ngành giáo dục trong năm 2011–2012. Hệ thống giáo dục đại học vẫn chịu sự quản lý tập trung cao - theo đó tất cả mọi thứ từ bổ nhiệm giảng viên đến nội dung chương trình giảng dạy đều do Bộ Giáo dục (MoE) quyết định - dần dần được mở cửa. Điều này bao gồm những biên bản ghi nhớ với các trường đại học nước ngoài về hợp tác nghiên cứu và giảng dạy, xây dựng điều lệ trường đại học cho những cơ sở dần dần được trao quyền tự chủ, tham gia vào khung trình độ của ASEAN, bao gồm chương trình trao đổi sinh viên và thành lập hội đồng hiệu trưởng. Viện Giáo dục Đại học và Phát triển Quốc gia mới có những nhân viên đại học cấp cao do Viện Giáo dục Đại học London đào tạo về nhiều vấn đề từ cách kết nối đánh giá với phát triển chương trình mới dựa trên nghiên cứu học thuật, đến thành lập hội đồng đạo đức. Những sinh viên chưa tốt nghiệp trước đây bị đuổi học khỏi các trường ở khu vực đô thị Yangon sau các cuộc biểu tình của sinh viên vào những năm 1980 và 1990 đã được phép quay lại.

Phản ứng của giáo dục đại học đối với cuộc đảo chính

Các cuộc biểu tình chống đảo chính bắt đầu sớm vào tháng 2 năm 2021, ban đầu do các bác sĩ, y tá và sinh viên từ các bệnh viện chính phủ, bao gồm cả các trường y của Myanmar dẫn đầu. Cán bộ giảng viên các trường đại học và sinh viên tham gia ngay sau đó. Người biểu tình tập hợp thành nhiều nhóm khác nhau, nhưng khu vực giáo dục đại học chủ yếu tham gia vào Phong trào Bất tuân dân sự (CDM), bằng cách đóng cửa các cơ sở giáo dục, cán bộ giảng viên bỏ việc. Một số nhân tố chủ chốt của CDM đã bị trừng phạt bằng cách cách chức hoặc bị điều động đến những trường đại học ở xa hơn. MoE đã ban hành một thông tư quy định rằng mọi chương trình khuyến mãi sẽ từ chối những người tham gia vào CDM. Cán bộ giảng viên được yêu cầu xác nhận họ ủng hộ các cuộc biểu tình hay không và nhận diện những người ủng hộ. Bởi vì cán bộ giảng viên các trường đại học là nhân viên chính phủ, những ai phản đối đã bị trục xuất khỏi khu nhà ở trong khuôn viên trường. Tại các khu vực thành thị, những sư đoàn Tatmadaw mới đến thường đóng quân tại những khu vực hay xảy ra xung đột sắc tộc, đã tiếp quản các khu học xá cũng như các bệnh viện của chính phủ để làm chỗ ở cho binh lính của họ. Chính phủ thông báo rằng hoạt động giảng dạy sau đại học và năm cuối đại học sẽ được tiếp tục vào tháng 5, nhưng do hầu hết giảng viên từ chối làm việc và các trường đại học hiện biến thành doanh trại quân đội, nên vẫn chưa rõ việc này sẽ được thực hiện thế nào. Hoạt động giảng dạy ở những năm khác đều bị đình chỉ, khiến người ta liên tưởng đến những năm 1980 và 1990, khi các trường đại học đóng cửa trong hơn một thập kỷ rưỡi và cả một thế hệ thanh niên không được đào tạo đại học.

Sinh viên đã đi đầu trong cuộc nổi dậy - mặc dù trên khắp đất nước, nhiều nhóm khác đã tham gia các cuộc biểu tình, bao gồm nhiều giảng viên chính phủ mặc đồng phục với lá cờ xanh của MoE. Ban đầu, các cuộc biểu tình diễn ra ôn hòa, giống như lễ hội với trang phục sang trọng và áp phích hài hước, một số trong đó có nội dung xúc phạm Tatmadaw. Khi biểu tình lan rộng, phản ứng của cảnh sát cũng leo thang từ vòi rồng đến lựu đạn âm

**Sinh viên đã đi đầu trong
cuộc nổi dậy.**

thanh và đạn cao su. Với sự xuất hiện của những sư đoàn bộ binh hạng nhẹ, bản chất của các cuộc biểu tình đã thay đổi, khi binh lính bắn đạn thật vào đám đông không có vũ khí và các tay súng bắn tia bắn vào đầu người biểu tình. Vào thời điểm bài này được viết, một ước tính thận trọng về số người biểu tình thiệt mạng đã vượt quá con số 700. Các đội y tế tình nguyện cố gắng giúp đỡ những người bị thương cũng trở thành mục tiêu của các binh sĩ, và nhiều bác sĩ đã phải lẩn trốn. Hầu hết các bệnh viện và trường y trực thuộc bệnh viện vẫn đóng cửa. Những người trẻ tuổi tiếp tục biểu tình, dựng rào chắn bằng lớp xe; khi xung đột leo thang những rào chắn này bị quân đội đốt cháy.

Hội đồng Hành chính Nhà nước, do Tổng tham mưu trưởng Min Aung Hlaing điều hành, tăng cường đàn áp cả CDM và những người biểu tình. Bao gồm cả việc đọc tên những người trong danh sách truy nã (bao gồm cán bộ giảng viên các trường đại học và lãnh đạo sinh viên) - trên truyền hình hàng đêm lúc 8 giờ tối, và các vụ bắt giữ hàng đêm. Vào thời điểm viết bài, đã có hơn 4 ngàn người bị bắt (với khoảng 3,5 ngàn người vẫn đang bị giam giữ), bao gồm cả tiến sĩ người Úc Sean Turnell, nhà kinh tế của DASSK. Các thủ lĩnh sinh viên đang phải lẩn trốn, và một số thanh niên đã bắt đầu chạy trốn đến các khu vực biên giới, với hy vọng được các tổ chức vũ trang dân tộc huấn luyện chiến đấu. Tuy nhiên, Tatmadaw cũng đang leo thang xung đột trong các khu vực sắc tộc, và đã thực hiện các vụ đánh bom trên không ở các bang Karen và Kachin, lần đầu tiên trong hai thập kỷ. Mạng điện thoại động và Internet bị cắt khiến cho việc liên lạc giữa những người biểu tình trở nên khó khăn hơn và tất cả các phương tiện truyền thông phi chính phủ đã chính thức ngừng hoạt động, vì các nhà báo đang đánh liều mạng sống của mình nếu đưa tin.

Giáo dục trong thời gian đảo chính

Đây không phải là lần đầu tiên Tatmadaw đàn áp các cuộc biểu tình. Những cuộc đàn áp tương tự đã xảy ra vào những năm 1962, 1988, 1990 và 2007. Sinh viên và khu vực giáo dục đại học rộng hơn luôn phải chịu đựng rất nhiều, với nhiều năm đóng cửa và bị đàn áp. Trong con mắt của quân đội, giáo dục đại học không phải là yếu tố cần thiết trong những cải cách rộng lớn hơn. Theo quan điểm của Tatmadaw, hệ thống giáo dục nên dạy những người trẻ tuổi tôn trọng quân đội và vị trí của quân đội. Những người không tôn trọng họ đang nổi dậy chống lại những người đứng đầu quốc gia. Bất chấp những lời kêu gọi chấm dứt bạo lực bằng một hội nghị cấp cao gần đây của các nhà lãnh đạo ASEAN, không ai có thể chắc chắn về thời điểm hoặc cách thức bế tắc sẽ kết thúc. Một điều rõ ràng là khu vực giáo dục đại học sẽ mất nhiều thời gian để phục hồi.

Quốc tế hóa tại các trường đại học Nhật Bản trong kỷ nguyên COVID-19

Yukiko Shimmi, Hiroshi Ota và Akinari Hoshino

Yukiko Shimmi là Phó Giáo sư cấp cao tại Trung tâm Học tập Toàn cầu, Viện Xuất sắc về Giáo dục Đại học, Đại học Tohoku, Nhật Bản. Email: shimmi@tohoku.ac.jp.

Hiroshi Ota là Giáo sư và là Giám đốc Chương trình Giáo dục Toàn cầu của Đại học Hitotsubashi (HGP), Trung tâm Giáo dục đại cương, Đại học Hitotsubashi. Email: h.ota@hit-u.ac.jp.

Akinari Hoshino là Phó Giáo sư và là cố vấn về du học, Trung tâm Giáo dục và Trao đổi Quốc tế, Đại học Nagoya. Email: hoshino@iee.nagoya-u.ac.jp

Từ cuối những năm 2000, chính phủ Nhật Bản đã bắt đầu thúc đẩy quá trình quốc tế hóa các trường đại học bằng cách cung cấp những khoản tài trợ cạnh tranh. Những trường đại học được tài trợ đang phải đối mặt với những thách thức trong việc thực hiện những kế hoạch ban đầu của họ trong thời kỳ đại dịch, và nhiều trường trong số đó đã bắt đầu sử dụng các công cụ ICT để tiếp tục trao đổi quốc tế trực tuyến. Phản ứng của họ trước đại dịch có những đặc điểm gì, và làm thế nào để các trường đại học nhìn thấy triển vọng giao lưu quốc tế? Bài viết này tìm hiểu những nỗ lực của các trường đại học Nhật Bản được lựa chọn tham gia vào hai dự án tài trợ cạnh tranh gần đây cho quốc tế hóa, đó là Dự án Trao đổi Liên trường Đại học (IUEP) và Dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu (TGUP).

Những dự án gần đây của chính phủ

IUEP được triển khai đầu tiên vào năm 2011. Dự án này nhằm thúc đẩy trao đổi sinh viên hai chiều giữa Nhật Bản và những quốc gia hoặc khu vực được Bộ Giáo dục, Công nghệ và Văn hóa (MEXT) quy định hàng năm. Những trường đại học được lựa chọn sẽ nhận trợ cấp trong 5 năm. Trong những năm gần đây, những quốc gia và khu vực mục tiêu là Đông Á và ASEAN vào năm 2016; Nga và Ấn Độ năm 2017; Hoa Kỳ vào năm 2018; Liên minh châu Âu vào năm 2019; và châu Phi vào năm 2020.

Một dự án tài trợ khác là TGUP bắt đầu vào năm 2014. 37 trường đại học được lựa chọn và sẽ nhận tài trợ trong 10 năm cho đến năm 2023. Một trong những mục tiêu chính của dự án này là cải thiện hình ảnh quốc tế của các trường đại học thông qua các cải cách toàn thể chế và các nỗ lực quốc tế hóa.

50 trường đại học đã được chọn để nhận một hoặc cả hai khoản tài trợ này tính đến năm học 2020–2021. 18 trường đại học nhận được cả tài trợ TGUP và IUEP; 18 trường đại học chỉ nhận được trợ cấp TGUP; và 13 trường đại học chỉ nhận được tài trợ của IUEP. Những trường đại học này được kỳ vọng sẽ dùng những khoản tài trợ này để phát triển những thông lệ tốt về trao đổi trực tuyến quốc tế trong thời gian đại dịch COVID-19. Những trường đại học không nhận được tài trợ như vậy sau này có thể học hỏi từ những cách làm tốt này.

Tóm tắt

Những trường đại học Nhật Bản nhận tài trợ của chính phủ để quốc tế hóa đang phải đối mặt với những thách thức trong việc thực hiện những kế hoạch ban đầu của họ trước sự bùng nổ của đại dịch. Nhiều trường trong số đó đã bắt đầu sử dụng các công cụ ICT để tiếp tục trao đổi học thuật quốc tế. Bài viết này tìm hiểu những phản ứng, triển vọng và thách thức của những trường đại học Nhật Bản được lựa chọn tham gia hai dự án tài trợ gần đây của chính phủ cho quốc tế hóa: Dự án Trao đổi Liên trường Đại học (IUEP) và Dự án Đại học Toàn cầu Hàng đầu (TGUP).

Phản ứng của các trường đại học đối với COVID-19

Theo khảo sát của MEXT về 50 trường đại học nói trên vào tháng 11 năm 2020, hơn 90% báo cáo rằng họ gặp khó khăn trong việc theo đuổi quốc tế hóa do hàng loạt chương trình trao đổi học thuật và trao đổi sinh viên bị hủy bỏ vì đại dịch. Ngoài ra, 84% trong số đó trả lời rằng họ cần thay đổi chiến lược quốc tế hóa của mình để chuẩn bị cho kỷ nguyên hậu COVID-19, một nhiệm vụ đầy thách thức.

Trước tình huống chưa từng có do COVID-19 gây ra, hầu hết những trường đại học này bắt đầu sử dụng ICT để tiếp tục trao đổi quốc tế và học tập trực tuyến. Một trong những cách làm phổ biến nhất là khuyến khích sinh viên tham gia những chương trình trực tuyến ngắn hạn, thường kéo dài vài tuần, do các trường đại học ở nước ngoài cung cấp. Trước đại dịch, số lượng sinh viên tham gia những chương trình du học ngắn hạn (trong khoảng một tháng) chiếm hơn 60% sinh viên đại học Nhật Bản du học nước ngoài. Trong đại dịch, xu hướng tương tự cũng diễn ra. Hầu hết những chương trình trực tuyến ngắn hạn này hoàn toàn do các trường đại học ở nước ngoài xây dựng. Ngược lại, một số chương trình khác là kết quả của sự hợp tác giữa các trường đại học Nhật Bản để đáp ứng nhu cầu cụ thể của sinh viên Nhật Bản, hoặc sự cộng tác của các trường đại học Nhật Bản và trường nước ngoài. Nhiều chương trình ngắn hạn tập trung vào việc học tiếng Anh hoặc những ngoại ngữ khác.

Ngoài ra, những trường đại học được tài trợ còn phát triển những chương trình du học ảo kéo dài một hoặc hai học kỳ. Đây là những lựa chọn thay thế cho những chương trình trao đổi sinh viên giữa các trường đại học Nhật Bản với các trường đối tác ở nước ngoài. Trong những chương trình du học ảo, sinh viên Nhật Bản không ra nước ngoài nhưng vẫn tham gia những khóa học trực tuyến do các trường đại học đối tác ở nước ngoài cung cấp. Tương tự, sinh viên của những trường đại học đối tác cũng tham gia những khóa học trực tuyến do các trường đại học Nhật Bản cung cấp. Một số trường đại học đã phát triển một hệ thống nền tảng trực tuyến phục vụ chương trình du học ảo, phối hợp với các trường đại học đối tác ở nước ngoài. Một ví dụ là nền tảng “Course Jukebox” của Đại học Tsukuba, tính đến tháng 4 năm 2021 đã cung cấp 2.805 khóa học cho sinh viên của 8 trường đại học đối tác ở nước ngoài. Ngoài ra, các liên hiệp quốc tế của các trường đại học cũng cung cấp những chương trình du học ảo. Khá nhiều trường đại học được tài trợ là thành viên của những hiệp hội đó (ví dụ Hiệp hội các trường đại học Vành đai Thái Bình Dương APRU, University Mobility ở châu Á và Thái Bình Dương UMAP), và cung cấp các khóa học trực tuyến của họ cho hiệp hội, khuyến khích sinh viên của họ đăng ký học trực tuyến những khóa học do những thành viên hiệp hội khác cung cấp.

Trong khi nhiều trường đại học bắt đầu tham gia vào ICT như một cách ứng phó khẩn cấp trong đại dịch, các trường đại học được IUEP lựa chọn vào năm 2018 đã thực hành “Học tập quốc tế trực tuyến hợp tác” (COIL) với các trường đại học Hoa Kỳ trước khi xảy ra đại dịch. Khi COVID-19 bùng nổ, những sáng kiến COIL này đã thu hút sự chú ý như một cách để thúc đẩy học tập quốc tế bền vững và hòa nhập mà không cần

Hơn 90% trường báo cáo

rằng họ gặp khó khăn

trong việc theo đuổi quốc

tế hóa do hàng loạt chương

trình trao đổi học thuật và

trao đổi sinh viên bị hủy

bỏ vì đại dịch.

di chuyển. Viện Giáo dục Toàn cầu Sáng tạo của Đại học Kansai (IIGE) đóng vai trò hàng đầu trong việc phổ biến phương pháp COIL, cùng với các nguồn tài nguyên và các khóa huấn luyện, cho các trường đại học ở Nhật Bản và những quốc gia khác thông qua Mạng lưới toàn cầu IIGE.

Triển vọng và thách thức

Theo khảo sát của MEXT, 90% những trường đại học được tài trợ trả lời rằng trong tương lai họ sẽ phát triển những chương trình trao đổi sinh viên quốc tế hỗn hợp/kết hợp bao gồm cả du học thực tế và học tập thông qua Internet. Ngoại trừ sáng kiến COIL, trao đổi và du học ảo hiện nay chủ yếu được coi là phản ứng khẩn cấp đối với cuộc khủng hoảng hiện tại và là giải pháp thay thế cho du học quốc tế thực sự. Các nhà giáo dục quốc tế lo ngại rằng phương pháp học tập quốc tế trực tuyến nhiều khả năng sẽ biến mất khi du học thực sự hồi phục ở quy mô lớn hơn. Tuy nhiên, điều quan trọng là ngay cả sau đại dịch, các trường đại học vẫn phải tận dụng những công cụ học tập trực tuyến đã được phát triển mới có thể cung cấp được nền giáo dục hòa nhập quốc tế cho số đông sinh viên không có khả năng du học ở nước ngoài. Bây giờ là lúc để nhìn nhận thực tế rằng chính sách và thực tiễn giáo dục quốc tế đã phụ thuộc quá nhiều vào sự dịch chuyển xuyên biên giới thực sự của sinh viên.

Một trong những thách thức đối với các trường đại học Nhật Bản trong việc thực hiện những chương trình dạy và học trực tuyến là đảm bảo và nâng cao chất lượng. Xét đến tuổi đời non trẻ của học tập trực tuyến và giáo dục từ xa ở Nhật Bản, cả việc xây dựng năng lực và phát triển chuyên môn đều rất quan trọng đối với mục tiêu này. Ngoài ra, một việc cần thiết nữa là đánh giá kết quả học tập của những sinh viên tham gia vào những chương trình trao đổi và du học ảo, nhằm xác định những lợi ích và hạn chế của những chương trình đó và cải thiện chúng. Những nỗ lực này có thể giúp các trường đại học hình dung một cách tiếp cận hiệu quả và toàn diện đối với việc giảng dạy và học tập quốc tế trong thời kỳ hậu COVID-19. Trạng thái bình thường mới sẽ đòi hỏi các trường đại học phát triển một phương thức quốc tế hóa mới có thể tác động đáng kể đến danh tiếng và sức hấp dẫn của giáo dục đại học nói chung.

Tóm tắt

Các Viện Công nghệ Ấn Độ (Indian Institutes of Technology - IIT), tổng số hiện nay là 23, là các “viên ngọc quý trên vương miện” của giáo dục đại học Ấn Độ vì có chất lượng cao, được công nhận quốc tế và đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp hàng đầu. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ qua, họ đã phát triển quá mức, và một số trong đó không còn cung cấp được chất lượng giáo dục hàng đầu nữa. Bài báo này thảo luận về tình trạng hiện tại của IIT và đề xuất giảm bớt số lượng của chúng.

Ấn Độ: Quá nhiều IIT, kỳ vọng không thực tế**Philip G. Altbach và Eldho Mathews**

Philip G. Altbach là Giáo sư Nghiên cứu và là thành viên xuất sắc tại Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế, Boston College, Hoa Kỳ. Email: altbach@bc.edu.

Eldho Mathews là Nhà Nghiên cứu Giáo dục đại học có trụ sở tại New Delhi, Ấn Độ. Email: domainshomathews@gmail.com.

Các Viện Công nghệ Ấn độ (Indian Institutes of Technology - IIT), Cỡ ràng là những viên ngọc quý của nền giáo dục đại học Ấn Độ. Họ nổi tiếng thế giới về chất lượng của sinh viên tốt nghiệp, về những chương trình đào tạo trong nhiều lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật - và trong thập kỷ qua, về nghiên cứu và đổi mới thông qua các công viên nghiên cứu. Họ là một trong số ít những cơ sở giáo dục đại học của Ấn Độ có thành tích đáng chú ý trong bảng xếp hạng toàn cầu. Tuy nhiên, trong khoảng một thập kỷ trở lại đây, và theo các kế hoạch hiện tại, “hệ thống” IIT đã mở rộng vượt quá khả năng để có thể duy trì những tiêu chuẩn cao và có nguy cơ rớt xuống mức tầm thường. Quyết định gần đây của Ủy ban Tài trợ Đại học cho phép những IIT có tên trong danh sách “Những tổ chức nổi bật” thành lập các phân hiệu ở nước ngoài - có thể làm suy yếu thêm những viện vốn đã quá tải này. Đã đến lúc phải suy nghĩ lại về vai trò và nhiệm vụ đang thay đổi của IIT để đảm bảo rằng chất lượng và trọng tâm được duy trì - và các nhu cầu của Ấn Độ được ưu tiên, trước bước ngoặt thế kỷ XXI.

IIT là gì, và không là gì

Năm IIT đầu tiên được thành lập vào những năm 1950 và đầu những năm 1960. Bốn trong đó có đối tác nước ngoài: IIT Bombay (Liên Xô), IIT Madras (Đức), IIT Kanpur (Hoa Kỳ) và IIT Delhi (Vương quốc Anh). Hiện tại đã có 23 IIT. Sau khi thành lập IIT Delhi vào năm 1961, phải 34 năm sau IIT thứ sáu mới được thành lập ở Guwahati vào năm 1994. Kể từ đó, thêm 17 IIT được thành lập, trong đó có một số IIT là kết quả của việc nâng cấp từ những trường hiện có.

Được chính phủ trung ương tài trợ hào phóng, các IIT tập trung hoàn toàn vào công nghệ và kỹ thuật. Sau này, họ bổ sung thêm các ngành khoa học xã hội và nhân văn - nhưng những chương trình này còn khiêm tốn cho đến khi Chính sách Giáo dục Quốc gia năm 2020 nhấn mạnh rằng IIT nên tập trung nhiều hơn vào “giáo dục toàn diện và đa ngành”.

IIT là những học viện nhỏ, với số lượng sinh viên theo học trung bình khoảng 10 ngàn trong mỗi 5 IIT đầu tiên. Một số viện mới hơn vẫn khá nhỏ, có ít hơn 400 học viên. Những IIT lâu đời hơn có khoảng 1000 giảng viên, trong khi một số viện mới, chẳng hạn như ở Palakkad và Jammu, sử dụng khoảng 100 giảng viên. Hầu hết đều thiếu giảng viên trầm trọng. Ví dụ, IIT Dhanbad được phép tuyển dụng 781 giảng viên, nhưng tính đến tháng 1 năm 2021, chỉ có 301 vị trí đã được lấp đầy.

Chương trình đào tạo, sinh viên và giảng viên

IIT không phải là trường đại học; họ không có nhiều ngành học cũng như quy mô đặc trưng cho các trường đại học trên toàn thế giới. Họ khởi đầu như những tổ chức chỉ đào tạo ở bậc đại học; họ dần dần đào tạo thêm sinh viên sau đại học với số lượng ít, nhưng một số hiện đang mở rộng đáng kể chương trình đào tạo sau đại học. Ví dụ tỷ lệ đăng ký sinh viên sau đại học của IIT – Bombay là 58% trong năm học 2019–2020. IIT đã và đang là những đại học ưu tú tự giác hướng tới những tiêu chuẩn học thuật quốc tế cao nhất, một truyền thống mà theo quan điểm của chúng tôi là quan trọng nhưng ngày càng khó duy trì.

Không có gì ngạc nhiên khi sinh viên tốt nghiệp từ IIT rất thành công. Những học viện này có lẽ là những trường có mức lựa chọn cao nhất trên thế giới. Khoảng 700 ngàn sinh viên tham gia kỳ thi tuyển kỹ sư quốc gia vào IIT và một số học viện ưu tú khác mỗi năm và phần lớn trong số họ nhắm đến hơn 16 ngàn chỉ tiêu trong 23 IIT. Theo thông tin từ Bộ trưởng Bộ Phát triển nguồn nhân lực, vào tháng 2 năm 2020, tỷ lệ bỏ học tại các IIT là rất nhỏ và đang giảm dần, từ 2,25% trong năm 2015–2016 xuống còn 0,68% trong năm 2019–2020.

Tương tự, các IIT vẫn có truyền thống thu hút đội ngũ giảng viên chất lượng cao. Hầu hết đều có bằng tiến sĩ từ những trường đại học phương Tây danh giá nhất. Các IIT hấp dẫn những giáo sư chất lượng hàng đầu nhờ chất lượng của sinh viên, cơ hội làm việc với những bộ óc học thuật tốt nhất ở Ấn Độ và sự cam kết cho sự phát triển của Ấn Độ. Mặc dù mức lương không cao nếu so sánh với thị trường quốc tế, nhưng điều kiện làm việc và sinh hoạt tại những cơ sở IIT lâu đời hơn rất thuận lợi.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mọi thứ đã bắt đầu thay đổi. Các IIT không thu hút được đủ số lượng giảng viên trẻ để thay thế những người nghỉ hưu. Những ngành công nghiệp liên quan và CNTT mới nổi ở Ấn Độ đang đưa ra mức lương hấp dẫn và những cơ hội việc làm thú vị hơn nhiều, và nhiều người cũng bị thu hút bởi các trường đại học và ngành công nghiệp ở những quốc gia khác.

Trong khi đó, chính phủ đã mở rộng đáng kể số lượng IIT, phổ biến chúng trên khắp đất nước. Hầu hết các IIT mới đều nằm ở những thị trấn nhỏ hơn như Mandi (Himachal Pradesh), Palakkad (Kerala), Dharwad (Karnataka) và những thị trấn khác. Mặc dù cung cấp các cơ hội giáo dục bên ngoài những đô thị lớn là việc quan trọng, nhưng những cơ sở giáo dục hàng đầu hiếm khi nằm xa các tiện ích đô thị. Không ai hoài nghi về việc có đủ số lượng sinh viên xuất sắc để theo học ở tất cả các IIT, nhưng hiện nay, cũng như trong tương lai, những học viện mới, đặc biệt những học viện ở các khu vực *mofussil* (nông thôn), không có đủ đội ngũ giảng viên chất lượng hàng đầu. Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng khó đạt đẳng cấp quốc tế. Do đó, chất lượng giảm sút và thương hiệu IIT bị suy yếu là không tránh khỏi. Đây là điều rất đáng tiếc cho Ấn Độ, vì rõ ràng, IIT là những tổ chức học thuật được công nhận và danh tiếng nhất của Ấn Độ.

Một khía cạnh đáng quan tâm khác là thiếu mối tương quan giữa nhu cầu địa phương và IIT. Hầu hết các IIT và những “học viện có tầm quan trọng quốc gia” nổi bật khác đều là những “khu vực học thuật” ít liên hệ với

Không có gì ngạc nhiên

khi sinh viên tốt nghiệp từ

IIT rất thành công. Những

học viện này có lẽ là những

trường có mức lựa chọn

cao nhất trên thế giới.

địa phương. Chỉ một số chính quyền tiểu bang đang sử dụng hiệu quả sự hiện diện của IIT trong môi trường địa phương thông qua mạng lưới chia sẻ kiến thức liên quan đến các trường đại học, cao đẳng và học viện, cũng như các ngành và công ty địa phương. Tương tự, có rất ít chương trình tiếp cận cộng đồng. Những chương trình tiếp cận như vậy có thể ngăn chặn sự gián đoạn, như thực tế đang diễn ra ở Goa, nơi các nhóm địa phương đang phản đối việc thành lập một IIT mới trong khu vực của họ.

Những việc cần hoàn thành

Mặc dù những cơ sở đào tạo STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) xuất sắc là cần thiết, không nhất thiết tất cả phải là IIT. Có lẽ 10 đến 12 IIT “thực sự” nằm gần những thành phố lớn là phù hợp với thực tế của Ấn Độ. Một số viện mới thành lập có thể được đổi tên và được cung cấp đủ nguồn lực để thực hiện đào tạo sau đại học chất lượng cao và tiến hành nghiên cứu. Một hệ thống IIT hạn chế hơn cần được tài trợ ở cấp đẳng cấp thế giới và có đội ngũ giảng viên đẳng cấp thế giới, có lẽ với một số được tuyển dụng từ những trường đại học hàng đầu trên thế giới. Một quyết định gần đây về việc nói lỏng những quy tắc tuyển dụng nhằm thu hút nhiều giảng viên nước ngoài là một bước đi đúng hướng.

Ngoài ra, các IIT cần chú ý đến quốc tế hóa nhiều hơn là chỉ gửi những sinh viên tốt nghiệp sáng giá nhất của họ đi du học nước ngoài và tuyển dụng những người Ấn Độ có bằng tiến sĩ nước ngoài. Triển khai các phân hiệu ở nước ngoài là một ý tưởng tồi, nhưng hợp tác chuyên sâu với các trường đại học toàn cầu tốt nhất và thuê giảng viên nước ngoài, có thể là các học giả thỉnh giảng, sẽ mang lại kết quả xuất sắc và củng cố thương hiệu quốc tế của họ tốt hơn nữa. Học viện Nghiên cứu IIT Bombay – Monash và Học viện Nghiên cứu Đại học Queensland – IIT Delhi (UQIDAR) là những ví dụ đầy hứa hẹn. IIT cần có những chính sách mạnh mẽ để thu hút sinh viên quốc tế. Và, tất nhiên, tài trợ đầy đủ và liên tục là bắt buộc - cả từ chính phủ và từ sự đóng góp của những sinh viên tốt nghiệp IIT rất thành công ở trong và ngoài nước. Thật bi thảm nếu “viên ngọc quý trên vương miện học thuật” của Ấn Độ bị mờ đi. Và sự mở rộng quá mức chắc chắn sẽ dẫn đến kết cục như vậy.

CIHE Publications

The Center for International Higher Education (CIHE) has now published the 50th volume in its book series, *Global Perspectives on Higher Education*: Eggins, H., Smolentseva, A., and de Wit, H. (2021). *Higher Education in the Next Decade: Global Challenges, Future Prospects*. Brill/Sense. A full list of CIHE-affiliated publications is available on the CIHE website.

CIHE Updates

Partnership Development Grant with OISE and IAU

CIHE is pleased to announce the start of a new funded project, conducted in collaboration with the Ontario Institute of Studies in Education (OISE) at the University of Toronto and the International Association of Universities (IAU), which will chart the future of internationalization post pandemic. This multi-year, mixed-methods research project, funded by the Social Science and Humanities Research Council of Canada, will identify innovative practices in response to the ongoing crisis and expand a network of international scholars and practitioners dedicated to exploring future possibilities for sustainable, ethical and equitable internationalization.

CIHE Conference

Although no official decision/announcement is possible until later in the summer, CIHE hopes to be able to launch our first biennial Conference on International Higher Education next year. We look forward to welcoming friends and colleagues to Boston College on June 10 and 11, 2022. Further information about the conference, including information about how to submit a proposal, will be available by the fall.

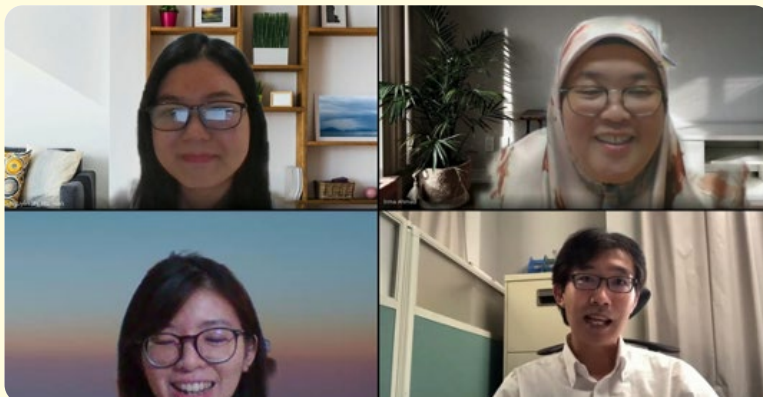
FPT Education Global tổ chức cho SV quốc tế trải nghiệm học tập, thực tập trực tuyến

“Remote Internship” (Thực tập từ xa) và “Global Connect Week” (Học tiếng Anh & Trao đổi văn hoá quốc tế) là hai chương trình giúp sinh viên quốc tế học tập, thực tập trực tuyến ngắn hạn. Lễ Khai mạc các chương trình này diễn ra vào ngày 02/08/2021, do FPT Education Global tổ chức.

Trong bối cảnh phức tạp của đại dịch COVID-19, FPT Education Global vẫn nỗ lực mang đến nhiều trải nghiệm thú vị cho SV quốc tế. Ngày 02/08/2021, FPT Education Global tổ chức Lễ Khai mạc “Remote Internship” (Thực tập từ xa) và “Global Connect Week” (Học tiếng Anh & Trao đổi văn hoá quốc tế). Đây là hai chương trình ngắn hạn trực tuyến, mang đến những trải nghiệm học tập và làm việc mới mẻ cho các SV.

Với “Remote Internship”, các SV quốc tế sẽ được tham gia các buổi workshop hướng dẫn kỹ năng mềm và 3-4 tuần thực tập tại các doanh nghiệp Việt Nam. Trong khi đó, “Global Connect Week” lại là sân chơi văn hoá của các SV quốc tế, giúp các SV có cơ hội tìm hiểu về văn hoá Việt Nam thông qua các hoạt động học hát tiếng Việt, học điệu nhảy truyền thống, học nấu các món Việt Nam...

Hơn 60 đại diện và sinh viên đến từ các trường đại học của Việt Nam, Nhật Bản, Đài Loan và Brunei đã tham dự Lễ Khai mạc và bày tỏ sự hào hứng với hình thức học tập, thực tập trực tuyến thú vị này.



Đại diện và sinh viên các trường đại học bày tỏ sự hào hứng trong Lễ Khai mạc chương trình “Remote Internship” và “Global Connect Week”

ĐH Michigan, Hoa Kỳ trao chứng chỉ cho hơn 20 học viên FSB

Viện Quản trị & Công nghệ FSB, Đại học FPT đã phối hợp cùng ĐH Michigan, Hoa Kỳ tổ chức chương trình đào tạo Quản trị Trải nghiệm khách hàng (CXM) vào tháng 07/2021. 100% học viên đã hoàn thành chương trình và được trao chứng chỉ CXM bởi ĐH Michigan.

Dù diễn ra trong bối cảnh COVID-19, khóa học “Quản trị Trải nghiệm khách hàng” (CXM) vẫn được triển khai hiệu quả nhờ các yếu tố công nghệ hiện đại, thu hút hơn 20 học viên trên toàn quốc. Khóa học có tổng cộng 8 buổi học với sự tham gia giảng dạy và đánh giá chất lượng của của TS. Tom Dewitt – Giám đốc chương trình CXM của ĐH Michigan, Hoa Kỳ

Tại Lễ Tổng kết khóa học, đại diện FSB và đại diện ĐH Michigan, Hoa Kỳ đã trao chứng chỉ CXM cho tất cả học viên, đồng thời vinh danh các học viên tiêu biểu và nổi bật của khóa học.



TS. Tom Dewitt – Giám đốc chương trình CXM của ĐH Michigan, Hoa Kỳ trực tiếp tham gia chấm điểm và đánh giá chất lượng bài thi của học viên



Giáo dục Đại học Quốc tế

International Higher Education

Tổng biên tập:

Philip G. Altbach

Phó tổng biên tập:

Hans de Wit
Rebecca Schendel
Gerardo Blanco

Phát hành:

Hélène Bernot Ulleró
Tessa DeLaquil

Văn phòng:

Center for International Higher Education,
Campion Hall, Boston College, Chestnut Hill, MA 02467-USA;
Tel: +1 617 552-4236; E-mail: ihe@bc.edu
www.internationalhighereducation.net

Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua văn viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới ihe@bc.edu, với thông tin về vị trí công việc (sinh viên Đại học, Giáo sư, quản trị Giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.

ISSN:

1084-0613 (bản cứng tiếng Anh)
2372-4501 (bản mềm tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt

Lê Trường Tùng

Dịch và biên tập

Nguyễn Kim Ánh
Trần Ngọc Tuấn
Đỗ Thủy Uyên
Đào Thị Thanh Lam

Thư ký:

Lê Thị Loan

Thiết kế bản in và Web

Nguyễn Thị Thu Nga
Huỳnh Lệ Thục Anh
Ngô Ngọc Trâm
Nguyễn Thị Hà

Văn phòng:

Trường Đại học FPT,
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội
E-mail: ihe@fpt.edu.vn
http://ihe.fpt.edu.vn
Điện thoại: 024 7300 5588
© Trường Đại học FPT

In 1.000 bản, mỗi bản 64 trang, khổ 19x27cm, tại Công ty TNHH Thương mại - Quảng cáo và In Phú Sĩ
Văn phòng: C5-14, Tầng 14, Tòa nhà Golden West, 2 Lê Văn Thiêm, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
Nhà máy: Km11, Xã Song Phương, Huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội
Giấy phép xuất bản đặc san số 20/GP-XBĐS cấp ngày 15/01/2021
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2021

